

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ KHẤU HAO
TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH TOÀN CẦU (GAFC)**

Sinh viên thực hiện : Trần Thị Bích Ngân

Lớp : Kế toán K41B

Giảng viên hướng dẫn : TS. Lê Trần Hạnh Phương

Bình Định, tháng 6 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bài báo cáo khóa luận tốt nghiệp đề tài: ***“Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC)”*** là bài viết của cá nhân tôi.

Các số liệu trong báo cáo khóa luận tốt nghiệp này được thể hiện một cách trung thực và chính xác.

Bình Định, ngày 31 tháng 05 năm 2022

Sinh viên

Trần Thị Bích Ngân

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Trần Thị Bích Ngân**

Lớp: Kế toán K41B

Khóa: K41

Tên đề tài : **Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC).**

I. Nội dung nhận xét

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Tiến trình làm đề tài: | |
| - Nội dung đề tài: | |
| - Hình thức đề tài: | |
| Tổng cộng: | |

Bình Định, ngày tháng 06 năm 2022

Giảng viên hướng dẫn

TS. Lê Trần Hạnh Phương

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Trần Thị Bích Ngân**

Lớp: Kế toán K41B

Khóa: K41

Tên đề tài : **Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC).**

I. Nội dung nhận xét

1. Nội dung của đề tài

- Cơ sở lý thuyết:
- Cơ sở số liệu:
- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài

- Hình thức trình bày:
- Kết cấu của đề tài:

3. Những nhận xét khác:

.....
.....

II. Đánh giá cho điểm

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, ngày tháng 06 năm 2022

Giảng viên phản biện

ThS. Trần Thị Quanh

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ KHẤU HAO	3
1.1. Một số nội dung liên quan đến kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao	3
1.1.1. <i>Khái niệm, đặc điểm khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao</i>	<i>3</i>
1.1.2. <i>Mục tiêu kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao</i>	<i>8</i>
1.2. Kiểm soát nội bộ khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao.....	9
1.2.1. <i>Các yêu cầu đối với kiểm soát nội bộ khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao</i>	<i>9</i>
1.2.2. <i>Mục tiêu kiểm soát nội bộ đối với khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao</i>	<i>10</i>
1.3. Quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao....	12
1.3.1. <i>Chuẩn bị kiểm toán.....</i>	<i>12</i>
1.3.2. <i>Thực hiện kiểm toán.....</i>	<i>18</i>
1.3.3. <i>Kết thúc kiểm toán.....</i>	<i>26</i>
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ KHẤU HAO TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU (GAFC)	29
2.1. Giới thiệu về Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC).....	29
2.1.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển.....</i>	<i>29</i>
2.1.2. <i>Chức năng và nhiệm vụ.....</i>	<i>31</i>
2.1.3. <i>Đặc điểm hoạt động.....</i>	<i>31</i>
2.1.4. <i>Quy trình kiểm toán.....</i>	<i>33</i>
2.1.5. <i>Đặc điểm tổ chức</i>	<i>40</i>
2.2. Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu đối với Khách hàng ENL.....	42

2.2.1. Chuẩn bị kiểm toán.....	42
2.2.2. Thực hiện kiểm toán.....	46
2.2.3. Kết thúc kiểm toán.....	54
2.3. Nhận xét quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC)	56
2.3.1. Ưu điểm.....	56
2.3.2. Hạn chế.....	58
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ KHẤU HAO TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU (GAFC)	61
3.1. Định hướng phát triển của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC).....	61
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC).....	62
3.3. Kiến nghị đến cơ quan Nhà nước, Hiệp hội nghề nghiệp	64
KẾT LUẬN.....	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	66
PHỤ LỤC	67

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Chữ đầy đủ	Chữ đầy đủ (Nếu có)
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán	
2	BCĐSPS	Bảng cân đối số phát sinh	
3	BCKT	Báo cáo kiểm toán	
4	BCTC	Báo cáo tài chính	
5	BGD	Ban Giám đốc	
6	BQL	Ban quản lý	
7	CPKH	Chi phí khấu hao	
8	DN	Doanh nghiệp	
9	ENL	Công ty TNHH ENL	
10	GAFC	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu	Global Auditing and Financial Consultancy Co., Ltd
11	GTGT	Thuế giá trị gia tăng	
12	KSNB	Kiểm soát nội bộ	
13	KTV	Kiểm toán viên	
14	KH	Khách hàng	
15	TSCĐ	Tài sản cố định	
16	VACPA	Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam	Vietnam Association of Certified Public Accountants
17	VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam	Vietnam Accounting Standards
18	VSA	Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam	Vietnam Audit Standards
19	XDCB	Xây dựng cơ bản	

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Danh mục bảng biểu	Trang
Bảng 1.1. Các thủ tục kiểm toán và mục tiêu tương ứng	21
Bảng 1.2. Kiểm tra chi tiết nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ	22
Bảng 1.3. Thực hiện kiểm tra chi tiết với CPKH TSCĐ	25
Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty GAFC	30
Bảng 2.2. Bảng thử nghiệm chi tiết	37
Bảng 2.3. Bảng câu hỏi tìm hiểu KSNB của Công ty	43
Bảng 2.4. Bảng xác định mức trọng yếu Công ty ENL	45
Bảng 2.5. Bảng tóm tắt khoản mục TSCĐ trên BCDKT năm 2021	49
Bảng 2.6. Bảng đối chiếu CPKH phân bổ với phần hành liên quan	50
Bảng 2.7. Bảng đối chiếu số liệu trên Bảng tổng hợp khấu hao với Sổ Cái	51
Bảng 2.8. Bảng kiểm tra chi tiết các TSCĐ phát sinh tăng, giảm trong kỳ	52
Bảng 2.9. Bảng kiểm tra khung khấu hao TSCĐ của Công ty ENL	53
Bảng 2.10. Bảng trình bày khoản mục TSCĐ trên Thuyết minh BCTC	54
Danh mục sơ đồ	Trang
Sơ đồ 2.1. Công việc trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán	34
Sơ đồ 2.2. Sơ đồ kết cấu bộ máy tổ chức các phòng ban	41
Sơ đồ 2.3: Quá trình thực hiện kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH của GAFC đối với KH ENL	47

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

BCTC là công cụ cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kinh doanh và các luồng tiền của DN nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ sở hữu, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Nền kinh tế Việt Nam hiện nay đang trong thời kì phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, đây là sự thay đổi lớn và mang theo nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với các DN. Nhu cầu minh bạch thông tin trên BCTC ngày càng tăng đã giúp ngành kiểm toán phát triển vì những đóng góp quan trọng thông qua việc đánh giá tính trung thực và hợp lý của BCTC giúp các đối tượng sử dụng có cơ sở để đưa ra quyết định kinh tế đúng đắn.

TSCĐ là “linh hồn” của DN, đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và có thể quyết định khả năng sống còn của DN, đặc biệt là DN sản xuất. TSCĐ thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản, theo đó CPKH là khoản mục trọng yếu tại các DN. Việc xác định nguyên giá và CPKH không phù hợp dẫn đến sai sót cho kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Chính vì thế kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH đóng vai trò quan trọng trong cuộc kiểm toán; đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả cho công tác đầu tư và quản lý TSCĐ trong các DN. Từ đó đưa ra hỗ trợ giúp DN giải quyết những tồn đọng hiện tại và tư vấn tài chính một cách hiệu quả nhất.

Kết quả quá trình kiểm toán TSCĐ và CPKH sẽ cung cấp thông tin đáng tin cậy giúp DN nhìn nhận những điểm bất hợp lý trong công tác đầu tư và quản lý TSCĐ cũng như CPKH; qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC), nhận thấy được tầm quan trọng trong kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH trong kiểm toán BCTC, em đã chọn và thực hiện đề tài **“Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC)”** làm khoá luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của khóa luận là hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH trong kiểm toán BCTC tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC).

Mục tiêu nghiên cứu cụ thể:

- Tìm hiểu thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC) đối với KH ENL.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH.

- Phạm vi nghiên cứu: Số liệu kiểm toán đối với khoản mục TSCĐ và CPKH tại Công ty GAFC đối với KH ENL cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

Do những giới hạn về mặt thời gian, tài liệu nghiên cứu và năng lực, đề tài xin được trình bày quy trình kiểm toán đối với phần hành TSCĐ hữu hình.

4. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua quá trình tổng quan các tài liệu liên quan, chương trình kiểm toán mẫu của VACPA, các chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán và văn bản pháp luật liên quan đến khoản mục TSCĐ và CPKH.

Ngoài ra, tác giả tiến hành thu thập tài liệu, thông tin và hồ sơ kiểm toán của KH ENL qua các năm; phỏng vấn đối tượng liên quan; kiểm kê TSCĐ thực tế tại ENL; thực hiện phân tích, tính toán lại, so sánh đối chiếu các số liệu.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài lời mở đầu và kết luận, khóa luận gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao.

Chương 2: Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC).

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC).

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ KHẤU HAO

1.1. Một số nội dung liên quan đến kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao

1.1.1.1. Tài sản cố định

- **Định nghĩa TSCĐ**

Để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, DN cần phải có ba yếu tố: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và lao động. TSCĐ là tư liệu lao động được sử dụng nhằm tạo ra lợi ích kinh tế cho DN, giúp đánh giá quy mô, năng lực sản xuất, đồng thời thể hiện sự phát triển bền vững của DN. TSCĐ tồn tại dưới dạng hữu hình hoặc vô hình, được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh, thông thường sẽ có giá trị kinh tế lớn và có thể dùng được trong nhiều chu kỳ, giai đoạn sản xuất.

Theo Điều 2 Thông tư 45/2013/TT-BTC, TSCĐ được phân loại như sau:

- TSCĐ hữu hình: Là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của TSCĐ hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải,...

- TSCĐ vô hình: Là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của TSCĐ vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như các chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả,...

- TSCĐ thuê tài chính: Là những TSCĐ mà DN thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng. Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thoả mãn các quy định nêu trên được coi là TSCĐ thuê hoạt động.

- TSCĐ tương tự: Là TSCĐ có công dụng tương tự trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương.

- **Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ**

Theo Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC, tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ như sau: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Căn cứ theo Điều 2, Điều 4 của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Điều 1 Thông tư 28/2017/TT-BTC:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế không hoàn lại cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà DN phải bỏ ra để có TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

- Thời gian sử dụng hữu ích và giá trị TSCĐ phải thỏa mãn các quy định theo thông tư, chuẩn mực và chế độ hiện hành.

• **Tài khoản sử dụng của TSCĐ**

- TSCĐ hữu hình: Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” cùng với 6 cấp tài khoản cấp 2 gồm:

Tài khoản 2111 “Nhà cửa, vật kiến trúc”

Tài khoản 2112 “Máy móc, thiết bị”

Tài khoản 2113 “Phương tiện vận tải, truyền tải”

Tài khoản 2114 “Thiết bị, dụng cụ quản lý”

Tài khoản 2115 “Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm”

Tài khoản 2118 “Tài sản cố định khác”

- TSCĐ vô hình: Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” cùng với 6 tài khoản cấp 2 gồm:

Tài khoản 2131 “Quyền sử dụng đất”

Tài khoản 2132 “Quyền phát hành”

Tài khoản 2133 “Bản quyền và bằng sáng chế”

Tài khoản 2134 “Nhãn hiệu tên thương mại”

Tài khoản 2135 “Chương trình phần mềm”

Tài khoản 2136 “Giấy phép và giấy phép nhượng quyền”

Tài khoản 2138 “Tài sản cố định vô hình khác”

- TSCĐ thuê tài chính: Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” cùng với 2 tài khoản cấp 2 gồm:

Tài khoản 2121 “Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính”

Tài khoản 2122 “Tài sản cố định vô hình thuê tài chính”

1.1.1.2. Chi phí khấu hao

• **Khái niệm về khấu hao TSCĐ**

Khấu hao là việc định giá, tính toán, phân bổ có hệ thống nguyên giá của tài sản do sự hao mòn tài sản sau một khoảng thời gian sử dụng. Khấu hao TSCĐ được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong suốt thời gian sử dụng TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ một cách hợp lý là biện pháp giúp DN thực hiện bảo toàn vốn cố định của mình. Thông qua việc khấu hao TSCĐ hợp lý có thể giúp DN thu hồi được đầy đủ vốn cố định khi TSCĐ đó hết thời gian sử dụng. Bên cạnh đó, khấu hao TSCĐ còn là nhân tố quan trọng để xác định giá thành sản phẩm, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính khấu hao TSCĐ chính xác cũng là cơ sở để tính toán việc tái đầu tư và tái sản xuất.

VAS 03 và 04 đề cập “*Khấu hao TSCĐ là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó*”, trong đó:

- Giá trị phải được tính khấu hao chính là nguyên giá của TSCĐ hữu hình được ghi trên BCTC sau khi trừ đi các giá trị ước tính thanh lý tài sản đó.

- Khoảng thời gian trích khấu hao là thời gian sử dụng mà TSCĐ hữu hình phát huy sự hữu hiệu trong việc sản xuất, kinh doanh. Thời gian sử dụng đó có thể do DN ước tính theo thời gian mà DN có thể kiếm ra lợi nhuận từ tài sản đó nhưng số thời gian đó phải nằm trong khung khấu hao của Bộ Tài chính. Ngoài ra còn có nhiều phương pháp trích khấu hao khác thay vì khấu hao theo thời gian như là số lượng sản phẩm và các cách tính khác nhau tùy theo đặc điểm ngành nghề của DN.

• **Nguyên tắc ghi nhận đối với CPKH**

Căn cứ Điều 9 Thông tư 45/2013/TT-BTC, theo nguyên tắc, tất cả TSCĐ hiện có của DN, tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh đều bị hao mòn giá trị dần theo thời gian nên tất cả TSCĐ hiện đang được DN theo dõi đều phải được trích khấu hao, ngoại trừ:

- TSCĐ đang được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng đã khấu hao hết giá trị;

- TSCĐ đã bị mất dù chưa khấu hao hết;

- TSCĐ do DN quản lý nhưng không thuộc quyền sở hữu của DN (trừ TSCĐ thuê tài chính);

- TSCĐ không được theo dõi, quản lý, hạch toán trên sổ kế toán và BCTC của DN;

- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của DN;

- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho DN để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học;

- Đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.

• **Tài khoản sử dụng của CPKH**

Tài khoản 214 “Hao mòn TSCĐ” cùng với 4 tài khoản cấp 2, cụ thể:

- Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình”
- Tài khoản 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính”
- Tài khoản 2413 “Hao mòn TSCĐ vô hình”
- Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư”

• **Các phương pháp trích khấu hao**

Theo Khoản 1 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC để trích khấu hao TSCĐ trong quá trình sản xuất, kinh doanh thì DN, cơ sở kinh doanh áp dụng một trong các phương pháp sau:

Thứ nhất, phương pháp khấu hao đường thẳng

Đây là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của DN của TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, dễ tính toán, phân bổ đều giá trị của TSCĐ của các kỳ sử dụng. Tổng mức khấu hao của TSCĐ được phân bổ, thuận lợi cho việc thiết lập kế hoạch khấu hao vào giá thành sản phẩm đều đặn trong các năm sử dụng TSCĐ và kinh doanh ổn định không gây ra sự đột biến trong giá thành sản phẩm hàng năm.

Nhược điểm của phương pháp này là không đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí vì chi phí được phân bổ đều cho các kỳ nên đã ngầm định rằng sản xuất là không có sự biến động giữa các kỳ. Do mức khấu hao được chia đều ra các năm nên khả năng thu hồi vốn chậm, không phản ánh được mức hao mòn thực tế, không tránh khỏi hao mòn vô hình do sự phát triển khoa học kỹ thuật.

DN hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích

khẩu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, DN phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trường hợp DN trích khấu hao nhanh vượt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng TSCĐ nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, thì phần trích vượt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ.

Thứ hai, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

Phương pháp này được áp dụng đối với các DN thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: TSCĐ đầu tư mới (chưa qua sử dụng), các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

Phương pháp này có ưu điểm là: Có thể hoãn thuế thu nhập DN trong những năm đầu sản phẩm; Thu hồi vốn nhanh, hạn chế thiệt hại do hao mòn vô hình gây ra; Phản ánh được hao mòn vô hình của TSCĐ.

Tuy nhiên, khi áp dụng phương pháp dễ gây ra sự đột biến về giá do CPKH TSCĐ những năm đầu tiên khá cao. Cần chú ý xác định thời gian sử dụng của TSCĐ, tính toán phức tạp hơn. Đối với những sản phẩm tiêu thụ chậm sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN, nên TSCĐ hoạt động phải đạt năng suất cao.

Thứ ba, phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm; Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ; Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Ưu điểm của phương pháp này là có sự phân bổ chi phí hợp lý theo số lượng sản phẩm sản xuất, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa các kỳ sản xuất nhiều sản phẩm thì giá trị của TSCĐ chuyển vào sản phẩm nhiều và ngược lại những sản phẩm sản xuất ít thì phân bổ giá trị TSCĐ vào ít hơn. Thích hợp với các TSCĐ có mức độ hoạt động không đều giữa các thời kỳ.

Nhược điểm của phương pháp này là sự giả định của phương pháp này mang tính chủ quan về số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ, vì vậy không tính đến các yếu tố có thể xảy ra trong quá trình sản xuất như: hỏng máy không đạt được chỉ tiêu sản xuất do sản phẩm không tiêu thụ được dẫn đến sự phân bổ thiếu chính xác gây sai lệch đến các chỉ tiêu trên BCTC đặc biệt là lợi nhuận và thuế phải nộp.

Hiện nay phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp được sử dụng nhiều nhất tại nước ta vì những điểm thích hợp sau: Phương pháp dễ theo dõi, dễ tính, phù hợp với TSCĐ được sử dụng thường xuyên liên tục; Tổng mức khấu hao của TSCĐ được phân bổ thuận lợi cho việc thiết lập kế hoạch khấu hao vào giá thành sản phẩm hàng năm; Phương pháp này cố định theo thời gian nên có tác dụng thúc đẩy DN nâng cao năng suất lao động, tăng số lượng sản phẩm làm ra, làm hạ giá thành, tăng lợi nhuận.

1.1.2. Mục tiêu kiểm toán khoản mục Tài sản cố định và chi phí khấu hao

- **Thứ nhất, mục tiêu kiểm toán khoản mục TSCĐ**

Tính hiện hữu: TSCĐ thể hiện trên BCTC là có tồn tại thực tế tại thời điểm báo cáo.

Quyền và nghĩa vụ: DN có quyền đối với TSCĐ được mua và các TSCĐ được ghi nhận vào thời điểm cuối năm tài chính.

Tính đầy đủ: TSCĐ thuộc quyền sở hữu/quyền kiểm soát của DN đã được ghi chép, theo dõi đầy đủ. TSCĐ được mua thêm hoặc bị thanh lý trong năm đã được ghi nhận đầy đủ vào sổ sách của DN.

Tính đánh giá: TSCĐ đã được ghi nhận đúng giá trị bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Các tài sản được mua thêm hoặc bị thanh lý cũng được ghi nhận chính xác.

Tính phân loại và dễ hiểu: TSCĐ được ghi vào đúng tài khoản, các chi phí không đủ điều kiện để được vốn hóa đã được hạch toán thành chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trình bày và công bố: TSCĐ được trình bày và thuyết minh là có thật, thuộc về DN, đầy đủ, diễn đạt dễ hiểu và phân loại đúng.

- **Thứ hai, mục tiêu kiểm toán CPKH**

Mục tiêu kiểm toán chủ yếu là xem xét sự đúng đắn trong việc xác định mức khấu hao và phân bổ cho các đối tượng có liên quan. Điều này phụ thuộc vào phương pháp khấu hao, cũng như các dữ liệu làm cơ sở cho việc tính toán và tiêu thức phân bổ CPKH.

Đối với giá trị hao mòn lũy kế, mục tiêu kiểm toán là xem xét xem liệu đã ghi nhận các khoản tăng, giảm hao mòn lũy kế do phân bổ trong kì hay do thanh lý, nhượng bán đầy đủ, đúng đắn và phản ánh chính xác vào từng đối tượng hay không. Để đáp ứng được mục tiêu này, KTV cần xem xét những phương pháp tính khấu hao phù hợp và mức khấu hao đã trích để xác định xem:

+ Phương pháp, thời gian tính và hạch toán CPKH có tuân thủ đúng theo quy định hiện hành hay không?

+ Kỳ tính khấu hao có đồng nhất với kỳ kế toán không?

+ Thời gian tính CPKH đã đăng ký có được áp dụng nhất quán không? Nếu thay đổi thì có được cho phép hay không?

+ Việc tính toán CPKH có chính xác không?

+ Đối với TSCĐ hữu hình dùng chung, DN đã hạch toán và phân bổ đúng đối tượng theo quy định hiện hành không? Có cơ sở nào để xác minh không?

+ Việc phân bổ CPKH vào các đối tượng chịu chi phí có hợp lý hay không? Có căn cứ để chứng minh không?

+ DN có thiết lập cơ sở cho ước tính khấu hao không?

1.2. Kiểm soát nội bộ khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao

1.2.1. Các yêu cầu đối với kiểm soát nội bộ khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao

Mục tiêu chính của KSNB là nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào TSCĐ thông qua việc đầu tư đúng mục đích, không lãng phí, cũng như quản lý và sử dụng có hiệu quả TSCĐ. Ngoài ra, KSNB còn phải giúp hạch toán đúng đắn các chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ, chi phí sửa chữa. Do các chi phí này đều quan trọng nên các sai sót có thể ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC. Vì vậy việc quản lý, sử dụng TSCĐ sao cho có hiệu quả nhằm bù đắp các chi phí đã đầu tư mua sắm đồng thời tổ chức hạch toán, trích lập khấu hao chính xác rất có ý nghĩa trong việc góp phần giảm chi phí đầu tư và tạo ra lợi thế cạnh tranh quan trọng. Kiểm soát TSCĐ là một nội dung quan trọng trong KSNB của DN.

Việc kiểm soát tốt TSCĐ và CPKH giúp DN đạt các mục tiêu sau: Đầu tư hiệu quả và không mất cân đối tài chính; Sử dụng TSCĐ đúng mục đích và yêu cầu kỹ thuật, TSCĐ không bị mất mát, hư hỏng; Ghi chép chính xác, trích khấu hao phù hợp TSCĐ; Thanh lý TSCĐ đúng và hợp lý; Hạn chế rủi ro khi đầu tư TSCĐ không hiệu quả làm mất cân bằng tài chính; Lưu trữ đầy đủ hồ sơ TSCĐ.

1.2.2. Mục tiêu kiểm soát nội bộ đối với khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao

1.2.2.1. Các thủ tục kiểm soát chung

Nguyên tắc xây dựng các thủ tục KSNB được xây dựng trên cơ sở như sau:

Thứ nhất, phân chia trách nhiệm đầy đủ

Nhằm hạn chế khả năng xảy ra sai sót gian lận khi một cá nhân hay một bộ phận kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ cùng lúc. DN cần tách biệt các chức năng giữa: Chức năng bảo quản tài sản, chức năng ghi sổ, phê chuẩn việc mua, chức năng thanh lý và chức năng nhượng bán tài sản. Chẳng hạn, chức năng xét duyệt chọn nhà cung cấp phải khác với bộ phận đề nghị mua tài sản,...

Thứ hai, kiểm soát quá trình xử lý thông tin

Kiểm soát chung với đối tượng sử dụng; Kiểm soát ứng dụng của dữ liệu; Kiểm soát chứng từ và sổ sách; Ủy quyền và xét duyệt.

Thứ ba, xây dựng kế hoạch đầu tư TSCĐ

Do khoản đầu tư TSCĐ thường lớn trong ngân sách và mang tính chất dài hạn nên DN cần lập kế hoạch đầu tư, mua sắm TSCĐ từ các năm trước. Kế hoạch phải bao gồm toàn bộ các vấn đề chính về TSCĐ như kế hoạch về đầu tư, mua sắm, sử dụng cho bộ phận nào, sửa chữa lớn, thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Việc xây dựng kế hoạch nhằm đảm bảo các dự án đề xuất phù hợp với ngân sách được duyệt, đảm bảo tính hiệu quả của dự án đầu tư, ngăn chặn sự tham ô và sử dụng tài sản cho mục đích cá nhân. Việc lập kế hoạch và dự toán giúp DN rà soát lại toàn bộ tình trạng TSCĐ hiện có và mức độ sử dụng chúng, nâng cao hiệu quả đầu tư và tận dụng tối đa nguồn lực tại DN. KSNB cần có các hoạt động sau:

- Hệ thống sổ quản lý chi tiết TSCĐ: DN cần phải mở sổ chi tiết, cụ thể cho từng loại TSCĐ bao gồm Sổ chi tiết, Thẻ chi tiết và Hồ sơ chi tiết;

- Thủ tục mua sắm TSCĐ cũng như việc đầu tư xây dựng cơ bản nhằm đảm bảo việc đầu tư;

- Thủ tục thanh lý TSCĐ: DN phải thường xuyên ban hành các quy định liên quan đến thanh lý TSCĐ;

- Những quy định về phân biệt giữa các chi phí được tính vào nguyên giá, hay có thể đưa vào chi phí của niên độ: DN nên thiết lập tiêu chuẩn chung để dễ dàng xác định về hai khoản chi phí nói trên đối với tiêu chuẩn cần được xây dựng dựa trên VAS hoặc chế độ kế toán đang hiện hành, đồng thời phải cụ thể hóa theo thực tiễn của từng DN;

- Chế độ kiểm kê định kỳ TSCĐ: Nhằm mục đích kiểm tra về sự hiện hữu hay địa điểm đang đặt TSCĐ, các điều kiện sử dụng cũng như phát hiện TSCĐ đang được để ngoài sổ sách, hoặc có thể bị thiếu hụt và mất mát TSCĐ,...

- Các quy định bảo vệ vật chất đối với TSCĐ: Các biện pháp bảo vệ TSCĐ của DN, chống trộm cắp, hỏa hoạn và được mua bảo hiểm đầy đủ cho TSCĐ;

- Các quy định về tính khấu hao: Đối với DN, thông thường thời gian được tính khấu hao đối với các loại TSCĐ đều phải được BGD phê chuẩn trong khuôn khổ được quy định bởi chính sách của Nhà nước trước khi đăng ký áp dụng.

1.2.2.2. Các thủ tục kiểm soát cụ thể trong từng giai đoạn

Thứ nhất, giai đoạn đề nghị mua tài sản và xét duyệt mua TSCĐ

Dựa trên dự toán và kế hoạch được xây dựng trước và phải được Trưởng bộ phận xét duyệt, Phiếu yêu cầu TSCĐ với đầy đủ chữ ký của người lập và Trưởng bộ phận có yêu cầu, sẽ được chuyển sang người có trách nhiệm xét duyệt. Giai đoạn này nhằm đảm bảo đầu tư phù hợp cho TSCĐ, tránh lãng phí, thất thoát, gian lận vì lợi ích cá nhân.

Thứ hai, giai đoạn lựa chọn Nhà cung cấp

Các Giấy đề nghị mua hàng chỉ được thực hiện khi đã được phê duyệt. Người có thẩm quyền phê duyệt phải luôn xem xét nhu cầu về loại TSCĐ cần mua để tránh trường hợp mua khi không thật sự cần thiết. DN cần mở sổ theo dõi loại TSCĐ nào đã khấu hao hết và không còn phù hợp để phục vụ sản xuất kinh doanh mới xét duyệt mua bổ sung. Bộ phận mua hàng sẽ tham khảo giá ở nhiều nhà cung cấp hay tổ chức đấu thầu.

Thứ ba, lập Đơn đặt hàng

Đơn đặt hàng phải được đánh số thứ tự và bao gồm đầy đủ các thông tin như: Ngày đặt mua, số lượng, quy cách TSCĐ, giá cả, nhà cung cấp và điều khoản thanh toán. Giai đoạn này cần đảm bảo các câu hỏi sau: Đơn đặt hàng được phê duyệt bởi ai?; Bộ phận nào đưa ra Đơn đặt hàng?; Đặt hàng tại thời điểm nào?; Số lượng đặt hàng là bao nhiêu?; Đặt hàng ở nhà cung cấp nào?; Đơn đặt hàng có được theo dõi không?;...

Thứ tư, giai đoạn nhận TSCĐ

Căn cứ vào Đơn đặt hàng, Bộ phận mua hàng và Bộ phận yêu cầu mua TSCĐ kiểm tra quy cách, số lượng, yêu cầu kỹ thuật xem có đúng như Đơn đặt hàng để tiến hành nhận TSCĐ và chấp nhận Hóa đơn yêu cầu thanh toán của Nhà

cung cấp và tiến hành lập Biên bản giao nhận TSCĐ. Phòng kế toán cần lưu trữ đầy đủ và chính xác thông tin về TSCĐ trong Sổ chi tiết và Thẻ TSCĐ.

Thứ năm, giao nhận trách nhiệm quản lý TSCĐ

DN cần có các biện pháp hạn chế tiếp cận TSCĐ như: Có nhân viên bảo vệ để tránh di chuyển trái phép TSCĐ ra khỏi DN hay sang nơi khác; Lắp đặt hệ thống camera hay hệ thống báo động nhằm giám sát và phát hiện việc đánh cắp TSCĐ; Mua bảo hiểm cho TSCĐ;...

Thứ sáu, kiểm kê TSCĐ

Ít nhất cuối mỗi năm, DN phải kiểm kê, đối chiếu số lượng TSCĐ thực tế với danh sách tất cả các TSCĐ. Đồng thời, qua kiểm kê có thể phát hiện TSCĐ không còn sử dụng được, TSCĐ hư hỏng để lập kế hoạch đầu tư TSCĐ mới,...

Thứ bảy, tính toán và ghi chép CPKH

Kế toán tiến hành thực hiện và cần đảm bảo lựa chọn phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng TSCĐ. Các thủ tục kiểm soát thường là kiểm tra việc ghi nhận đúng chủng loại, tính khấu hao thích hợp cho TSCĐ, lưu trữ thông tin khấu hao TSCĐ.

Thứ tám, thủ tục kiểm soát đối với việc sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

Để quản lý chặt chẽ tình hình sửa chữa TSCĐ, DN phải lập dự toán chi phí sửa chữa, bảo trì, ghi chép, theo dõi và kiểm tra thường xuyên chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa.

Thứ chín, thủ tục thanh lý, nhượng bán TSCĐ

DN phải soát xét tình hình sử dụng TSCĐ định kỳ, ban hành quy định cụ thể về thủ tục thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong DN.

1.3. Quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao

Để thực hiện cuộc kiểm toán có hiệu quả thì KTV cần phải xây dựng quy trình kiểm toán cụ thể và phù hợp với mục tiêu đề ra. Quy trình kiểm toán gồm 3 giai đoạn: Chuẩn bị kiểm toán; Thực hiện kiểm toán và Kết thúc kiểm toán.

1.3.1. Chuẩn bị kiểm toán

Kế hoạch kiểm toán phải được lập cho mọi cuộc kiểm toán. Có ba lý do chính cho việc lập kế hoạch kiểm toán một cách đúng đắn: Giúp KTV thu thập bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp; Giữ chi phí kiểm toán ở mức hợp lý và tránh những bất đồng với KH. Theo VACPA (2019), các công việc trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán bao gồm các công việc cơ bản sau:

1.3.1.1. Xem xét chấp nhận Hợp đồng kiểm toán

Trước khi lập kế hoạch kiểm toán, KTV cần quyết định việc chấp nhận KH mới hoặc tiếp tục với các KH cũ, nhận diện các lý do kiểm toán của KH, đạt được Hợp đồng kiểm toán và bố trí nhân sự cho cuộc kiểm toán.

Đối với KH mới: Trước hết, KTV cần tìm hiểu lý do kiểm toán của KH, thu thập thông tin về các khía cạnh như lĩnh vực kinh doanh, tình trạng tài chính,... KTV phải tăng lượng thông tin cần thu thập khi mà BCTC của KH sẽ được sử dụng rộng rãi, nhất là đối với công ty cổ phần có niêm yết trên thị trường chứng khoán, công ty có nhiều công nợ, KTV cũng cần thu thập thông tin từ các ngân hàng, dữ liệu, báo chí, sách báo chuyên ngành,...

Đối với KH cũ: Hàng năm, sau khi hoàn thành kiểm toán, KTV cần cập nhật thông tin nhằm đánh giá lại về các KH hiện hữu để cân nhắc việc tiếp tục thực hiện kiểm toán.

1.3.1.2. Lập và ký kết Hợp đồng kiểm toán

Khi đã quyết định chấp nhận kiểm toán cho KH, bước quan trọng trong giai đoạn chuẩn bị cho kế hoạch kiểm là ký kết Hợp đồng kiểm toán. Hợp đồng kiểm toán là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa công ty kiểm toán và KH về sự điều hành cuộc kiểm toán và các dịch vụ khác có liên quan. Hợp đồng kiểm toán sẽ xác định mục tiêu, phạm vi kiểm toán, quyền và trách nhiệm của mỗi bên, hình thức BCKT, thời gian thực hiện và phí kiểm toán.

1.3.1.3. Tìm hiểu Khách hàng và môi trường hoạt động

Sau khi chấp nhận Hợp đồng kiểm toán, KTV phải thu thập thông tin chi tiết cần thiết ngay từ khi bắt đầu công việc kiểm toán. Trong quá trình kiểm toán, KTV phải luôn xem xét, đánh giá, cập nhật và bổ sung thêm các thông tin mới về KH có liên quan đến cuộc kiểm toán. Hiểu biết của KTV về KH kiểm toán bao gồm tổng quan về nền kinh tế, lĩnh vực hoạt động, tổ chức hoạt động của DN,...

Với kiểm toán TSCĐ thì cần phải thu thập các chứng từ pháp lý, sổ sách như: Biên bản góp vốn, Biên bản bàn giao, Giấy chứng nhận liên doanh liên kết, Tuyên bố hợp nhất,... Việc thu thập các thông tin cần thiết về tình hình kinh doanh của DN là quá trình tích lũy liên tục, bao gồm việc thu thập, đánh giá và đối chiếu thông tin thu thập được với các bằng chứng kiểm toán ở tất cả các giai đoạn của quá trình kiểm toán.

Việc nắm rõ đặc điểm ngành nghề kinh doanh của KH rất quan trọng, điều này đảm bảo cho KTV có được cái nhìn đầy đủ về KH, từ đó xác định được trọng

tâm và yêu cầu của công việc sau này. Chẳng hạn, kiểm toán TSCĐ và CPKH trong DN khai thác và sản xuất than sẽ khác với DN kinh doanh khách sạn.

Thông thường, KTV thu thập các thông tin cụ thể về KH như sau:

- Thu thập chứng từ pháp lý, sổ sách.
- Xác định quy mô TSCĐ, nắm bắt cơ cấu đầu tư vào TSCĐ, cơ cấu vốn của DN và xu hướng phát triển của KH.

- Xem xét những khía cạnh đặc thù của KH: Ngành nghề kinh doanh, cơ cấu tổ chức, dây chuyền sản xuất,... để tìm hiểu những sự kiện, nghiệp vụ có ảnh hưởng đến TSCĐ và CPKH nói riêng và BCTC nói chung.

- Tham quan nhà xưởng, xác minh TSCĐ, phát hiện những vấn đề cần quan tâm: Máy móc cũ, lạc hậu sản xuất trì trệ,...

- Trao đổi với BGD, Kế toán trưởng hoặc Kế toán TSCĐ và cán bộ nhân viên khác trong DN về tính hình biến động TSCĐ trong DN và việc sử dụng TSCĐ có hợp lý.

- Tìm hiểu mục tiêu, chiến lược kinh doanh của KH, các mục tiêu đó có liên quan gì đến biến động TSCĐ.

- Tìm hiểu về môi trường kinh doanh các yếu tố bên ngoài tác động đến KH: Pháp luật, khoa học kỹ thuật,...

- Trao đổi với KTV nội bộ (nếu có) về TSCĐ, phương pháp trích khấu hao và xem xét BCKT nội bộ.

- KTV cần xem xét lại kết quả của cuộc kiểm toán năm trước và hồ sơ kiểm toán, tìm hiểu những thông tin quan trọng như: Chính sách tài chính, các sai phạm liên quan đến khoản mục TSCĐ năm trước,... Để sử dụng hiệu quả các hiểu biết về tình hình kinh doanh, KTV phải đánh giá, xem xét mức độ ảnh hưởng tổng thể từ những hiểu biết của mình đến BCTC của DN, cũng như sự phù hợp của các cơ sở dẫn liệu trong BCTC so với những hiểu biết của KTV về tình hình kinh doanh.

Đối với khoản mục TSCĐ và CPKH, KTV cần tìm hiểu về loại hình DN cụ thể. Đối với các DN chuyên về sản xuất thì tư liệu chính là máy móc thì hàng năm CPKH sẽ rất lớn, nên KTV cần chú trọng đến việc DN trích khấu hao phù hợp hay chưa, việc ghi nhận TSCĐ có đúng nguyên tắc không. Đối với các DN chuyên về dịch vụ, tư vấn thì số lượng TSCĐ thường không nhiều thì KTV sẽ ít chú trọng hơn và sẽ tập trung thời gian vào các phần hành khác. KTV cũng cần tìm hiểu đặc điểm của ngành nghề khi DN áp dụng các phương pháp trích khấu hao khác nhau.

Ví dụ như DN sản xuất liên tục, DN sản xuất theo đơn đặt hàng, DN sản xuất có tính mùa vụ,...

1.3.1.4. Thực hiện thủ tục phân tích sơ bộ

Sau khi đã thu nhập được thông tin cơ sở và tìm hiểu về hoạt động kinh doanh của KH, KTV tiến hành thực hiện các thủ tục phân tích. Thủ tục phân tích được KTV áp dụng cho tất cả các cuộc kiểm toán và được thực hiện trong tất cả các giai đoạn kiểm toán.

Thủ tục phân tích, theo định nghĩa của VSA 520 “*Là việc phân tích các số liệu, thông tin, các tỷ suất quan trọng, qua đó tìm ra những xu hướng biến động và tìm ra những mối quan hệ có mâu thuẫn với các thông tin liên quan khác hoặc có sự chênh lệch lớn so với giá trị đã dự kiến*”.

Thủ tục phân tích trong giai đoạn này gồm hai loại cơ bản sau:

- Phân tích ngang (Phân tích xu hướng): Với khoản mục TSCĐ, KTV tiến hành so sánh số liệu năm trước với năm nay để thấy được những biến động bất thường và tìm hiểu nguyên nhân. Đồng thời có thể so sánh số liệu của ngành với số liệu của KH.

- Phân tích dọc (Phân tích các tỷ suất): KTV phân tích dựa trên việc tính ra các chỉ số liên quan và so sánh với TSCĐ như tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất đầu tư,...

1.3.1.5. Tìm hiểu kiểm soát nội bộ

Nghiên cứu KSNB của KH và đánh giá được các rủi ro kiểm soát giúp cho KTV thiết kế thủ tục kiểm toán thích hợp cho khoản mục TSCĐ và CPKH. Từ đó, KTV đánh giá được khối lượng và độ phức tạp của cuộc kiểm toán, ước tính thời gian và xác định được trọng tâm của cuộc kiểm toán.

KTV cần quan tâm đến KSNB TSCĐ và CPKH trên hai phương diện:

- Cách thiết kế: KSNB đối với khoản mục TSCĐ và CPKH được tiến hành như thế nào?

- Sự vận hành: KSNB đối với khoản mục TSCĐ và CPKH được tiến hành ra sao?

Để tiến hành khảo sát KSNB của KH, KTV tiến hành các công việc sau: Phỏng vấn các nhân viên của KH; quan sát thực tế TSCĐ; kiểm tra chứng từ sổ sách liên quan đến TSCĐ và CPKH; thu thập xác nhận bằng văn bản của bên thứ ba (nếu cần); quan sát các thủ tục KSNB đối với TSCĐ và CPKH; thực hiện các thủ tục kiểm soát (nếu cần).

Sau khi tiến hành các bước công việc trên, KTV cần đánh giá rủi ro kiểm soát và thiết kế các thử nghiệm kiểm soát: Xác định các loại gian lận có thể có đối với khoản mục TSCĐ và CPKH; Đánh giá tính hiện hữu của KSNB và CPKH trong việc phát hiện và ngăn chặn các gian lận và sai sót đó.

Tùy vào mức độ rủi ro kiểm soát được đánh giá mà KTV có thể tiếp tục tiến hành các thử nghiệm kiểm soát hoặc các thử nghiệm cơ bản ở mức độ hợp lý. Khi tiến hành thu thập thông tin KH, KTV có thể đặt ra những câu hỏi về các vấn đề cần quan tâm như sau: Có tiến hành kiểm kê định kỳ tài sản và đối chiếu với sổ kế toán không?; Có thường xuyên đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết với sổ tổng hợp không?; Khi tiến hành mua sắm TSCĐ có tiến hành lập kế hoạch và dự toán?; Chênh lệch giữa giá thực tế và dự toán có được phê duyệt đầy đủ?; Chính sách ghi nhận TSCĐ và CPKH có hợp lý?; Phương pháp tính khấu hao có phù hợp?; Khi tiến hành thanh lý nhượng bán TSCĐ có thành lập Hội đồng gồm các thành viên theo quy định?; Công tác quản lý bảo quản TSCĐ có được thực hiện theo đúng quy định, nguyên tắc?...

1.3.1.6. Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm soát

Thứ nhất, đánh giá trọng yếu

Định nghĩa trọng yếu Theo VSA số 320 trọng yếu là thuật ngữ chỉ tầm quan trọng của thông tin (một số liệu kế toán) trong BCTC có nghĩa là “*thông tin là trọng yếu nếu việc bỏ sót hoặc sai sót của thông tin đó có thể ảnh hưởng tới quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC...*”. Điều đó cho thấy trách nhiệm của KTV là xác định xem các BCTC có chứa đựng các sai phạm trọng yếu hay không. Từ đó đưa ra kiến nghị thích hợp về BCTC với BGĐ.

Việc tiến hành đánh giá mức trọng yếu có thể tiến hành khái quát như sau:

Bước 1: Ước lượng ban đầu về mức trọng yếu.

Bước 2: Phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho khoản mục TSCĐ và CPKH.

Bước 3: Ước tính tổng sai phạm cho khoản mục TSCĐ và CPKH.

Bước 4: Ước tính sai số kết hợp.

Bước 5: So sánh sai số tổng hợp ước tính với ước lượng ban đầu hoặc xét lại ước lượng ban đầu về tính trọng yếu.

Ban đầu KTV ước tính về trọng yếu căn cứ vào tỷ lệ % các chỉ tiêu lợi nhuận, doanh thu, tài sản,... cho toàn bộ BCTC. Tiếp theo đó tiến hành phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC. Thông qua các biện pháp kiểm toán,

KTV đánh giá mức độ sai sót thực tế của TSCĐ và CPKH. Sau đó, KTV thực hiện so sánh với mức có thể chấp nhận được đã xác định từ trước để từ đó đưa ra ý kiến.

Thứ hai, đánh giá rủi ro

Theo VSA số 315 “*Rủi ro kiểm toán (AR) là rủi ro KTV và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến nhận xét không thích hợp khi BCTC đã được kiểm toán còn những sai sót trọng yếu*”.

Để đánh giá rủi ro kiểm toán có ba loại rủi ro: Rủi ro tiềm tàng (IR), rủi ro kiểm soát (CR) và rủi ro phát hiện (DR). Đây là 3 bộ phận cấu thành của rủi ro kiểm toán, căn cứ vào mối quan hệ được phản ánh trong mô hình sau:

$$\mathbf{AR = IR * CR * DR}$$

Trong đó:

AR: là rủi ro kiểm toán

CR: là rủi ro kiểm soát

DR: là rủi ro phát hiện

IR: là rủi ro tiềm tàng

Khi tiến hành kiểm toán TSCĐ và CPKH cần chú ý những rủi ro sau có thể xảy ra:

- Liên quan đến nguyên giá TSCĐ: Có thể bị phản ánh sai lệch với thực tế. ghi nhận không đúng giá trị tài sản tăng giảm, kết chuyển nguồn không đúng.

- Liên quan đến CPKH: Phương pháp tính khấu hao không phù hợp, cách tính và phân bổ không hợp lý, không phù hợp với quy định hiện hành.

- Liên quan đến sửa chữa nâng cấp TSCĐ: Nghiệp vụ sửa chữa có thể bị hiểu lầm về bản chất với nghiệp vụ nâng cấp và ngược lại. Do đó việc ghi nhận tăng TSCĐ là không đúng.

- Liên quan đến hoạt động thanh lý: Xác định nhầm giá trị còn lại của tài sản mang thanh lý. Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn tiếp tục trích khấu hao.

- Đối với hoạt động cho thuê và đi thuê TSCĐ: Nhiều nghiệp vụ đi thuê không được phân loại đúng hình thức thuê cũng như tài sản cho thuê không được phân loại đúng như nội dung Hợp đồng cho thuê.

Trên đây chỉ là một số sai sót tiềm tàng hay gặp phải khi kiểm toán TSCĐ và CPKH mà KTV cần phải lưu ý. Trong quá trình tiến hành kiểm toán, KTV sử

dụng các biện pháp kỹ thuật kiểm toán để phát hiện những sai sót tiềm tàng và hạn chế tối đa rủi ro này.

1.3.1.7. Lập kế hoạch kiểm toán tổng thể và thiết kế chương trình kiểm toán.

Kế hoạch kiểm toán tổng thể là toàn bộ những dự kiến chi tiết, cụ thể về nội dung, phương pháp, lịch trình và phạm vi các thủ tục kiểm toán được áp dụng cho một cuộc kiểm toán. Kế hoạch kiểm toán tổng thể do các trưởng nhóm kiểm toán lập và phải được lập cho mọi cuộc kiểm toán. Đây là cơ sở để lập chương trình kiểm toán.

Chương trình kiểm toán là bảng liệt kê, chỉ dẫn các thủ tục kiểm toán chi tiết tương ứng với mục tiêu kiểm toán của các công việc kiểm toán cụ thể được sắp xếp theo trình tự nhất định. Chương trình kiểm toán phải được lập cho mọi cuộc kiểm toán, trong đó xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán cần thiết.

Kế hoạch kiểm toán tổng thể và chương trình kiểm toán sẽ được sửa đổi, bổ sung trong quá trình kiểm toán nếu có những thay đổi về tình huống hoặc do những kết quả ngoài dự đoán của các thủ tục kiểm toán. Nội dung và nguyên nhân thay đổi kế hoạch kiểm toán tổng thể và chương trình kiểm toán phải được ghi rõ trong hồ sơ kiểm toán.

1.3.2. Thực hiện kiểm toán

Đây là giai đoạn chủ yếu và quan trọng nhất trong cuộc kiểm toán. Ở giai đoạn này có 2 bước thực hiện chính: Thử nghiệm kiểm soát và Thử nghiệm cơ bản (Thủ tục phân tích và Thủ tục kiểm tra chi tiết).

1.3.2.1. Thực hiện thử nghiệm kiểm soát

Thử nghiệm kiểm soát được triển khai nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về thiết kế và hoạt động của KSNB. KTV thực hiện thử nghiệm khảo sát KSNB đối với khoản mục TSCĐ và CPKH thông qua phương thức chủ yếu là quan sát việc quản lý sử dụng TSCĐ tại DN, phỏng vấn những người có liên quan, kiểm tra chứng từ sổ sách, làm lại thủ tục kiểm soát TSCĐ và CPKH của DN, các nghiệp vụ TSCĐ và CPKH phải được ghi sổ một cách đúng đắn. KTV phải kiểm tra được toàn bộ quá trình nêu trên để xem xét KSNB của DN được kiểm toán.

Thứ nhất, tìm hiểu KSNB của DN

KTV tìm hiểu KSNB đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Mục đích của khảo sát KSNB nhằm xác định sơ bộ những yếu kém, yếu tố rủi ro, các bước lập kế hoạch, phạm vi thực hiện cũng như các thủ tục kiểm

toán phù hợp. Vì thế, tìm hiểu KSNB đối với khoản mục TSCĐ và CPKH cần chú ý vấn đề sau:

- Xem xét tính hiệu quả của việc sử dụng vốn để đầu tư vào TSCĐ đúng mục đích, tránh lãng phí và về mặt quản lý TSCĐ về số lượng và chất lượng đã hợp lý chưa.

- Việc ghi nhận, kế toán nguyên giá TSCĐ đã đáp ứng yêu cầu chưa và các chi phí như là sửa chữa, nâng cấp, bảo trì, CPKH,... Vì các chi phí trên đều có thể sai sót ảnh hưởng BCTC.

- Việc mua bán, thanh lý TSCĐ do bộ phận nào đảm nhiệm, có được ủy quyền xét duyệt trước khi mua hay không, vì TSCĐ là những tài sản có giá trị rất lớn. Nếu bộ phận mua hàng không được kiểm soát chặt chẽ có thể gian lận mua những tài sản kém chất lượng hoặc thay đổi mặt hàng để biến thủ giá trị của tài sản.

- Việc theo dõi TSCĐ trong suốt vòng đời của tài sản có được quản lý tốt hay không, việc sử dụng tối đa tính hiệu quả của TSCĐ giúp DN kiếm được lợi ích nhiều hơn, trong suốt chu trình sản xuất sản phẩm có được bảo trì bảo dưỡng tốt hay không,...

- Người xét duyệt việc mua sắm, thanh lý, nhượng bán TSCĐ có tách biệt với người ghi sổ sách, khi thanh lý nhượng bán TSCĐ có thành lập Hội đồng thanh lý theo quy định không. Đối với những TSCĐ có giá trị lớn thì cần quyết định của Hội đồng quản trị không.

- DN có thiết lập kế hoạch và dự toán ngân sách cho việc mua sắm TSCĐ trong năm hay không, các chênh lệch giữa giá dự toán và giá thực tế có được xét duyệt và phê chuẩn hay không.

- DN có thường xuyên đối chiếu giữa Sổ chi tiết với Sổ cái hay không, có kiểm kê định kỳ TSCĐ và đối chiếu với sổ kế toán hay không.

- Có lập báo cáo định kỳ về TSCĐ không được sử dụng cũng như có thực hiện trích khấu hao đúng như đã đăng ký hay không.

KTV nên thực hiện kỹ thuật Walk-through nhằm đảm bảo sự mô tả của mình đúng với hiện trạng của KSNB.

Thứ hai, thiết kế và thực hiện thử nghiệm kiểm soát

Thử nghiệm kiểm soát là dùng để thu thập bằng chứng kiểm toán về sự hữu hiệu trong thiết kế và vận hành của KSNB. Bao gồm: Phỏng vấn; Kiểm tra tài liệu; Quan sát việc áp dụng các thủ tục kiểm soát; Thực hiện lại các thủ tục kiểm soát.

Đối với TSCĐ và CPKH, KTV có thể thực hiện các thủ tục kiểm soát sau:

- Kiểm tra các bảng đối chiếu giữa Sổ chi tiết và Sổ cái về TSCĐ để xem công việc đối chiếu có được nhân viên có trách nhiệm thực hiện thường xuyên hay không.

- Quan sát TSCĐ tại DN và xem xét sự tách biệt giữa các chức năng quản lý và ghi sổ với bộ phận bảo quản tài sản.

- Kiểm tra chứng từ, sự luân chuyển chứng từ để xem xét sự tồn tại của Phiếu đề nghị mua TSCĐ, Hợp đồng mua, Biên bản bàn giao TSCĐ và Thẻ TSCĐ.

- KTV kết hợp giữa việc kiểm tra vật chất (kiểm kê tài sản) với việc kiểm tra chứng từ, hồ sơ pháp lý về quyền sở hữu của tài sản để xem những TSCĐ thuộc sở hữu của DN có được ghi chép vào khoản mục TSCĐ hay không.

- Đối với TSCĐ mua trong kỳ, KTV cần xem xét việc thực hiện đầy đủ các thủ tục xin duyệt mua, phỏng vấn các nhà lãnh đạo về việc phê chuẩn giá trị TSCĐ được mua trong kỳ.

- KTV chọn mẫu một số TSCĐ, kiểm tra xem cách xác định nguyên giá, thời gian sử dụng và phương pháp tính khấu hao mà DN áp dụng có phù hợp và nhất quán hay không.

1.3.2.2. Thực hiện thử nghiệm cơ bản

❖ Thủ tục phân tích

Trước khi tiến hành kiểm tra chi tiết số dư, tình hình tăng giảm trong kỳ, KTV cần đối chiếu số liệu trên Sổ chi tiết và Sổ cái, các bảng tổng hợp, chi tiết để đảm bảo khớp đúng với số liệu ghi trên sổ. Sau đó KTV cần thu thập lập ra một bảng phân tích trong đó liệt kê số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng giảm trong kỳ, để từ đó tính ra số dư cuối kỳ. Số dư đầu kỳ sẽ được kiểm tra thông qua việc đối chiếu với các tài liệu kiểm toán năm trước. Đối với TSCĐ tăng giảm trong năm, KTV sẽ thu thập thêm bằng chứng chi tiết về các khoản tăng, giảm này. Việc thực hiện thủ tục phân tích đối với TSCĐ và CPKH thông thường cũng được thực hiện thông qua việc tính toán và phân tích một số tỷ suất tài chính sau:

- Tỷ trọng giữa TSCĐ và tổng tài sản nhằm so sánh với số liệu chung của ngành, phát hiện ra các biến động bất thường cần được giải thích.

- So sánh tỉ lệ tổng CPKH so với tổng nguyên giá TSCĐ của năm nay so với các năm trước giúp KTV nhận định, tìm hiểu sai sót có thể có khi tiến hành tính số khấu hao tại kỳ kiểm toán.

Bảng 1.1. Các thủ tục kiểm toán và mục tiêu tương ứng

Loại	Thủ tục kiểm toán	Mục tiêu kiểm toán
Thủ tục phân tích cơ bản	- Tỷ trọng của từng loại TSCĐ so với tổng TSCĐ - Tỷ số giữa doanh thu với tổng giá trị TSCĐ - Tỷ số giữa tổng giá trị TSCĐ với vốn chủ sở hữu - Tỷ số hoàn vốn của TSCĐ	Hiện hữu, Đầy đủ
Kiểm tra chi tiết	Thu thập hay tự lập Bảng phân tích tổng quát về các thay đổi của TSCĐ và đối chiếu với Sổ cái	Ghi chép chính xác
	Chứng kiến kiểm kê TSCĐ tăng trong kỳ	Hiện hữu
	Kiểm tra quyền sở hữu/quyền kiểm soát đối với TSCĐ	Quyền
	Kiểm tra giá trị TSCĐ được ghi nhận Kiểm tra việc ghi tăng/giảm TSCĐ trong kỳ	Hiện hữu, Đầy đủ, Đánh giá và Phân bổ
	Xem xét việc phân loại và thuyết minh TSCĐ và CPKH trên BCTC.	Trình bày và Thuyết minh

(Nguồn: Kiểm toán)

- So sánh tỷ lệ khấu hao lũy kế với tổng nguyên giá TSCĐ năm nay với năm trước nhằm phát hiện khả năng DN phản ánh khấu hao lũy kế không chính xác.

- So sánh tổng giá trị tài sản tăng giảm năm nay so với năm trước xem có sự chênh lệch lớn, tìm ra nguyên nhân.

- So sánh tỷ lệ tổng nguyên giá TSCĐ với giá trị tổng sản lượng của các năm trước để tìm kiếm các TSCĐ không sử dụng vào sản xuất kinh doanh hoặc đã được thanh lý nhượng bán nhưng không ghi sổ.

❖ *Thủ tục kiểm tra chi tiết*

Việc kiểm tra chi tiết khoản mục TSCĐ và CPKH chủ yếu tập trung vào những nghiệp vụ nhiều nghi vấn như: Giá trị nghiệp vụ lớn, so sánh số liệu không phù hợp với thực tế, thiếu chứng từ liên quan. Mục tiêu của thủ tục kiểm tra chi tiết nghiệp vụ TSCĐ và CPKH là tìm ra những điểm bất hợp lý, sai số trong tính toán, hạch toán sai quy định,...

- Kiểm tra chi tiết tăng, giảm TSCĐ

Việc kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình kiểm toán TSCĐ. Việc phản ánh đúng đắn các nghiệp vụ này có tác động và ảnh hưởng lâu dài đến BCTC của DN. Các sai phạm trong việc ghi chép nghiệp vụ tăng/giảm TSCĐ không những ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên BCĐKT mà còn ảnh hưởng trọng yếu đến: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh BCTC.

Việc kiểm tra chi tiết nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ được thực hiện phù hợp với các mục tiêu kiểm toán cụ thể tại bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Kiểm tra chi tiết nghiệp vụ tăng/giảm TSCĐ

Mục tiêu kiểm toán	Kiểm tra chi tiết	Các vấn đề cần lưu ý
Đảm bảo cho các nghiệp vụ tăng/giảm được phê chuẩn đúng đắn	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh tổng nguyên giá TSCĐ tăng năm nay so với các năm trước. - Đánh giá tính hợp lý của các nghiệp vụ tăng/giảm TSCĐ với tình hình hoạt động thực tế của DN (khả năng, công suất máy móc thiết bị hiện có, nhu cầu máy móc thiết bị, mức độ cũ mới của máy móc thiết bị,...) - Đánh giá tính hợp lý của việc phê chuẩn giá mua/bán của các TSCĐ tăng/giảm trong kỳ. 	KTV phải có hiểu biết đầy đủ, sâu sắc về hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế của DN.
Đảm bảo ghi nhận các nghiệp vụ TSCĐ là có căn cứ hợp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và hợp pháp của các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ (Hóa đơn mua, Biên bản giao nhận TSCĐ, Tài liệu quyết toán vốn đầu tư,...) - Có thể kết hợp kiểm tra các chứng từ, tài liệu với kiểm tra vật chất thực tế TSCĐ. - Kiểm tra quá trình mua sắm, các chứng từ tài liệu liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... 	Các thử nghiệm này sẽ được thực hiện ở quy mô tương đối lớn khi KSNB của DN được đánh giá là yếu (rủi ro kiểm soát cao).

<p>Đảm bảo sự đánh giá đúng đắn, hợp lý của nghiệp vụ TSCĐ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đúng đắn, phù hợp và nhất quán của các chính sách xác định nguyên giá TSCĐ mà DN áp dụng. - Đối chiếu số liệu trên các chứng từ pháp lý liên quan đến tăng/giảm TSCĐ (Hóa đơn, Hợp đồng thuê TS, các chứng từ vận chuyển, lắp đặt, Biên bản giao nhận,...) - Tính toán lại nguyên giá TSCĐ trên cơ sở các chứng từ đã kiểm tra. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phải nắm vững các nguyên tắc, quy định về đánh giá TSCĐ. - Mức độ khảo sát phụ thuộc vào việc đánh giá KSNB.
<p>Đảm bảo cho việc phân loại và hạch toán đúng đắn các nghiệp vụ TSCĐ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu các chứng từ tăng/giảm TSCĐ (Hóa đơn, Biên bản giao nhận,...) với các sổ kế toán chi tiết TSCĐ nhằm đảm bảo việc hạch toán không bị bỏ sót. - Kiểm tra các khoản chi phí sửa chữa TSCĐ để phát hiện các trường hợp quên ghi sổ TSCĐ, hoặc ghi nhận TSCĐ thành các khoản khác (chi phí trả trước, chi phí XD CB,...) - Kiểm tra đối chiếu ngày, tháng các chứng từ tăng/giảm TSCĐ với ngày tháng ghi sổ các nghiệp vụ này (đặc biệt đối với các nghiệp vụ phát sinh đầu niên độ sau). 	<p>Đây là một trong các mục tiêu quan trọng khi kiểm toán TSCĐ.</p>
<p>Đảm bảo sự cộng dồn (tính toán tổng hợp) đúng đắn các nghiệp vụ TSCĐ và đầu tư dài hạn</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu số liệu giữa các Sổ chi tiết, Sổ tổng hợp, các bảng kê với nhau và với Sổ Cái tổng hợp. - Đối chiếu số liệu trên các sổ kế toán TSCĐ với kết quả kiểm tra thực tế TSCĐ. 	

(Nguồn: Kiểm toán)

Việc kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ tăng/giảm TSCĐ thường kết hợp với quá trình kiểm tra chi tiết số dư của các khoản TSCĐ. Quy mô các khảo sát nghiệp

vụ tăng/giảm TSCĐ phụ thuộc vào tính trọng yếu, mức độ rủi ro kiểm soát của DN mà KTV đã đánh giá, cũng như kinh nghiệm và kết quả kiểm toán các niên độ trước (nếu có).

- Kiểm tra chi tiết số dư các tài khoản TSCĐ:

- Với số dư đầu kỳ: Nếu khoản mục TSCĐ đã được kiểm toán năm trước hoặc đã khẳng định là chính xác thì không phải kiểm tra. Trong trường hợp ngược lại, KTV phải chia số dư đầu kỳ thành các bộ phận nhỏ chi tiết ứng với từng loại TSCĐ và đối chiếu Sổ chi tiết với Sổ Cái để xem xét tính chính xác của các số dư.

- Với số dư cuối kỳ: Dựa trên số dư đầu kỳ và nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ trong kỳ của DN để KTV xác định, kiểm tra, đánh giá kết quả kiểm kê TSCĐ của DN. Trong quá trình kiểm kê cần chọn mẫu TSCĐ ở Sổ chi tiết để đối chiếu với TSCĐ trong thực tế.

- Kiểm tra CPKH TSCĐ

CPKH là phụ thuộc vào 2 nhân tố là nguyên giá và thời gian trích khấu hao.

Theo VSA số 540 “*KTV phải thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán một cách thích hợp về các ước tính kế toán trong BCTC. Trích KH TSCĐ là một trong những ước tính kế toán cần được kiểm tra*”. Mục tiêu chủ yếu của kiểm toán CPKH là xem xét việc đánh giá, phân bổ khấu hao của DN đã hợp lý và theo đúng quy định chưa?

Để đáp ứng mục tiêu này, KTV cần xem xét phương pháp tính khấu hao và mức khấu hao đã trích để xác định xem:

- Phương pháp và thời gian trích khấu hao có tuân thủ theo quy định hiện hành không?

- Thời gian tính khấu hao đã đăng ký có được áp dụng nhất quán hay không?

- Việc tính khấu hao có chính xác?

- Nghiệp vụ mà thời gian sử dụng hay nguyên giá TSCĐ thay đổi có phù hợp?

- Số phát sinh Có của tài khoản 214 với CPKH ghi trên các tài khoản chi phí có phù hợp?

Chương trình kiểm toán CPKH có thể khái quát qua bảng 1.3 dưới đây:

Bảng 1.3. Thực hiện kiểm tra chi tiết với CPKH TSCĐ

Công việc	Phương thức thực hiện
Kiểm tra lại các chính sách khấu hao mà DN đang áp dụng	- Xem xét các phương pháp sử dụng có phù hợp với các quy định hay không? - Bảng đăng ký trích khấu hao TSCĐ của DN có sự xét duyệt của cấp có thẩm quyền hay không?
Thu thập, xây dựng bảng phân tích tổng quát về khấu hao.	- So sánh số dư đầu kỳ với số liệu kiểm toán năm trước. - So sánh tổng số khấu hao tăng giảm với số ghi trên Sổ Cái. - So sánh tổng số dư cuối kỳ trên Sổ chi tiết và trên Sổ Cái.
Kiểm tra mức khấu hao	- So sánh tỷ lệ khấu hao của năm hiện hành với năm trước. - So sánh số phát sinh có của tài khoản 214 với CPKH ghi trên các tài khoản chi phí. - Xem xét phương pháp tính khấu hao mà DN đang sử dụng, tính nhất quán trong việc áp dụng phương pháp tính khấu hao. - Chú ý đến nghiệp vụ mà thời gian sử dụng hay nguyên giá TSCĐ thay đổi. DN cần phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian còn lại.
Kiểm tra điều chỉnh CPKH	Xem xét lại các văn bản mới nhất có liên quan đến việc điều chỉnh mức khấu hao. Qua đó xem xét lại việc áp dụng tỷ lệ và mức khấu hao cho phù hợp.

(Nguồn: Kiểm toán)

- Kiểm tra chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu

Mục tiêu của việc kiểm tra này nhằm xác định các khoản chi phí nào sẽ ghi tăng nguyên giá TSCĐ hoặc tính vào chi phí của niên độ. KTV tiến hành kiểm tra tính đầy đủ và chính xác của việc ghi nhận chi phí thông qua việc xác định xem khoản chi phí này có chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng TSCĐ đó hay không? Nếu phát hiện chi phí phát sinh không thoãn mãn điều kiện này thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của TSCĐ bao gồm: Các khoản chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, ... đối với TSCĐ.

Đối với nguồn chi cho sửa chữa lớn cần xem xét đến hai loại hình sau:

- Sửa chữa lớn nhằm cải tạo, nâng cấp nhằm mục đích kéo dài tuổi thọ cho TSCĐ. Với loại hình này, phát sinh được vốn hóa tức là ghi tăng nguyên giá TSCĐ.

- Sửa chữa lớn nhằm phục hồi năng lực hoạt động của TSCĐ. Chi phí này sẽ được hạch toán vào chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong loại chi phí này lại được chia thành hai loại nhỏ: Sửa chữa lớn theo kế hoạch và sửa chữa lớn ngoài kế hoạch.

KTV tiến hành xem xét việc tiến hành quyết toán chi phí sửa chữa lớn theo chế độ quy định. Kiểm tra việc hạch toán chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa nâng cấp TSCĐ. Cuối cùng có thể lập ra một bảng phân tích chi phí phát sinh hàng tháng rồi đối chiếu với số phát sinh năm trước. Bất cứ chênh lệch trọng yếu nào giữa các tháng trong năm đều cần được làm rõ.

1.3.3. Kết thúc kiểm toán

Sau khi công việc ở 2 giai đoạn trên được thực hiện cần thiết phải tổng hợp kết quả và phát hành BCKT. Những nội dung chủ yếu ở giai đoạn này gồm: Soát xét lại hồ sơ kiểm toán, Soát xét những sự kiện phát sinh sau; Đánh giá bằng chứng và tổng hợp kết quả kiểm toán; Phát hành BCKT và Thư quản lý.

❖ Soát xét lại Hồ sơ kiểm toán

Sau khi hoàn tất công việc kiểm toán, trưởng nhóm kiểm toán thường soát xét lại toàn bộ giấy tờ làm việc mà các KTV đã thực hiện.

Công việc soát xét giấy tờ làm việc nhằm đảm bảo quá trình kiểm toán các phần hành, khoản mục được thực hiện theo đúng kế hoạch, chương trình kiểm toán và tuân thủ theo đúng Chuẩn mực kiểm toán. Từ đó, chứng minh các kết luận trong BCKT, mục tiêu kiểm toán đối với các khoản mục và phần hành được thoả mãn. Trường hợp, trong quá trình soát xét lại giấy tờ làm việc nếu trưởng nhóm kiểm toán phát hiện ra những sai sót trong các giấy tờ làm việc, một số vấn đề mới phát sinh có ảnh hưởng tới cuộc kiểm toán thì trưởng nhóm kiểm toán sẽ thảo luận với các KTV trong nhóm và yêu cầu các KTV làm lại phần kiểm toán đó, thảo luận và bổ sung nhằm hoàn thiện.

❖ Xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày lập BCTC

Các cuộc kiểm toán được tiến hành sau ngày kết thúc niên độ kế toán. Do đó trong khoảng thời gian từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến khi hoàn thành BCKT có thể xảy ra các sự kiện có ảnh hưởng đến BCTC của DN, KTV có trách nhiệm xem xét các sự kiện xảy ra sau ngày lập BCTC.

Để thu thập các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ KTV có thể sử dụng các thủ tục sau:

- Phòng vấn Hội đồng quản trị, trao đổi với BGĐ KH để xác định những sự kiện liên quan đến TSCĐ và CPKH xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC.

- Xem xét lại các Báo cáo nội bộ sau ngày lập BCTC như Biên bản họp Hội đồng quản trị, Biên bản họp Đại hội cổ đông, Biên bản họp BGĐ,...

- Xem xét lại sổ sách được lập sau ngày lập BCTC.

- Kiểm tra các biên bản phát hành sau ngày lập BCTC như Biên bản kiểm tra, thanh tra của các cơ quan chức năng.

- Kiểm tra lại kết quả của các khoản công nợ ngoài dự kiến được đánh giá là trọng yếu.

- Xem xét những TSCĐ không sử dụng và được bán sau ngày khóa sổ với giá thấp hơn nguyên giá ghi trên sổ sách.

❖ Đánh giá bằng chứng và tổng hợp kết quả kiểm toán

Việc đánh giá của KTV về sự đầy đủ và thích hợp của bằng chứng kiểm toán chủ yếu phụ thuộc vào:

- Tính chất nội dung và mức độ rủi ro tiềm tàng của khoản mục TSCĐ và CPKH cũng như các nghiệp vụ liên quan.

- Hệ thống kế toán, KSNB và sự đánh giá về rủi ro kiểm soát đối với TSCĐ và CPKH.

- Kinh nghiệm của KTV về kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH trong những lần kiểm toán trước.

- Kết quả của các thủ tục kiểm toán, kể cả sai sót và gian lận đã được phát hiện.

- Nguồn gốc và độ tin cậy của tài liệu thông tin.

Sau khi đánh giá các bằng chứng đã thu thập được, KTV phải đưa ra ý kiến rằng các chỉ tiêu của khoản mục TSCĐ và CPKH trên BCTC có đảm bảo tính trung thực hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu không, các mục tiêu của kiểm toán có thỏa mãn không.

❖ Phát hành BCKT và Thư quản lý

Việc phát hành BCKT và Thư quản lý nhằm mục đích đảm bảo cuộc kiểm toán đã được kiểm soát chặt chẽ từ khâu lập kế hoạch kiểm toán đến khi kết thúc kiểm toán, tuân thủ VSA; các bằng chứng kiểm toán thích hợp đã được thu thập đầy đủ phục vụ cho việc đưa ra ý kiến kiểm toán.

Sau khi tổng hợp kết quả kiểm toán của các phần hành, KTV đưa ra ý kiến xác nhận về tính trung thực hợp lý của BCTC cũng như việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành trên BCKT. Ý kiến của KTV và công ty kiểm toán đối với BCTC đã được kiểm toán có thể là một trong bố loại sau: Ý kiến chấp nhận

toàn phần; Ý kiến chấp nhận từng phần; Ý kiến trái ngược và Từ chối đưa ra ý kiến.

Cùng với việc phát hành BCKT, KTV có thể phát hành Thư quản lý để đưa ra các kiến nghị nhằm hỗ trợ KH, tăng cường hoàn thiện công tác quản lý tài chính, kế toán xây dựng và hoàn thiện hệ thống kế toán và KSNB. Thư quản lý mô tả về từng sự kiện cụ thể, gồm: Hiện trạng thực tế, khả năng rủi ro, kiến nghị của KTV và ý kiến của người quản lý liên quan đến sự kiện đó.

Sau khi cuộc kiểm toán kết thúc, KTV vẫn phải có trách nhiệm xem xét các sự kiện có thể xảy ra sau khi phát hành BCKT đối với BCTC nói chung và khoản mục TSCĐ và CPKH nói riêng. Khi KTV nhận thấy hoặc được KH thông báo rằng có sự kiện xảy ra sau ngày kí BCKT có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC, thì KTV phải cân nhắc có nên sửa lại BCKT hay không. Trong trường hợp này KTV phải trao đổi với BGD KH và có biện pháp thích hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ KHẤU HAO TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU (GAFC)

2.1. Giới thiệu về Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC)

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty

- Tên tiếng Việt: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.

- Tên tiếng Anh: Global Auditing and Financial Consultancy Co.,Ltd.

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 19, Tòa nhà Indochina Park Tower, số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận1, TP. Hồ Chí Minh.

- Tên viết tắt: GAFC Co.,Ltd

- Điện thoại: 08 62 998 263



- Logo: *Enhance your values*

- Email: info@globalauditing.com

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh DN số 0309979969, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 5 năm 2010 với vốn điều lệ 6.000.000.000 đồng. GAFC là tổ chức kiểm toán, tư vấn tài chính chuyên nghiệp, cung cấp các dịch vụ chất lượng cao bao gồm: Kiểm toán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư, tư vấn M&A, tư vấn thuế, kế toán và đào tạo.

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

Hiện nay GAFC có 01 trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh, 02 chi nhánh (đặt tại TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ) và 02 văn phòng đại diện (đặt tại TP. Hà Nội và TP. Nha Trang).

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

Số lượng nhân viên tính đến ngày 30/4/2022 là 115 người.

Mục tiêu của GAFC được xác định cụ thể như sau:

Mục tiêu về hoạt động kinh doanh: GAFC không ngừng tìm kiếm KH mới và duy trì KH cũ. Thực hiện chiến lược đẩy mạnh và triển khai công tác tiếp thị trên diện rộng và chuyên nghiệp hơn để thu hút KH mới, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp và hoàn thành kế hoạch đặt ra.

Mục tiêu về công tác đào tạo: GAFC không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên thông qua các chương trình đào tạo, thường xuyên bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, cập nhật thông tin, tài liệu mới nhất liên quan đến ngành nghề cả trong và ngoài nước nhằm nắm bắt xu thế của thời đại và nâng cao kỹ năng, kiến thức kịp thời đáp ứng nhu cầu thị trường.

Mục tiêu về quy trình và chất lượng dịch vụ: GAFC luôn cố gắng nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ KH thông qua chất lượng công việc thực hiện, tăng cường các dịch vụ tư vấn hỗ trợ KH.

Mục tiêu về công tác tổ chức, quản lý: BGD GAFC không ngừng nâng cao năng lực quản lý, khả năng lãnh đạo để kiện toàn bộ máy tổ chức điều hành. Tăng cường chỉ đạo hoạt động của Công ty thông qua việc phân công nhiệm vụ cụ thể nhằm giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong từng bộ phận.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty GAFC

Với những bước đi vững chắc như vậy, Công ty GAFC đã phát triển nhảy vọt được phản ánh rõ nét qua bảng 2.1 sau đây:

Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty GAFC

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.921.758.054	32.172.682.520
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	3.801.411.697	4.913.811.400

(Nguồn: Công ty GAFC)

Qua bảng 2.1 cho thấy Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của GAFC năm 2021 tăng so với năm 2020. Cụ thể, doanh thu năm 2020 đạt 31.921 triệu đồng, năm 2021 là 32.172 triệu đồng tăng 1.251 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 4%. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 3.801 triệu đồng, năm 2021 đạt 4.193 triệu đồng, tăng 392 triệu đồng, tương ứng mức tăng 10%. Nguyên nhân là trong năm vừa qua GAFC đã chú trọng vào các dịch vụ khác (dịch vụ tư vấn thuế, dịch vụ kế toán, các dịch vụ tư vấn tài chính hay tư vấn đầu tư,...). Nhờ vậy

mà Công ty đã có sự tăng nhanh về doanh thu dịch vụ khác cũng như tổng doanh thu. Đây là một điều cần được GAFC duy trì và phát huy trong những năm tới.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ

2.1.2.1. Chức năng

GAFC mong muốn trở thành người bạn đồng hành cùng KH, góp phần gia tăng giá trị DN. Mục tiêu của GAFC là mang đến cho KH chất lượng dịch vụ cao nhất thông qua hướng tiếp cận chuyên nghiệp, sáng tạo, và khả năng cung cấp dịch vụ trọn gói với mức phí cạnh tranh.

Giá trị cốt lõi của GAFC đều bắt nguồn từ con người. Với kinh nghiệm dồi dào ở cấp quản lý của sáng lập viên và nhân viên trong các công ty kiểm toán và dịch vụ tài chính hàng đầu trong và ngoài nước, GAFC mong muốn mang đến những giá trị tối ưu nhất cho KH.

Tạo sự khác biệt trong các dịch vụ bằng việc gia tăng giá trị và với phương châm *“GAFC luôn muốn đồng hành cùng bạn để có thể chia sẻ những khó khăn và tìm kiếm giải pháp gia tăng giá trị DN của bạn.”*

2.1.2.2. Nhiệm vụ

GAFC luôn tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và chú trọng phát triển nguồn nhân lực là nhân tố chính đảm bảo sự phát triển bền vững, dài hạn của Công ty.

Cam kết của GAFC: Cung cấp gói dịch vụ chất lượng cao với chi phí tối ưu cho KH; Đảm bảo chất lượng dịch vụ và thời gian thực hiện; Tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp, tôn trọng KH và nhiệt tình với công việc; Xây dựng mối quan hệ bền vững với KH thông qua tính chuyên nghiệp của công việc; Bảo vệ quyền lợi chính đáng cho KH.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động

2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động

❖ Dịch vụ kiểm toán đảm bảo

GAFC cung cấp dịch vụ kiểm toán và dịch vụ đảm bảo với tiêu chuẩn và chuyên môn đáng tin cậy với đội ngũ KTV nhiều năm kinh nghiệm thực hiện. Ngoài việc đáp ứng các yêu cầu kiểm toán thông thường, Công ty còn nghiên cứu sâu hơn các hoạt động của KH để giúp phát hiện sớm các rủi ro tiềm ẩn trong quá trình kinh doanh.

Quá trình kiểm toán của Công ty luôn gắn liền với việc hỗ trợ thông tin và tư vấn thông qua phát hành Thư quản lý nhằm góp phần hoàn thiện KSNB, hoàn thiện

công tác tổ chức kế toán, quản lý tài chính DN, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng và bí mật kinh doanh của KH.

❖ Dịch vụ kiểm toán và dịch vụ đảm bảo của Công ty bao gồm:

- Kiểm toán BCTC theo luật định;
- Kiểm toán BCTC hợp nhất;
- Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án, công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản hoàn thành;
- Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án quy hoạch hoàn thành;
- Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư các dự án khác;
- Kiểm toán các dự án quốc tế tài trợ;
- Lập và soát xét BCTC;
- Kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ;
- Kiểm toán nội bộ, đánh giá KSNB;
- Dịch vụ quản lý rủi ro;
- Kiểm toán cho các mục đích đặc biệt.

❖ Dịch vụ tư vấn thuế

- Đăng ký, kê khai thuế cho DN;
- Lập kế hoạch thuế thu nhập DN;
- Soát xét việc tuân thủ các luật thuế thu nhập DN, thuế GTGT;
- Tư vấn về thuế GTGT và cơ hội hoàn thuế;
- Tư vấn thuế thu nhập cá nhân;
- Liên hệ và giải trình với cơ quan thuế;

❖ Dịch vụ kế toán

Thay vì thuê nhân sự tự thực hiện công tác kế toán tại DN, KH có thể thuê dịch vụ kế toán từ GAFC. Sử dụng dịch vụ kế toán GAFC vừa mang lại cho DN hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, vừa mang lại sự ổn định và chuyên nghiệp.

❖ Tư vấn tài chính và đầu tư

Đây cũng là lĩnh vực công ty thực sự chuyên sâu và tin tưởng sẽ mang đến những thay đổi chiến lược trong quá trình phát triển bền vững của KH. Đội ngũ nhân lực của Công ty tham gia tư vấn trực tiếp quý KH là các chuyên gia làm việc

nhieu năm ở cấp quản lý tại các quỹ đầu tư, công ty tư vấn và dịch vụ tài chính có uy tín trong và ngoài nước.

❖ **Tư vấn chuyên giá**

Vừa qua Bộ Tài chính đã ban hành quy định về quản lý thuế đối với DN có giao dịch liên kết. Hiện nay GAFC có cung cấp dịch vụ tư vấn lập hồ sơ kê khai giao dịch liên kết để hỗ trợ KH nắm rõ và tuân thủ các quy định nêu trên.

Qua hơn 10 năm hình thành và phát triển, GAFC đã và đang khẳng định vị trí trên thị trường với mạng lưới KH ngày càng được mở rộng, chất lượng dịch vụ kiểm toán ngày càng được nâng cao, đội ngũ nhân sự có trình độ ngày càng tăng và có khả năng đáp ứng đầy đủ nhu cầu của KH,...

2.1.3.2. Các Khách hàng của Công ty

Các DN và cá nhân được pháp luật cho phép, kể cả trong và ngoài nước, có nhu cầu sử dụng bất kỳ loại dịch vụ nào của Công ty.

Các tổ chức không phải là DN cần xác nhận của một bên thứ ba độc lập tiến hành thẩm định từng phần hoặc toàn bộ một dự án bất kỳ.

2.1.3.3. Vốn kinh doanh của Công ty

Vốn điều lệ của GAFC là 6.000.000.000 đồng.

2.1.4. Quy trình kiểm toán

2.1.4.1. Chuẩn bị kiểm toán

Chuẩn bị kiểm toán là giai đoạn rất quan trọng đối với các cuộc kiểm toán, nhất là đối với những KH mới (kiểm toán năm đầu tiên) của GAFC.

Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán tại GAFC thực hiện trên các Giấy làm việc sau đây:

A100 - Xem xét chấp nhận KH và đánh giá rủi ro hợp đồng (KH mới);

A271 - Soát xét các yếu tố ảnh hưởng đến tính độc lập và đạo đức nghề nghiệp của KTV;

A300 - Tìm hiểu KH và môi trường hoạt động (KH mới);

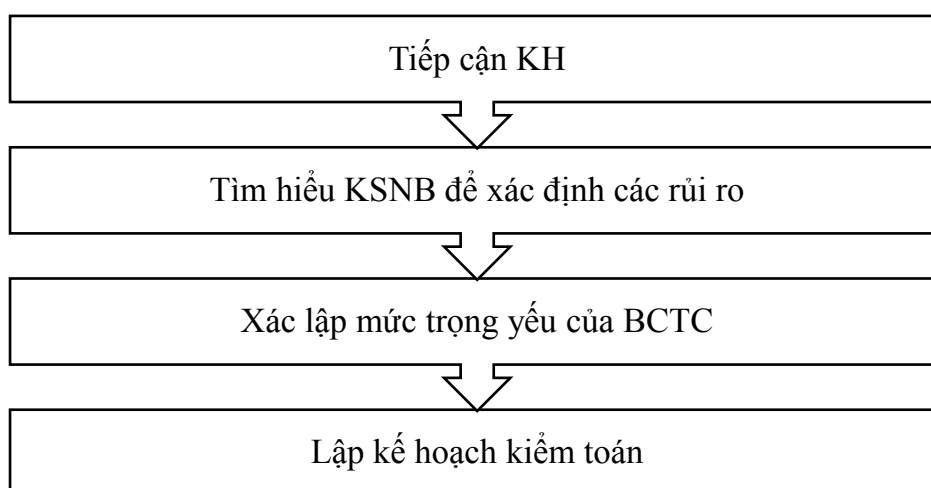
A400 - Tìm hiểu chính sách kế toán và chu trình kinh doanh (KH mới);

A510 - Phân tích sơ bộ BCTC;

A600 - Đánh giá KSNB và rủi ro gian lận (KH mới);

A710 - Xác định mức trọng yếu;

Các bước thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán được trình bày tại Sơ đồ 2.1 sau đây:



Sơ đồ 2.1. Công việc trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán

(Nguồn: Công ty GAFC)

❖ **Tiếp cận KH**

- Liên lạc với KH qua Thư mời kiểm toán, điện thoại hoặc gặp trực tiếp.
- Đối với KH mới: Khảo sát yêu cầu của KH; Thu thập đầy đủ thông tin về KH (mã số thuế, hình thức sở hữu vốn,...); Tìm hiểu ngành nghề kinh doanh; Đánh giá khái quát hoạt động của KH xem xét những vấn đề nghiêm trọng như bị kiện tụng, có tranh chấp hay sự hoạt động liên tục của công ty KH;...
- Đối với KH cũ: Thông qua cuộc kiểm toán của những năm trước KTV có thể đánh giá được KSNB cũng như tình trạng hoạt động của KH, việc cần làm bây giờ KTV chỉ thu thập những thông tin mới trong năm của KH.
- KTV tìm hiểu quá trình kinh doanh của KH thông qua trao đổi với người đại diện những thông tin cần thiết như:
 - + Đặc điểm, lĩnh vực kinh doanh, những thay đổi và mở rộng trong lĩnh vực kinh doanh, kết quả hoạt động của KH trong năm;
 - + Tình hình hoạt động cũng như cơ cấu nhân sự, đặc biệt là các thông tin liên quan đến BGD và Phòng kế toán;
 - + Việc áp dụng hệ thống tài khoản kế toán và hệ thống các báo cáo của DN;
 - + Trình độ, khả năng áp dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán;
 - + Tài liệu yêu cầu KH chuẩn bị (Phụ lục 1_D830).

❖ **Tìm hiểu KSNB để xác định các rủi ro**

Theo quy định và hướng dẫn của VSA 315, việc đánh giá KSNB của DN có hiệu quả hay không giúp KTV xác định rủi ro có sai sót trọng yếu, đặc biệt là rủi ro do gian lận. Thông thường, trưởng nhóm kiểm toán dựa vào kinh nghiệm từ việc kiểm toán các năm trước đó để đánh giá KSNB của từng khoản mục.

Đối với khoản mục TSCĐ và CPKH, theo GAFC, KSNB hoạt động hữu hiệu phải đáp ứng các mục tiêu kiểm soát (Phụ lục 1_D830):

- Tính hiện hữu: TSCĐ được phản ánh trên BCTC là có thật, được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc phục vụ công tác quản lý;
- Quyền sở hữu: DN có quyền đối với TSCĐ được mua và các TSCĐ được ghi nhận vào thời điểm cuối năm tài chính;
- Tính đầy đủ: Mọi TSCĐ của DN đều được phản ánh đầy đủ trên BCTC;
- Tính phát sinh: Nghiệp vụ liên quan đến TSCĐ thực tế có phát sinh;
- Tính chính xác: Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ cùng với CPKH được phản ánh chính xác trên BCTC;
- Tính đánh giá: TSCĐ đã được ghi nhận đúng giá trị bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế;
- Trình bày và công bố: Các thông tin liên quan đến nguyên giá, mua mới, thanh lý, thời gian khấu hao và giá trị khấu hao của TSCĐ đã được thuyết minh đầy đủ theo đúng các chuẩn mực hiện hành.

❖ Xác lập mức trọng yếu của BCTC

KTV thiết lập mức trọng yếu dựa trên 3 chỉ tiêu như: Tổng tài sản; Lợi nhuận kế toán trước thuế và Doanh thu.

Thực tế, KTV tại GAFC thường lấy số liệu thực tế, kinh nghiệm, tài liệu đã kiểm toán từ những năm trước để thực hiện đánh giá tương đối mức trọng yếu cho những khoản mục và mức trọng yếu cụ thể. Để nhận thấy rõ kết quả hoạt động kinh doanh của KH cũng như mối quan tâm từ các đối tượng sử dụng BCTC của KH, Công ty GAFC xác lập mức trọng yếu thường ưu tiên chọn chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế. Nếu KH mới hoạt động vài năm chưa có lợi nhuận thì chọn doanh thu. Nếu KH mới hoạt động chưa có doanh thu sẽ dựa trên chỉ tiêu tổng tài sản (Việc áp dụng biểu mẫu thường được tiến hành đối với các KH kiểm toán năm đầu tiên.)

❖ Lập kế hoạch kiểm toán

Sau khi thời gian thực hiện kiểm toán được hai bên chấp nhận, Trưởng phòng nghiệp vụ sẽ phân công cho từng nhóm trong Công ty, mỗi nhóm có ít nhất một KTV và các trợ lý KTV.

Nhân sự tham gia vào cuộc kiểm toán: Phụ thuộc vào quy mô, đặc điểm của KH thì GAFC sẽ tiến hành phân công KTV để đảm nhiệm vị trí trưởng nhóm kiểm toán và các trợ lý KTV thích hợp. Mỗi nhóm kiểm toán gồm từ 05 – 07 thành viên gồm 01 trưởng nhóm; 02 Phó nhóm và 03 - 04 trợ lý KTV. Các thành viên trong nhóm sẽ đảm nhiệm các phần hành tương ứng trong cuộc kiểm toán theo khả năng chuyên môn của mỗi thành viên.

Chuẩn bị hồ sơ và các tài liệu cần thiết:

Trợ lý kiểm toán sẽ được phân công liên hệ với KTV chính phụ trách đối với các KH cũ để thu thập các dữ liệu về phần hành đã thực hiện vào kỳ kiểm toán trước đó và chuẩn bị hồ sơ liên quan đến KH được kiểm toán, bao gồm:

- Hồ sơ kiểm toán các năm trước (nếu có);
- Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Hệ thống các báo cáo, Sổ Cái, Sổ chi tiết, các dữ liệu liên quan khác của KH phục vụ cho công việc kiểm toán;
- Các dụng cụ cần thiết trong việc lưu trữ hồ sơ kiểm toán năm nay.

2.1.4.2. Thực hiện kiểm toán

Tại Công ty GAFC, hồ sơ kiểm toán TSCĐ và CPKH được lưu ở danh mục D của chi mục hồ sơ, cụ thể là D800 “*Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, xây dựng cơ bản dở dang và bất động sản đầu tư*”.

Chương trình trình kiểm toán TSCĐ và CPKH tại GAFC được thực hiện theo biểu mẫu ở Phụ lục 1. Tuy nhiên trên thực tế thì KTV của GAFC sẽ không thực hiện tất cả những thủ tục này mà sẽ thực hiện các thủ tục cơ bản trước và sau đó thực hiện các thủ tục bổ sung khác để đáp ứng được nhu cầu, điều kiện, quy mô, thời gian, chi phí của cuộc kiểm toán. Tùy theo đặc thù của KH trong lúc thực hiện kiểm toán tiếp xúc trao đổi với KH thì KTV sẽ trao đổi trực tiếp về các vấn đề liên quan đến TSCĐ và trách nhiệm của họ.

❖ Thử nghiệm kiểm soát

Trên thực tế việc thử nghiệm kiểm soát đối với những KH cũ thì KTV của GAFC dựa trên những kinh nghiệm từ những năm kiểm toán trước đó để khoanh vùng rủi ro. Sau đó KTV sẽ trao đổi trực tiếp với đại diện của DN về một số vấn đề “nổi cộm” trong năm kiểm toán ví dụ như thay đổi hình thức kinh doanh, chuyển đổi ngành nghề hoặc một số sự kiện kinh tế trong năm để giúp KTV có hướng đi đúng đắn hơn. Việc thử nghiệm kiểm soát bước đầu giúp KTV nghi ngờ về rủi ro của sổ sách và BCTC, sau đó KTV sẽ phân định và đi vào thực hiện chi tiết.

❖ Thủ tục phân tích cơ bản

KTV phân tích tình hình tăng, giảm của TSCĐ hữu hình, vô hình, XDCh dở dang, bất động sản đầu tư của năm nay so với năm trước; xem xét mức độ hợp lý của những biến động lớn. Ngoài ra, cần xem xét thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ được xác định hợp lý không, so sánh thời gian sử dụng hữu ích mà KH áp dụng với các quy định, hướng dẫn về việc quản lý, theo dõi, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ hiện hành và VAS yêu cầu.

KTV xem xét mức độ khấu hao trung bình của các nhóm TSCĐ với niên độ trước và yêu cầu KH giải trình nếu có sự thay đổi bất thường hoặc biến động lớn. Phân tích sự biến thiên về trị giá khoản mục TSCĐ giữa các năm để có cái nhìn tổng quát về xu hướng phát triển, sự tăng trưởng của KH cũng như suy đoán ban đầu của KTV.

Mục tiêu của thủ tục phân tích cơ bản giúp xác định tính hợp lý của những dữ liệu mà KH cung cấp nhằm giảm thiểu rủi ro không phát hiện được. Thủ tục này còn giúp cho KTV đối chiếu, liên hệ với các phần hành khác, hạn chế được những thử nghiệm chi tiết.

Các công việc cần được thực hiện: Tính tỷ trọng từng loại TSCĐ/Tổng TSCĐ; So sánh tổng số TSCĐ năm nay với năm trước để xem xét sự thay đổi về tình hình sử dụng TSCĐ qua các năm; Xem xét mức độ hợp lý của những TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn; So sánh tỷ số doanh thu thuần trên tổng TSCĐ giữa năm nay với năm trước để phân tích biến động; Tỷ số hoàn vốn của TSCĐ được xác định bằng lợi nhuận thuần chia tổng giá trị TSCĐ. Tỷ số này thể hiện khả năng thu hồi vốn đầu tư vào TSCĐ;....

❖ Thử nghiệm chi tiết

Bảng 2.2. Bảng thử nghiệm chi tiết

Thủ tục	Mục tiêu	Thực hiện
A, Kiểm tra giá trị ban đầu của TSCĐ		
1, Tổng hợp Bảng chi tiết TSCĐ, tình hình tăng giảm TSCĐ (Nguyên giá TSCĐ, giá trị tăng/giảm TSCĐ trong kỳ, số dư đầu kỳ, số cuối kỳ,...). Kiểm tra giá trị về mặt số học của TSCĐ và đối chiếu với BCĐSPS Sổ Cái, Sổ chi tiết, BCTC.	Bảo đảm giá trị TSCĐ trên sổ sách kế toán và BCĐKT chính xác về mặt số học.	Bảo đảm giá trị TSCĐ trên sổ sách kế toán và BCĐKT chính xác về mặt số học.

<p>2, Xem lướt qua Sổ Cái TSCĐ nhằm phát hiện các biến động bất thường sau đó tìm hiểu nguyên nhân và thực hiện các thủ tục kiểm tra.</p>	<p>Đảm bảo tính chính xác về mặt số học, hợp lí của số liệu.</p>	<p>Xem lướt qua Sổ Cái TSCĐ.</p>
<p>3, Kiểm tra tài liệu của những TSCĐ tăng trong kỳ, so sánh với kế hoạch mua mới TSCĐ, xác nhận phê duyệt của BGD. Hạch toán ghi nhận TSCĐ đáp ứng đúng tiêu chuẩn, quy định, chuẩn mực kế toán.</p>	<p>Đảm bảo những TSCĐ tăng lên trong năm là có thực, đầy đủ chứng từ chứng minh TSCĐ đó tồn tại và DN nắm quyền sở hữu. Thể hiện đúng giá trị TSCĐ trên sổ sách, đảm bảo tuân thủ đúng quy tắc, VAS và chính sách DN.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chứng kiến kiểm kê TSCĐ tăng lên trong năm - Thu thập Bảng tổng hợp TSCĐ tăng trong năm. - Kiểm tra, thu thập chứng từ như Hợp đồng kinh tế, Hóa đơn mua hàng, Kế hoạch mua sắm TSCĐ, Quyết định của BGD, Biên bản nghiệm thu/bàn giao TSCĐ,...
<p>4, Trong trường hợp việc mua TSCĐ có thêm khoản chi phí lãi vay được vốn hóa thì KTV Đối chiếu với phần hành E100 – “Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn” để đảm bảo thực hiện phù hợp việc vốn hóa.</p>	<p>Đảm bảo tính chính xác, hợp lý của giá trị TSCĐ.</p>	<p>Thu thập chứng từ chứng minh sự tách biệt khoản vay, lãi vay thực tế và các khoản thu nhập phát sinh tạm thời ban đầu. Đối với khoản vay chung cho nhiều mục đích, KTV tính toán lại để xác định được xem có đáp ứng chuẩn mực kế toán và chế độ hiện hành không.</p>

5, Xác định những chi phí đủ điều kiện vốn hóa vào TSCĐ cho việc sửa chữa, bảo trì, nâng cấp có phát sinh.	Đảm bảo các tài liệu liên quan đến khoản mục đầy đủ, chính xác, hợp lý.	Đối chiếu tỉ số giá trị sửa chữa lớn TSCĐ trên tổng giá trị TSCĐ giữa năm hiện hành và năm trước.
4, Kiểm tra chi tiết những nghiệp vụ liên quan đến nhượng bán, thanh lý TSCĐ bằng cách kiểm tra Quyết định thanh lý của BGD, Hợp đồng mua bán TSCĐ, Hợp đồng thuê tài chính, xác định những nghiệp vụ ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	Đảm bảo việc ghi nhận giảm TSCĐ, doanh thu khác, chi phí khác phù hợp với chính sách của KH và tuân thủ VAS.	<p>- Thu thập Danh sách các tài sản thanh lý trong năm, Biên bản thanh lý TSCĐ, Hợp đồng mua bán lại,...</p> <p>- Thực hiện tính toán lại khấu hao lũy kế, giá trị còn lại và so sánh với các bút toán KH hạch toán.</p>
B, Quan sát thực tế TSCĐ		
Chứng kiến kiểm kê thực tế đối với TSCĐ cuối kỳ.	Đảm bảo tính hiện hữu của TSCĐ.	Thực hiện chọn mẫu TSCĐ và thực hiện chứng kiến kiểm kê
C, Kiểm tra khấu hao TSCĐ		
1, Thu thập bảng trích khấu hao TSCĐ của DN trong kỳ kiểm toán và kiểm tra số liệu để đảm bảo chính xác về mặt số học	Đảm bảo trị giá số học của CPKH tính trong kỳ được tính chính xác.	KTV tính toán lại CPKH trong kỳ và đối chiếu với số liệu của DN.
2, Kiểm tra bảng trích khấu hao của KH nhằm đảm bảo tính hợp lý, phân loại các nhóm TSCĐ, đảm bảo hợp lý về thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ, đảm bảo tính nhất quán tính phân bổ giữa các năm sử dụng.		

(Nguồn: Công ty GAFC)

(*) *Những thủ tục trên căn cứ còn tùy thuộc vào đặc điểm của từng KH hoặc theo thực tế cuộc kiểm toán.*

2.1.4.3. Kết thúc kiểm toán

Đối với giai đoạn kết thúc kiểm toán, KTV rà soát và tổng hợp bằng chứng, các bút toán điều chỉnh và nêu ý kiến kiểm toán về phần hành đảm nhiệm sau khi thảo luận.

❖ Kiểm tra và rà soát các số liệu cần điều chỉnh

Sau khi đã thực hiện các thủ tục cần thiết tại KH để thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán nhằm đảm bảo tính trung thực và hợp lý của BCTC, KTV lập BCKT tại Công ty GAFC.

BCKT (bản đã qua kiểm duyệt nhưng chưa chính thức) sẽ là cơ sở để KTV trao đổi và thống nhất với KH về bút toán điều chỉnh và ảnh hưởng của các bút toán đó đối với BCTC. Thông qua việc gửi thư BQL và thống nhất về những bút toán điều chỉnh, KTV điều chỉnh ý kiến kiểm toán về BCTC của KH để đảm bảo tính hợp lý. Sau đó, KTV yêu cầu KH gửi lại BCTC theo các số liệu, bút toán điều chỉnh đã thống nhất để đảm bảo các điều chỉnh của KTV đã được KH thực hiện.

Kết thúc cuộc kiểm toán, sau khi thống nhất cuối cùng với KH và BCKT đã được xét duyệt của cấp trên thì KTV sẽ tiến hành phát hành BCKT chính thức.

❖ Đánh giá lại kết quả kiểm toán

Tại GAFC, BGĐ, Trưởng phòng Kiểm toán, và Trưởng nhóm Kiểm toán sẽ thực hiện đánh giá cuộc kiểm toán và soát xét chất lượng cuộc kiểm toán theo trình tự từ thấp đến cao.

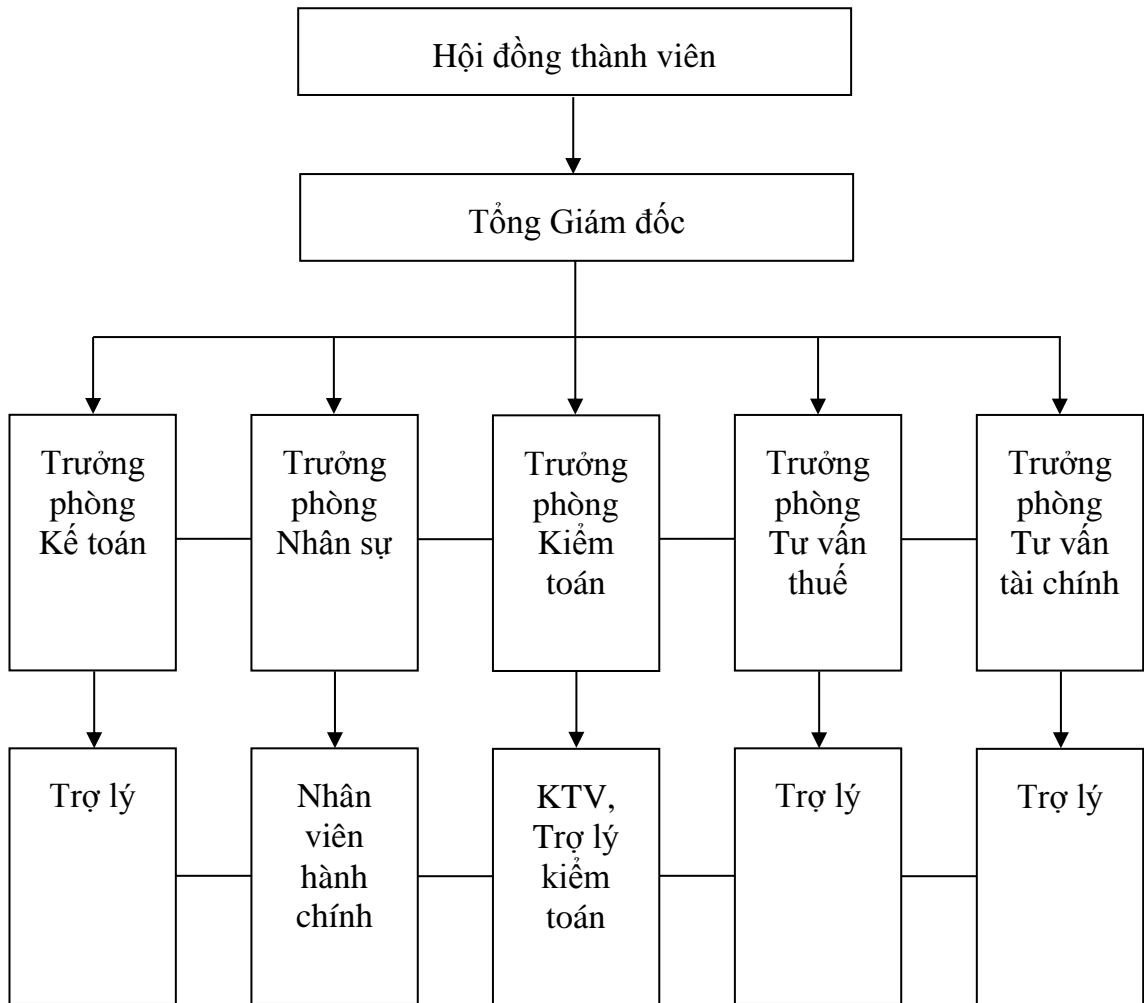
❖ Cách thức tổ chức, lưu trữ, bảo quản hồ sơ kiểm toán

Kết thúc kiểm toán, KTV thực hiện thu thập, lưu trữ chứng từ, tài liệu cho những cuộc kiểm toán sau vào một bộ tài liệu chung được xếp theo tên KH và năm thực hiện kiểm toán.

Hồ sơ kiểm toán được lưu theo chỉ mục của từng phần hành. Cụ thể TSCĐ và CPKH là mục D800. Các dữ liệu của những phần hành thường được lưu trong file mềm dữ liệu chung của Công ty hoặc sẽ được in ra để lưu trữ tùy mục đích.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức

2.1.5.1. Sơ đồ tổ chức



Sơ đồ 2.2. Sơ đồ kết cấu bộ máy tổ chức

(Nguồn: Công ty GAFC)

2.1.5.2. Chức năng và nhiệm vụ

❖ Tổng Giám đốc

- Hoạch định chính sách, các vấn đề liên quan đến nhân lực, hành chính, KH, và các lĩnh vực như lập kế hoạch, lập ngân sách, phát triển kinh doanh;

- Chịu trách nhiệm quản lý chung, điều hành và giám sát mọi hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro Hợp đồng; liên hệ với KH, quyết định nội dung của báo cáo, giải đáp thắc mắc về kế toán, kiểm toán, thuế và các vấn đề chuyên môn có tầm quan trọng lớn trong quá trình thực hiện công việc, là người ra quyết định ký phát hành BCKT.

❖ Trưởng nhóm

- Tham mưu cho BGD về những vấn đề liên quan đến nghiệp vụ kiểm toán, tổ chức điều hành hoạt động kiểm toán BCTC trong nội bộ phòng;

- Kiểm soát chất lượng dịch vụ cung cấp;

- Tìm kiếm, phát triển KH;

- Thực hiện hoạt động kiểm toán BCTC;
- Soát xét hồ sơ kiểm toán.

❖ Kiểm toán viên: Hỗ trợ Trưởng nhóm quản lý chung đối với toàn bộ quá trình kiểm toán; Lên BCKT, thực hiện kiểm toán theo các phần hành được giao; Hỗ trợ Giám đốc ký BCKT.

❖ Trợ lý kiểm toán: Hỗ trợ trưởng nhóm quản lý, phân công công việc cho các thành viên trong nhóm; Chuẩn bị hồ sơ kiểm toán của KH; Thực hiện kiểm toán các phần hành.

2.2. Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu đối với Khách hàng ENL

2.2.1. Chuẩn bị kiểm toán

2.2.1.1 Tìm hiểu về Khách hàng.

Trong giai đoạn tìm hiểu KH là ENL, GAFC chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của KTV trong các cuộc kiểm toán thực tế những năm trước đồng thời thu thập thêm những đổi mới trong năm hiện hành thông qua trao đổi ban đầu với ENL. Vì ENL là KH lâu năm của GAFC nên việc tiến hành kiểm toán không đặt nặng trọng tâm vào giai đoạn tìm hiểu KH. Một số thông tin chính của ENL thông qua tìm hiểu của KTV GAFC:

ENL là công ty TNHH hai thành viên trở lên thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4620230XXXXX do BQL các Khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 2X tháng 0X năm 20XX. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi đến lần thứ 6 (sáu) ngày 2X tháng 0X năm 20XX. Công ty được BQL các Khu công nghiệp Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 1X tháng 0X năm 20XX.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Đại Đăng, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh chính của ENL: Sản xuất máy làm giấy và phụ kiện, sản xuất khuôn mẫu và dao cắt thép, gia công cơ khí, gia công kim loại (sắt, thép, nhôm, đồng, inox).

+ Chủ đầu tư:

- Công ty XXX CO., LTD; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1xx-xx-48xxx do Văn phòng Thuế Suwon cấp ngày 12 tháng 3 năm 2014; địa chỉ trụ sở chính tại xxx-xx, Suwon-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

- Ông S-O-G, sinh ngày 09/XX/19XX; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M571XXXXX; cấp ngày 04 tháng 02 năm 2013; nơi cấp Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú xxx-xxx, Yongin-si, Gyeonggi-do, Korea.

Người đại diện pháp luật: Ông J-J-S; sinh ngày 2X/XX/19XX; quốc tịch Hàn Quốc; Hộ chiếu số M268XXXXX; cấp ngày 2X/XX/20XX; nơi cấp Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc. Địa chỉ thường trú tại xxx-xx, thành phố Yongin, tỉnh Kyunggi-do, Hàn Quốc. Chỗ ở hiện nay: Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc.

Chế độ kế toán thực hiện: VAS, Chế độ kế toán DN Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2.2.1.2. Đánh giá rủi ro và xác lập mức trọng yếu.

❖ Đánh giá rủi ro và KSNB

Đánh giá KSNB ENL dựa trên những thông tin mà KTV đã thu thập được thông qua việc trao đổi ban đầu với BGD Công ty ENL và KTV xác định được rủi ro trong cuộc kiểm toán chủ yếu dựa trên kinh nghiệm kiểm toán năm trước và chuyên môn nghề nghiệp.

KTV của GAFC sử dụng bảng câu hỏi dưới đây để áp dụng để thực hiện phỏng vấn KSNB của ENL.

Bảng 2.3. Bảng câu hỏi tìm hiểu KSNB của Công ty

Câu hỏi tìm hiểu KSNB	Trả lời				Ghi chú	
	Không áp dụng	Có	Không	Yếu kém		
				Quan trọng		Thứ yếu
1. Người xét duyệt mua TSCĐ có tách biệt với người ghi sổ hay không?		V				
2. Công ty có lập kế hoạch, dự toán mua TSCĐ trong năm không?			V		V	

3. Đối với TSCĐ bị mất có tìm nguyên nhân? Đồng thời, kế toán phản ánh kịp thời TSCĐ mất mát trên sổ kế toán và sổ theo dõi tài sản chưa?		V				
4. Có chính sách phân biệt giữa khoản chi ghi tăng nguyên giá tài sản hay tính vào chi phí hay không?					V	
5. Có kiểm kê định kỳ tài sản cố định và đối chiếu với sổ kế toán hay không?		V				
6. Khi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định có thành lập Hội đồng thanh lý theo quy định hay thẩm định giá không?	V			V		
7. Có lập báo cáo định kỳ về tài sản cố định không sử dụng hay không?	V			V		

(Nguồn: Công ty GAFC)

❖ Xác lập mức trọng yếu và xác định cỡ mẫu.

Khoản mục TSCĐ thường có giá trị lớn và số lượng của TSCĐ thường không nhiều. Mỗi năm số lượng tăng hoặc thanh lý TSCĐ thường không biến động nhiều nên thông thường KTV của GAFC sẽ tiến hành kiểm tra toàn bộ 100% đối với khoản mục này.

TSCĐ của ENL bao gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình, trong đó:

- TSCĐ hữu hình gồm: Nhà cửa & vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải; Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác.

- TSCĐ vô hình gồm: Quyền sử dụng đất; TSCĐ vô hình khác.

Công việc đánh giá rủi ro và xác lập mức trọng yếu do trưởng nhóm Kiểm toán tính toán và thực hiện dựa trên việc tính toán và kinh nghiệm kiểm toán trước đây. Đối với KH là ENL, thì mức trọng yếu được trưởng nhóm thiết lập như sau (Bảng cân đối kế toán_Phụ lục 2; Bảng báo cáo kết quả kinh doanh_Phụ lục 3):

Bảng 2.4. Bảng xác định mức trọng yếu ENL.*(Đơn vị tính: VNĐ)*

Chỉ tiêu	Giai đoạn thực hiện và đưa ra ý kiến	Giai đoạn lập Kế hoạch	Năm 2020
Lợi nhuận trước thuế: 5% - 10%	21.258.100.417	20.803.441.369	19.116.527.949
5% Lợi nhuận trước thuế	1.062.905.021	1.040.172.068	955.826.397
10% Lợi nhuận trước thuế	2.125.810.042	2.080.344.137	1.911.652.795
Doanh thu: 0,5% - 3%	179.475.238.728	179.475.238.728	3.455.117.754
0,5% Doanh thu	897.376.194	897.376.194	17.275.589
3% Doanh thu	5.384.257.162	5.384.257.162	103.653.533
Tổng tài sản và vốn: 2%	526.413.403.077	518.987.737.612	29.219.067.995
1%	5.264.134.031	5.189.877.376	292.190.680
2%	10.528.268.062	10.379.754.752	584.381.360
Tiêu chí được sử dụng để ước tính mức trọng yếu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận trước thuế
Lý do lựa chọn tiêu chí này để xác định mức trọng yếu	Công ty đã hoạt động và lãi liên tục qua nhiều năm, do đó chọn tiêu chí Lợi nhuận trước thuế làm tiêu chí xác định mức trọng yếu.		
Giá trị tiêu chí được lựa chọn (a)	21.258.100.417	179.475.238.728	29.219.067.995
Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu (b)			

Lợi nhuận trước thuế: 5% - 10%	5%	5%	
Doanh thu: 0,5% - 3%	3%	3%	2%
Tổng tài sản và vốn: 2%			
Mức trọng yếu tổng thể [(c)=(a)*(b)]	1.062.905.021	897.376.194	
Mức trọng yếu thực hiện - PM [(d)=(c)*(50%-75%)]	797.178.766	673.032.145	
Ngưỡng sai sót không đáng kể/ sai sót có thể bỏ qua - ATM [(e)=(d)*4% (tối đa)]	31.887.151	26.921.286	

(Nguồn: Công ty GAFC)

Thực tế đối với khoản mục TSCĐ và CPKH, KTV GAFC tiến hành kiểm tra 100% nên không thực hiện bước thiết lập mức trọng yếu.

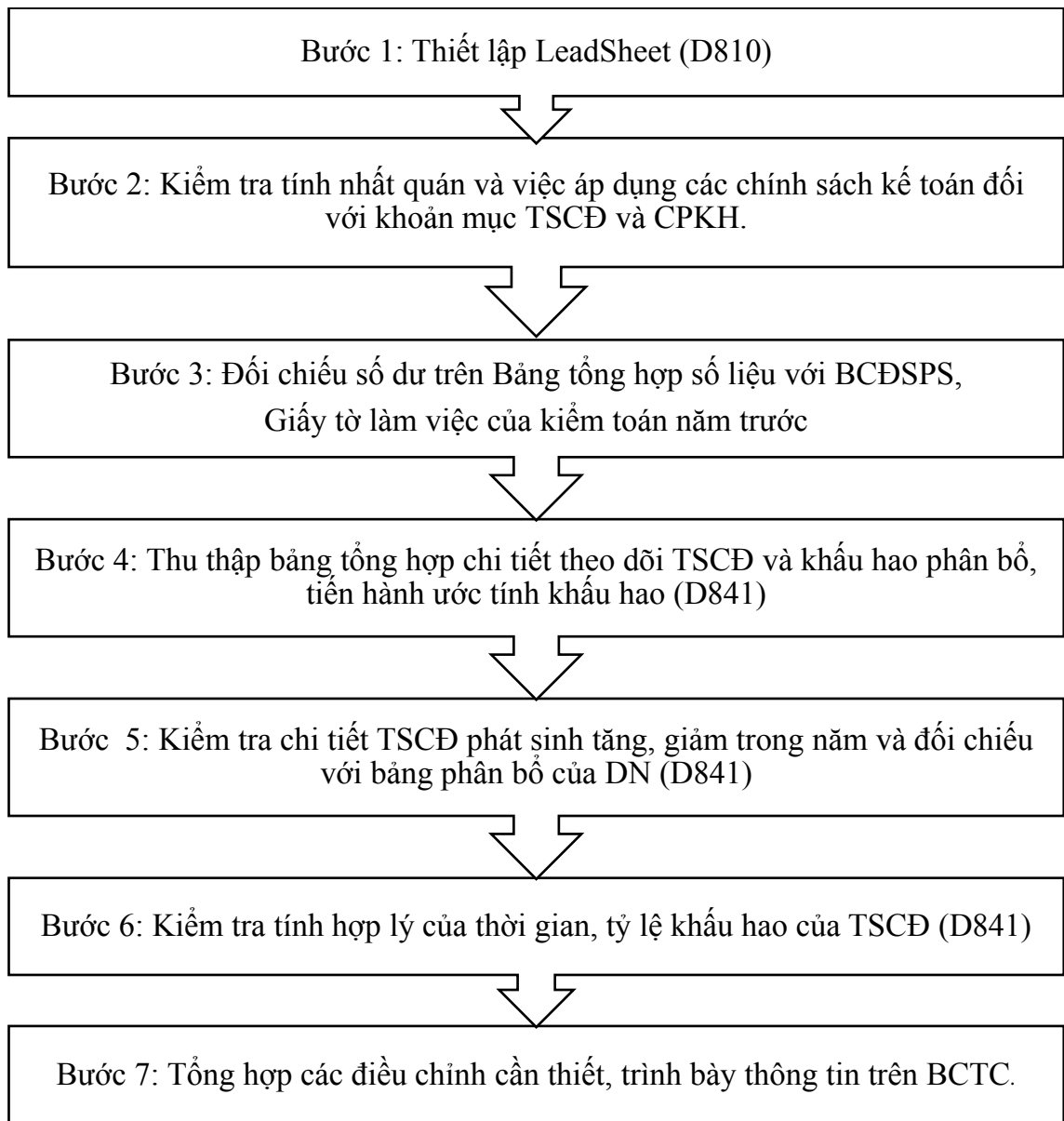
2.2.2. Thực hiện kiểm toán

Quá trình thực hiện kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH của GAFC đối với KH ENL trải qua 07 bước như sơ đồ 2.3 sau:

Bước 1: Thiết lập LeadSheet – D810.

KTV của GAFC lập biểu tổng hợp để trình bày tổng giá trị TSCĐ và CPKH. Biểu tổng hợp cho thấy sự biến thiên khái quát của trị giá kiểm toán năm trước và trị giá sau kiểm toán của năm nay, giữa số liệu trước kiểm toán năm nay và sau kiểm toán năm nay. Dựa trên bảng số liệu tổng hợp đã thiết lập, KTV có cái nhìn tổng quan hơn để phát hiện những sự tăng, giảm bất thường TSCĐ và biến động năm nay với năm trước về mặt tỷ lệ như thế nào và chú ý và kiểm tra chi tiết hơn trong giai đoạn thử nghiệm chi tiết.

Tổng hợp số liệu TSCĐ và Chi phí XD CB dở dang/Fixed assets and construction in progress – Leadsheet (Phụ lục 4)



Sơ đồ 2.3: Quá trình thực hiện kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH của GAFC đối với KH ENL

(Nguồn: Công ty GAFC)

Về mặt tổng thể, cơ cấu tỷ trọng của TSCĐ năm nay so với năm trước có sự biến động đáng kể cụ thể là nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng 55 tỷ đồng tương ứng với mức tăng 28%, giá trị hao mòn lũy kế tăng 17%. Nguyên nhân là do trong năm ENL có mua thêm một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để phục vụ cho quá trình kinh doanh của DN, bên cạnh đó ENL có thanh lý một vài máy móc thiết bị và phương tiện vận tải trong năm 2021.

Từ số liệu thu thập được Bảng tổng hợp số liệu TSCĐ và Phân tích trên có thể giúp KTV đánh giá sơ bộ về tình hình biến động TSCĐ trong năm cũng như đánh giá mức độ phù hợp so với tình hình kinh doanh, quy mô của đơn vị cơ bản là phù hợp.

Biến động của TSCĐ vô hình không tăng trong năm và giá trị trích khấu hao cơ bản là phù hợp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm nay giảm 100% so với năm trước, do công trình đã nghiệm thu hoàn thành.

Bước 2: Kiểm tra tính nhất quán và việc áp dụng các chính sách kế toán đối với khoản mục TSCĐ và CPKH.

KTV kiểm tra chính sách áp dụng và tính nhất quán thông qua nhận xét việc ghi nhận, chính sách kế toán áp dụng cho TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình có được áp dụng phù hợp với VAS 03 và VAS 04 và các thông tư hướng dẫn thực hiện. Sau đó, KTV xem xét chính sách kế toán áp dụng cho TSCĐ và CPKH có được thực hiện nhất quán với năm trước không. Trường hợp chính sách kế toán hay phương pháp khấu hao, năm khấu hao có sự thay đổi thì liệu rằng chính sách, phương pháp mới đó có tuân thủ VAS 29 không, và tìm hiểu nguyên nhân và mục đích của sự thay đổi đó.

ENL áp dụng các chính sách kế toán: Áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ mà ENL áp dụng tuân thủ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Bước 3: Đối chiếu số dư trên Bảng tổng hợp số liệu với BCĐSPS, Giấy tờ làm việc của kiểm toán năm trước.

Ở một số trường hợp đặc biệt, thông thường trong cuộc kiểm toán trước đó thì KTV đã phát hiện ra các sai phạm, chênh lệch và đã yêu cầu KH thực hiện các bút toán điều chỉnh trên sổ kế toán nên số dư kiểm toán của cuối kỳ trước chắc chắn là số đúng của đầu kỳ này. Tuy nhiên trên thực tế DN chưa điều chỉnh hoặc không đồng ý điều chỉnh số đầu kỳ của năm nay cho khớp với số liệu trên BCKT năm kiểm toán trước, nên hầu như trong mọi cuộc kiểm toán, đầu tiên KTV của GAFC sẽ kiểm tra số dư đầu kỳ giữa BCKT năm trước với BCĐPS và BCĐKT. Trường hợp đối với KH là ENL thì KTV đã thực hiện đối chiếu giữa BCKT năm trước và số liệu kế toán của năm hiện hành và nhận thấy số dư đầu kỳ năm 2021 này khớp với BCTC đã kiểm toán năm 2020.

Bảng 2.5. Bảng tóm tắt khoản mục TSCĐ trên BCĐKT năm 2021

CÔNG TY TNHH ENL			
Báo cáo tài chính			
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
			Đơn vị tính: VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	168.989.092.830	160.723.982.100
II. Tài sản cố định	220	152.600.056.810	113.774.195.849
TSCĐ hữu hình	221	V.7.	141.510.657.334
- Nguyên giá	222		254.967.595.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.456.938.046)
TSCĐ vô hình	227	V.8.	11.089.399.476
Nguyên giá	228		15.162.440.250
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.073.040.774)
III. Bất động sản đầu tư	230		-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.003.112.488
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6.	30.003.112.488

(Nguồn: Công ty GAFC)

Bước 4: Thu thập bảng tổng hợp chi tiết theo dõi TSCĐ và khấu hao phân bổ, tiến hành ước tính khấu hao – D841.

Mục đích của thủ tục này là tính toán lại giá trị khấu hao TSCĐ trong năm nhằm kiểm tra tính chính xác về mặt số học của số liệu do ENL cung cấp. Bên cạnh đó, KTV phát hiện ra sai sót của ENL do sai sót do nhập liệu, định khoản kế toán, tính toán sai hoặc chuyên môn kế toán yếu kém.

Nhờ việc đối chiếu với BCKT năm trước đã nêu ở trên thì KTV sẽ biết được số liệu trên sổ kế toán được tính toán chính xác chưa.

KTV thực hiện việc tiến hành đối chiếu số dư trong Bảng phân tích biến động TSCĐ và giá trị hao mòn lũy kế với số dư cuối trên Sổ cái và BCĐKT năm nay do ENL cung cấp. Việc kiểm tra này khá đơn giản, tuy nhiên công việc này đòi hỏi KTV phải tiến hành, cẩn thận, chính xác vì những sai sót do việc tính toán có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tính trung thực của BCTC.

Bảng tổng hợp chi tiết khấu hao ENL cho thấy số liệu trên Bảng phân bổ khớp với số liệu trên CĐKT và Bảng phân bổ được trình bày rõ ràng. (Phụ lục 5)

Sau đó, KTV tiến hành ước tính lại CPKH theo biểu mẫu D841 (Phụ lục 6). Tại ENL, chênh lệch giữa số liệu do KTV ước tính và số khấu hao của ENL là

17.645.833 đồng. Chênh lệch này là do có TSCĐ là “Máy tiện kim loại” có mã số “130054” đã được bán vào ngày 29 tháng 01 năm 2021 nhưng ENL trích khấu hao TSCĐ này cho cả 05 tháng đầu năm, công thức KTV thực hiện làm tròn mức khấu hao theo tháng. Tuy nhiên, KTV không chấp nhận dùng số khấu hao của ENL để thiết lập số liệu cho BCKT năm hiện hành. Do đó, KTV thực hiện bút toán điều chỉnh cho mức trích khấu hao này như sau:

Hủy bút toán khấu hao máy nén khí	
Nợ TK 214	17.645.833
Có TK 632	17.645.833
Ghi nhận giá trị còn lại của tài sản	
Nợ TK 811	17.645.833
Có TK 214	17.645.833

Tiếp đến, KTV xem xét tính hợp lý trong tiêu thức phân bổ khấu hao đối với các TSCĐ dùng cho từng loại chi phí tương ứng. Tại bước phân tích này quan tâm đến việc xem xét mục đích sử dụng của từng TSCĐ sẽ ứng với CPKH phân bổ đưa vào chi phí trong kỳ phải nhằm bảo đảm được việc phân bổ CPKH đúng với mục đích sử dụng ban đầu của tài sản ghi nhận. Tùy theo mục đích sử dụng của TSCĐ mà sẽ đưa CPKH vào các loại chi phí như tài khoản chi phí sản xuất chung (627), chi phí quản lý DN (642) hay chi phí bán hàng (641). Ngoài ra, nhằm bảo đảm việc hạch toán chính xác những khoản CPKH phân bổ, KTV đảm nhiệm phần hành TSCĐ cần trao đổi và đối chiếu với KTV trong nhóm phụ trách phần hành chi phí liên quan đến việc phân bổ khấu hao. Tại bước này thì KTV đưa ra ý kiến rằng ENL đã thực hiện việc phân bổ CPKH vào những tài khoản chi phí hợp lý và chính xác sau khi đã đối chiếu với phần hành chi phí tài khoản loại 6.

Bảng 2.6. Bảng đối chiếu chi phí khấu hao phân bổ với phần hành liên quan

Khoản mục chi phí	Số sách	Diff	GAFC	Diff	Ref
627	15.322.910.065	-	15.305.264.237	17.645.828	
641	421.285.334	-	421.285.345		
642	2.015.475.543	-	2.015.475.533	10	
Tổng cộng	17.759.670.942	-	17.742.025.114	17.645.838	-

(Nguồn: Công ty GAFC)

Phiếu giao hàng “Máy tiện kim loại” có mã số “130054” đã được bán vào ngày 29 tháng 01 năm 2021 được trình bày ở Phụ lục 7.

Tiếp đến, KTV thực hiện đối chiếu số liệu trên Bảng tổng hợp khấu hao với Sổ Cái tại bảng 2.7.

Bảng 2.7. Bảng đối chiếu số liệu trên Bảng tổng hợp khấu hao với Sổ Cái

4. Thu thập Bảng tổng hợp khấu hao, đối chiếu với số dư trên Sổ Cái.					
- Đối chiếu bảng này trên sổ chi tiết, sổ cái, BCTC. TSCĐ HỮU HÌNH					
Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối	Ref
Nguyên giá	199.046.358.711	56.594.354.851	673.118.182	254.967.595.380	
Cân đối số phát sinh	199.046.358.711	56.594.354.851	673.118.182	254.967.595.380	
Chênh lệch	-	-	-	-	
- Đối chiếu bảng này trên sổ chi tiết, sổ cái, BCTC.					
Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối	Ref
Bảng khấu hao	96.786.095.672	664.295.234	17.335.137.608	113.456.938.046	
Cân đối số phát sinh	96.786.095.672	664.295.234	17.335.137.608	113.456.938.046	
Chênh lệch	-	-	-	-	
- Đối chiếu bảng này trên sổ chi tiết, sổ cái, BCTC. TSCĐ VÔ HÌNH					
Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối	Ref
Nguyên giá	15.162.440.250	-	-	15.162.440.250	
Cân đối số phát sinh	15.162.440.250	-	-	15.162.440.250	
Chênh lệch	-	-	-	-	
- Đối chiếu bảng này trên sổ chi tiết, sổ cái, BCTC.					
Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối	Ref
Bảng khấu hao	3.648.507.440	-	424.533.334	3.223.974.106	
Cân đối số phát sinh	3.648.507.440	-	424.533.334	3.223.974.106	
Chênh lệch	-	-	-	-	
4. Tổng hợp ước tính tại chi phí khấu hao phân bổ trong kỳ đối với khoản mục tài sản cố định					
Khoản mục	Chi phí phân bổ khấu hao		Diff		
	Bảng khấu hao	GAFC			
CPKH tài sản cố định hữu hình	17.335.137.608	17.317.491.788	17.645.820		
CPKH tài sản cố định vô hình	424.533.334	424.533.326	8		
Tổng cộng	17.759.670.942	17.742.025.114	17.645.812		

(Nguồn: Công ty GAFC)

Tại ENL giá trị nguyên giá TSCĐ và CPKH trên hai sổ đều khớp đúng. Số liệu CPKH của TSCĐ hữu hình trong bảng khấu hao của ENL so với ước tính của GAFC có chênh lệch 17.645.833 đồng như đã giải thích ở bước 4.

Bước 5: Kiểm tra chi tiết TSCĐ phát sinh tăng/giảm trong năm và đối chiếu với bảng phân bổ của DN - D841.

Mục tiêu của việc tiến hành kiểm tra chi tiết này là để bảo đảm những TSCĐ được trình bày trên BCTC hiện hữu tại ENL, đảm bảo việc tăng trị giá hao mòn lũy kế là chính xác về mặt số học và thực hiện nguyên tắc ghi nhận giá trị ban đầu của TSCĐ phải phù hợp quy định của VAS 03 và 04.

Sau khi xem xét danh mục TSCĐ phát sinh tăng trong năm, KTV tiến hành tìm kiếm và kiểm tra lại những chứng từ liên quan cần thiết nhằm bảo đảm rằng những TSCĐ phát sinh trong năm thực tế xảy ra và thuộc quyền sở hữu của ENL.

Kiểm tra tính trung thực và hợp lý trong việc ghi nhận các khoản tăng, giảm TSCĐ hữu hình. Trong kỳ, ENL phát sinh không quá nhiều TSCĐ nên kiểm tra chi tiết 100% TSCĐ phát sinh tăng và 100% phát sinh giảm.

Bảng 2.8. Bảng kiểm tra chi tiết các TSCĐ phát sinh tăng, giảm trong kỳ

5. Kiểm tra tình trung thực và hợp lý trong việc ghi nhận các khoản tăng, giảm tài sản cố định hữu hình										
TSCĐ tăng									56.594.354.851	
Ngày GS	Thứ Số Ch. Từ	Ngày HT	Diễn giải	Nợ 1	Có 1	TK Nợ	TK Có	Tiền VND	Note	
14/01/2021	1 00011/01K	14/01/2021	Kết chuyển mua máy tiện cơ, máy mài cơ	211	331	2112	3310	95.000.000	hoá đơn, Hợp đồng thanh lý, biên bản bàn giao	
14/01/2021	1 00012/01K	14/01/2021	Kết chuyển mua máy CMM, Máy mài tự động	211	331	2112	3310	150.000.000	hoá đơn, Hợp đồng thanh lý, biên bản bàn giao	
14/01/2021	1 00013/01K	14/01/2021	Kết chuyển mua máy mài tròn	211	331	2112	3310	270.000.000	hoá đơn, Hợp đồng thanh lý, biên bản bàn giao	
22/01/2021	1 00020/01K	22/01/2021	Kết chuyển mua mài phẳng Model :SGS-2040AHD	211	331	2112	3310	554.682.800	Tờ khai, hợp đồng ok	
22/01/2021	1 00020/01K	22/01/2021	Kết chuyển mua mài phay kim loại Model :CH-2000S	211	331	2112	3310	902.972.000	Tờ khai, hợp đồng ok	
31/01/2021	1 00047/01K	31/01/2021	Kết chuyển xây dựng cơ bản nhà xưởng giai đoạn 3	211	241	2111	2412	31.593.841.288	Hoá đơn, hợp đồng (Bổ sung phụ lục 8)	
24/03/2021	3 00028/03K	24/03/2021	Kết chuyển mua xe tải HYUNDAI 2 tấn 4	211	331	2113	3310	454.545.454	H.đồng số: 09/03/2021/HDKT/NGP	
24/03/2021	3 00028/03K	24/03/2021	Kết chuyển mua thùng lỉnh xe tải HYUNDAI 2 tấn 4	211	331	2113	3310	34.545.454	H.đồng số: 09/03/2021/HDKT/NGP	
25/03/2021	3 00046/03C	25/03/2021	TT tiền lệ phí trước bạ xe 61LD07XXX	211	111	2113	1111	10.000.000	ok	
31/05/2021	5 00061/05K	31/05/2021	Kết chuyển mua máy phay ngang SHIBAURA (DQSD)	211	331	2112	3310	360.000.000	H.đơn+ đồng ok	
01/06/2021	6 00001/06C	01/06/2021	TT tiền phí đăng ký biển xe 61LD 07XXX	211	111	2113	1111	1.000.000	ok	
01/06/2021	6 00001/06C	01/06/2021	TT tiền lệ phí đăng kiểm xe 07XXX	211	111	2113	1111	318.182	ok	
01/06/2021	6 00001/06C	01/06/2021	TT tiền lệ phí trước bạ xe 61LD07XXX	211	111	2113	1111	124.400.000	ok	
01/06/2021	6 00001/06K	01/06/2021	Kết chuyển mua xe ô tô con 7 chỗ hiệu Peugeot loại: 5008 NJE	211	331	2113	3310	1.080.909.091	ok+ cavet (Bổ sung phụ lục 6)	
01/06/2021	6 00002/06K	01/06/2021	Kết chuyển phí dịch vụ ra số xe PEU5XXX	211	331	2113	3310	1.818.182	ok	
12/06/2021	6 00010/06K	12/06/2021	Kết chuyển mua máy đo độ cứng kim loại cầm tay	211	331	2114	3310	75.135.000	H.đồng ok	
21/06/2021	6 00027/06K	21/06/2021	Kết chuyển mua máy phay VMC	211	331	2112	3310	3.944.054.800	H.đồng ok	
16/08/2021	8 00013/08K	16/08/2021	Kết chuyển nhập máy tiện ngang SAN SHING model :SK-2612	211	331	2112	3310	693.875.800	Tờ khai, hợp đồng ok	
13/10/2021	10 00015/10K	13/10/2021	Kết chuyển mua máy tiện ngang theo HD: SSM2021062201	211	331	2112	3310	1.630.160.400	Tờ khai, hợp đồng ok	
23/11/2021	11 00031/11K	23/11/2021	Kết chuyển nhập khẩu lò luyện nhiệt chân không, model :CZQ-1211	211	331	2112	3310	5.709.389.400	Tờ khai, hợp đồng ok (Bổ sung phụ lục 7)	
09/12/2021	12 00006/12K	09/12/2021	Kết chuyển nhập máy tiện ngang San Shing, Model :SP32130	211	331	2112	3310	1.294.436.000	Tờ khai, hợp đồng ok	
13/12/2021	12 00009/12K	13/12/2021	Kết chuyển mua máy tiện đứng You Ji, Model: YV800E	211	331	2112	3310	3.429.000.000	Tờ khai, hợp đồng ok	
13/12/2021	12 00062/12K	31/12/2021	Kết chuyển nhập lò luyện nhiệt chân không, Model: RH-600/60	211	331	2112	3310	4.184.271.000	Tờ khai, hợp đồng ok	
21/01/2021	1 00018/01K	21/01/2021	Kết chuyển thanh toán đợt cuối 10% thi công nhà xưởng giai đ	241	331	2412	3310	1.590.728.800	h.đơn	
TSCĐ giảm									673.118.182	
30/04/2021	4 0001/04PA	30/04/2021	Giảm TSCĐ, phần KHCB đã trích. 140016 : Xe tải KIA K300	214	211	2141	2111	249.618.182	Hợp đồng ok	
31/05/2021	5 0001/05PA	31/05/2021	Giảm TSCĐ, phần KHCB đã trích. 130054 : Máy tiện kim loại	214	211	2141	2111	414.677.052	Giấy giao TSCĐ (Bổ sung phụ lục 5)	
31/05/2021	5 0001/05PA	31/05/2021	Giảm TSCĐ, phần giá trị còn lại. 130054 : Máy tiện kim loại	311	211	3111	2111	8.822.948	Giấy giao TSCĐ	
22/04/2021	4 00178/04X	22/04/2021	Thanh lý xe ô tô tải	331	711	3310	7111	40.000.000	Hợp đồng ok	
11/05/2021	5 00071/05X	11/05/2021	Thanh lý máy tiện kim loại	331	711	3310	7111	60.000.000	Giấy giao TSCĐ	

(Nguồn: Công ty GAFC)

Đối với những TSCĐ mua nội địa, KTV kiểm tra các chứng từ: Hợp đồng mua bán tài sản, Biên bản bàn giao, Hóa đơn mua TSCĐ,... Phụ lục 8 bổ sung các chứng từ liên quan đến mua TSCĐ nội địa, cụ thể là xe ô tô 7 chỗ.

Đối với những TSCĐ mà ENL nhập khẩu từ nước ngoài thì KTV kiểm tra Tờ khai hải quan. Đặc biệt KTV lưu ý điều kiện giao nhận để xác định đúng các chi phí có liên được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ như là thuế nhà thầu, chi phí chuyên gia lắp đặt,... Các TSCĐ ENL nhập khẩu từ nước ngoài đều theo điều kiện CIF, ENL nhận hàng ngay tại cảng và Nhà cung cấp không cung cấp dịch vụ nào cho ENL do đó không chịu thuế nhà thầu. Phụ lục 9 bổ sung chứng từ liên quan đến mua TSCĐ nhập khẩu, cụ thể là “Lò luyện nhiệt chân không”.

Đối với những TSCĐ thanh lý hay nhượng bán trong năm, KTV kiểm tra Biên bản thanh lý TSCĐ, Quyết định của BQL, Hợp đồng mua bán tài sản, Hóa đơn,... Phụ lục 7 bổ sung chứng từ liên quan đến thanh lý TSCĐ, cụ thể là “Máy tiện kim loại” có mã số “130054”.

Loại TSCĐ có phát sinh tăng của Nhà xưởng giai đoạn 3 KCN Đại Đăng, nhà xưởng này đã được nghiệm thu từ ngày 09 tháng 5 năm 2019. Tuy nhiên, năm 2021 ENL mới ghi nhận tài sản vì ngày nhà thầu bàn giao công trình này ENL chỉ thanh toán 90% giá trị hợp đồng. Do đó nhà thầu chỉ xuất hóa đơn có giá trị chiếm 90% giá trị Hợp đồng. Đến ngày 21 tháng 01 năm 2021, nhà thầu đã xuất 10% giá trị còn lại của Hợp đồng. Do vậy năm 2021 ENL mới đủ cơ sở ghi nhận TSCĐ. Trong Phụ lục 10 trình bày các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ này.

Sau khi tiến hành kiểm tra hồ sơ của việc tăng và giảm TSCĐ, KTV khẳng định ENL đã tuân thủ các tiêu chuẩn ghi nhận nguyên giá TSCĐ được quy định trong VAS 03 và VAS 04.

Các tài sản phát sinh tăng đều có đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo VAS 03 và VAS 04. Các TSCĐ giảm ENL có các chứng từ phù hợp khi thanh lý.

Bước 6: Kiểm tra tính hợp lý của thời gian, tỷ lệ khấu hao của TSCĐ – D841.

KTV thực hiện phân tích xem liệu rằng ENL đã áp dụng chính sách khấu hao nào, phương thức tính khấu hao có hợp lý không?

Đồng thời, KTV cũng xét đoán xem thời gian sử dụng của từng loại TSCĐ sử dụng có đáp ứng tiêu chuẩn khung khấu hao của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Trên cơ sở đó KTV có thể kiến nghị các hiệu chỉnh cần thiết. Đặc biệt là những TSCĐ có giá trị lớn phát sinh trong năm.

Sau khi kiểm tra và đối chiếu thì KTV nhận thấy ENL đã áp dụng nhất quán việc áp dụng mức khấu hao và phương pháp tính khấu hao.

Bảng 2.9. Bảng kiểm tra khung khấu hao TSCĐ của KH ENL

Nhóm tài sản	Thời gian DN áp dụng theo năm	
		Theo TT 45 theo năm
Nhà cửa & Vật kiến trúc	8-40	05-50
Máy Móc thiết bị	7-10	03-20
Phương tiện Vận tải	6-8	06-30
Thiết bị Dụng cụ quản lý	4-8	03-10
T.S.C.Đ hữu hình khác	4	03-10
Quyền sử dụng đất	40-50	05-50
T.S.C.Đ vô hình khác	4-6	03-10

(Nguồn: Công ty GAFC)

Đối với trường hợp tại ENL không có chênh lệch và biến động trong việc áp dụng khung thời gian khấu hao đối với việc ước tính CPKH. Việc áp dụng khung thời gian khấu hao dành cho TSCĐ của ENL là hoàn toàn hợp lý, phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Bước 7: Tổng hợp các điều chỉnh cần thiết, trình bày thông tin trên BCTC.

KTV thực hiện tổng hợp lại tất cả thông tin cần thiết phải được trình bày trên BCTC về khoản mục TSCĐ và CPKH sau khi thực hiện thử nghiệm chi tiết và trao đổi với ENL để bảo đảm BCTC không còn sai sót trọng yếu ở khoản mục TSCĐ và CPKH.

Sau cùng, KTV trình bày khoản mục TSCĐ và CPKH trên BCTC theo trình tự TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính. Trong đó KTV chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại ở các mốc thời gian như đầu năm, trong năm và cuối năm kiểm toán. Bên cạnh đó nhằm mục đích quản lý TSCĐ, KTV cũng trình bày những TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng.

Bảng 2.10. Bảng trình bày khoản mục TSCĐ trên Thuyết minh BCTC

TSCĐ hữu hình					
Nguyên giá	Nhà cửa & Vật kiến trúc	Máy Móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	Tổng cộng
Đầu năm	61.593.691.429	130.069.423.423	5.948.456.849	1.434.787.010	199.046.358.711
Tăng trong năm	31.593.841.288	23.292.977.200	1.707.536.363	-	56.594.354.851
- Mua trong năm	31.593.841.288	23.292.977.200	1.707.536.363	-	56.594.354.851
Giảm trong năm	-	423.500.000	249.618.182	-	673.118.182
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	93.187.532.717	152.938.900.623	7.406.375.030	1.434.787.010	254.967.595.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Đầu năm	11.414.388.494	79.656.434.422	4.528.027.398	1.187.245.358	96.786.095.672
Tăng trong năm	3.096.064.416	13.603.604.330	560.698.025	57.125.004	17.317.491.775
- Chi phí khấu hao trong năm	3.096.064.416	13.603.604.330	560.698.025	57.125.004	17.317.491.775
Giảm trong năm	-	397.031.219	249.618.182	-	646.649.401
Số cuối kỳ	14.510.452.910	92.863.007.533	4.839.107.241	1.244.370.362	113.456.938.046
Giá trị còn lại					
Đầu năm	50.179.302.935	50.412.989.001	1.420.429.451	247.541.652	102.260.263.039
Số cuối kỳ	78.677.079.807	60.075.893.090	2.567.267.789	190.416.648	141.510.657.334
TSCĐ VÔ HÌNH					
Nguyên giá	Quyền sử dụng đất T.S.C.Đ vô hình khác			Tổng cộng	
Đầu năm	14.535.893.250			626.547.000	15.162.440.250
Tăng trong năm	-			-	-
- Mua trong năm	-			-	-
- XD CD kết chuyển	-			-	-
Giảm trong năm	-			-	-
Số cuối kỳ	14.535.893.250			626.547.000	15.162.440.250
Giá trị hao mòn lũy kế					
Đầu năm	3.117.682.878			530.824.562	3.648.507.440
Tăng trong năm	328.810.896			95.722.438	424.533.334
- Chi phí khấu hao trong năm	328.810.896			95.722.438	424.533.334
- XD CD kết chuyển	-			-	-
Giảm trong năm	-			-	-
- Thanh lý tài sản cố định	-			-	-
Số cuối kỳ	3.446.493.774			626.547.000	4.073.040.774
Giá trị còn lại					
Đầu năm	-			95.722.438	11.513.932.810
Số cuối kỳ	-			11.089.399.476	11.089.399.476

(Nguồn: Công ty GAFC)

2.2.3. Kết thúc kiểm toán

❖ Kiểm tra và rà soát các số liệu cần điều chỉnh – D820.

Nhóm KTV sau khi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết tại ENL thông qua việc thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán, tiến hành đối chiếu, nêu lên ý kiến về phần hành đã đảm nhiệm, rà soát lại những bút toán cần điều chỉnh nhằm đảo bảo tính trung thực và hợp lý của BCTC. Tiếp đó KTV sẽ tiến hành lên BCKT tại Công ty GAFC.

Giấy tờ làm việc phục vụ thuyết minh BCTC và tổng hợp kết quả phát sinh trong quá trình kiểm toán (Phụ lục 11).

Sau khi hoàn thành BCKT (đã qua xét duyệt nhưng chưa chính thức), KTV tiến hành trao đổi lại và thống nhất với ENL về các bút toán cần điều chỉnh. Thông qua thư gửi BQL, dựa vào kết quả đã thống nhất với ENL, KTV sẽ theo đó điều chỉnh ý kiến của mình về BCTC của ENL sao cho phù hợp và yêu cầu ENL gửi lại BCTC sau khi đã chỉnh sửa theo các số liệu, bút toán điều chỉnh đã thống nhất. Kết thúc kiểm toán, qua xét duyệt của cấp trên và thống nhất lần cuối với ENL được kiểm toán, KTV sẽ tiến hành phát hành BCKT chính thức.

Bên cạnh đó, KTV đánh giá các vấn đề: Nợ tiềm tàng, các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, giả thuyết hoạt động liên tục nhằm xem xét ảnh hưởng mang tính trọng yếu đến khoản mục TSCĐ và CPKH được trình bày trên BCTC.

❖ Đánh giá lại kết quả kiểm toán

Việc đánh giá lại cuộc kiểm toán nhằm soát xét lại chất lượng kiểm toán, chủ yếu được thực hiện bởi ba cấp quản lý: Trưởng nhóm Kiểm toán, Trưởng phòng Kiểm toán và cuối cùng là BGD.

❖ Lưu trữ và bảo quản hồ sơ kiểm toán

Sau khi kết thúc cuộc kiểm toán, KTV tiến hành tập hợp các chứng từ và tài liệu cần thiết cho các cuộc kiểm toán sau vào một bộ hồ sơ chung được xếp theo tên KH và năm thực hiện kiểm toán.

Các hồ sơ kiểm toán được lưu theo chỉ mục của từng phần hành, cụ thể đối với phần hành TSCĐ và CPKH là mục D800. Các dữ liệu về giấy tờ làm việc của các phần hành sẽ được lưu trong file mềm dữ liệu chung của GAFC hoặc in ra tùy thuộc vào mục đích lưu trữ.

Sau khi hoàn thành các thủ tục cần thiết cho cuộc kiểm toán, nhóm KTV lưu trữ bộ chứng từ cần thiết nhằm để làm bằng chứng kiểm toán, chốt sổ dư cuối kỳ và việc khóa sổ cùng với các bằng chứng khác phục vụ cho việc lập bút toán điều chỉnh. Sau đó, KTV tổng hợp lại những vấn đề cần trao đổi thêm rồi gửi lại cho Trưởng nhóm để bàn bạc, trao đổi với ENL với mục đích thuyết minh BCTC.

Lưu trữ hồ sơ kiểm toán được thực hiện nhất quán như những năm trước, những chứng từ liên quan đến việc kiểm toán TSCĐ và CPKH được lưu ở mục D-chi tiết D800. Tại GAFC, các giấy làm việc được lưu ở dạng giấy tờ và theo từng danh mục KH và theo năm kiểm toán BCTC ở trong cơ sở dữ liệu chung GAFC.

2.3. Nhận xét quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu

2.3.1. Ưu điểm

Khoản mục TSCĐ và CPKH thường là khoản mục trọng yếu trong một cuộc kiểm toán, đặc biệt là đối với những DN sản xuất. Với quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH, Công ty GAFC đã đạt được một số ưu điểm nổi bật như sau:

2.3.1.1. Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán

GAFC mong muốn trở thành người bạn đồng hành cùng KH, góp phần gia tăng giá trị DN. Mục tiêu của GAFC là mang đến cho KH chất lượng dịch vụ cao nhất thông qua hướng tiếp cận chuyên nghiệp, sáng tạo, và khả năng cung cấp dịch vụ trọn gói với mức phí cạnh tranh. Do đó, trong giai đoạn này, GAFC luôn thực hiện kiểm tra tổng quan tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của KH, nhận diện lý do kiểm toán của KH, thu thập thông tin về nghĩa vụ pháp lý từ đó đưa ra định hướng kiểm toán chung. Bên cạnh đó, kết hợp tham khảo hồ sơ kiểm toán của KTV tiền nhiệm nhằm giúp cho việc nắm bắt tình hình hoạt động của KH nhanh chóng hơn.

KTV đã tiến hành phỏng vấn thông qua những câu hỏi không có sẵn dựa trên kinh nghiệm của từng KTV và thực hiện đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của KH với danh sách các câu hỏi có sẵn. Việc đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ này sẽ linh hoạt trong việc lấy thông tin từ KH cũng như tạo thiện cảm KH hơn là việc ngồi phỏng vấn KH.

Cụ thể phần hành TSCĐ và CPKH, KTV không chỉ quan tâm đến các yếu tố nội tại của KH như việc ghi nhận TSCĐ tăng giảm, phân bổ CPKH,... mà còn tìm hiểu kỹ mức trích lập chi phí khấu hao cho phù hợp với quy định cũng như đặc điểm của DN.

GAFC đã xây dựng chương trình kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH dựa trên chương trình kiểm toán mẫu của VACPA và luôn thực hiện tuân thủ theo đúng quy trình để phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán, đảm bảo cho việc thu thập bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp. Ngoài ra, việc này còn giúp KTV lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán từng khoản mục trọng yếu dễ dàng hơn. Chương trình này được xây dựng tuân thủ Chuẩn mực kiểm toán, Chuẩn mực kế toán hiện hành tại Việt Nam, bên cạnh đó GAFC cũng lựa chọn, vận dụng những chuẩn mực và thông lệ Quốc tế được thừa nhận ở Việt Nam.

Các bước thực hiện trong chương trình kiểm toán TSCĐ và CPKH được thiết kế rõ ràng và có sự linh hoạt nhất định, do đó mỗi KTV khi thực hiện công

việc có thể dựa vào kinh nghiệm chuyên môn của mình tự đưa ra một chương trình kiểm toán cho phù hợp với từng KH.

2.3.1.2. Giai đoạn thực hiện kiểm toán

Khi thực hiện khoản mục TSCĐ và CPKH trong giai đoạn này, KTV dựa vào việc đánh giá hệ thống KSNB của KH và phân tích sơ bộ những biến động của khoản mục này để đề ra hướng kiểm toán cho thủ tục kiểm toán chi tiết được nhanh chóng và hiệu quả.

KTV luôn linh động trong việc áp dụng các thủ tục kiểm toán cho từng loại hình DN khác nhau để tiết kiệm thời gian, công sức nhưng vẫn luôn đảm bảo hiệu quả công việc. Các thủ tục phân tích cơ bản, các thử nghiệm chi tiết nhằm đáp ứng mục tiêu kiểm toán như đầy đủ, hiện hữu, chính xác,... đối với TSCĐ đã được các KTV thực hiện khá đầy đủ, giúp cho KTV dễ dàng phát hiện ra những sai sót trong quá trình kiểm toán, từ đó có thể đưa ra kết luận phù hợp cho khoản mục TSCĐ.

GAFC luôn có kế hoạch phân công KTV tham gia chứng kiến kiểm kê TSCĐ vào những ngày kết thúc niên độ. KTV sẽ xem xét và căn cứ dựa trên mức trọng yếu khoản mục để bố trí số lượng KTV tham gia và lựa chọn cỡ mẫu phù hợp nhằm đảm bảo cuộc kiểm kê được diễn ra theo kế hoạch và được tiến hành nghiêm túc tạo thuận lợi cho việc thu thập tài liệu và bằng chứng cho công tác kiểm toán sau này. Bên cạnh đó, việc kiểm kê TSCĐ vào cuối kỳ kế toán được các KTV tiến hành kiểm tra từng TSCĐ (theo số mẫu đã chọn) và tại nơi trích khấu hao (phân xưởng, DN, tại kho...). Đồng thời, trong quá trình kiểm kê KTV sẽ kiểm tra 100% TSCĐ phát sinh tăng trong kỳ tại Công ty KH. Nhằm đảm bảo cơ sở dẫn liệu hiện hữu, tính phát sinh số lượng kê khai tăng giảm tài sản cố định. Đảm bảo độ tin cậy của các số liệu, chứng từ, hồ sơ mà KH cung cấp cho GAFC.

Các bằng chứng kiểm toán được thu thập đầy đủ, sử dụng các ký hiệu tham chiếu rõ ràng trên giấy tờ làm việc và được lưu vào hồ sơ kiểm toán một cách thống nhất, giúp cho việc tìm kiếm nhanh chóng và dễ dàng kiểm soát cuộc kiểm toán.

Trong quá trình kiểm toán, các phần hành luôn được nhóm trưởng phân công cụ thể cho các KTV. Sau đó các KTV đối chiếu lẫn nhau các phần hành có liên quan để giảm thiểu rủi ro có sai sót trọng yếu đối với các phần hành nói chung, với khoản mục TSCĐ và CPKH nói riêng. Cụ thể, trong khoản mục TSCĐ và CPKH KTV sẽ đối chiếu với phần hành tiền, phải trả nhà cung cấp, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN do KTV khác thực hiện để xem xét việc ghi nhận của TSCĐ và CPKH là đã phù hợp hay chưa. Sau cuộc kiểm toán, các vấn đề phát sinh quan trọng thì KTV đều tiến hành trao đổi, thảo luận với BGD DN nhằm đưa ra

hướng giải quyết vấn đề. Trưởng nhóm kiểm toán luôn quan tâm đến toàn bộ các khoản mục và luôn có sự kiểm tra, hỗ trợ kịp thời cho các KTV phụ trách từng khoản mục để không bỏ qua các thử nghiệm cần thiết nào nhằm có thể đạt được mục tiêu kiểm toán.

Tại GAFC việc ghi chép được quy định một cách rõ ràng, khoa học theo tham chiếu đã quy định sẵn. Trình tự thực hiện các bước logic là hợp lý từ tổng quát đến chi tiết. Cụ thể, tổng hợp số liệu về tình hình biến động của TSCĐ và CPKH; tiếp đến tổng hợp số liệu chi tiết của TSCĐ đồng thời ước tính lại CPKH; sau đó thực hiện kiểm tra chi tiết các chứng từ có liên quan. Việc sắp xếp giấy tờ làm việc một cách khoa học và đánh tham chiếu giúp người soát xét, sử dụng dễ dàng hiểu và theo dõi các vấn đề mà KTV đưa ra trong hồ sơ.

2.3.1.3. Giai đoạn kết thúc kiểm toán

Sau khi hoàn thành các thủ tục kiểm toán, KTV chịu trách nhiệm trình bày BCKT sẽ tổng hợp lại, đánh giá kết quả đã thực hiện, cũng như lưu trữ những bằng chứng kiểm toán; sau đó trình bày và báo cáo cụ thể cho trưởng nhóm kiểm toán; trưởng nhóm sẽ tiến hành thực hiện soát xét lại nhằm bảo đảm đã đáp ứng các mục tiêu kiểm toán, trong quá trình kiểm toán KTV luôn thực hiện theo chuẩn mực và quy định, thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán, trung thực với hoạt động sản xuất kinh doanh của KH để từ đó tiến hành lên BCKT.

Thủ tục quan trọng của giai đoạn kết thúc kiểm toán tại GAFC là sau hoàn thành thực hiện kiểm toán, GAFC sẽ liên hệ với KH để thống nhất với KH về những thay đổi cần thiết trên BCTC (nếu có), từ đó đưa ra BCTC đã được kiểm toán trung thực và phù hợp với chuẩn mực của kế toán, kiểm toán. Hơn nữa, để thực hiện chức năng trở thành người bạn đồng hành cùng KH, góp phần gia tăng giá trị DN thì việc đưa ra ý kiến đóng góp cho KH được đưa ra hết sức phù hợp nhằm giúp KH nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động.

2.3.2. Hạn chế

2.3.2.1. Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán

Việc thu thập thông tin KH được thực hiện đầy đủ nhưng chưa thực sự được chú trọng. Đặc biệt là đối với các KH cũ, KTV chủ yếu dựa vào hồ sơ kiểm toán đã lưu trữ trước đó. Thủ tục kiểm tra những biến động bất thường trong năm về tình hình hoạt động kinh doanh của KH thường chỉ dựa vào phỏng vấn BGD mà không tìm kiếm thông tin về sự thay đổi trên các phương tiện khác. Vì vậy, với những biến động quan trọng của KH mà KTV không biết được sẽ dẫn đến rủi ro lớn. Còn với KH mới, GAFC bị hạn chế về thời gian cũng như khó khăn trong quá

trình thu thập. Việc liên hệ với KTV tiền nhiệm gặp khá nhiều khó khăn nên đôi khi thủ tục này không được thực hiện tốt.

Trong nhóm kiểm toán không phải KTV nào trước khi kiểm toán ở KH cũng đã kịp thời nắm bắt những thông tin cơ sở quan trọng. Khi được phân công những phần hành riêng biệt, việc thực hiện sẽ theo quy trình chuẩn GAFC hướng dẫn mà không có sự phán đoán linh hoạt nên mất thời gian, công sức mà vẫn không loại bỏ được những sai sót, gian lận trọng yếu.

Việc đánh giá rủi ro chủ yếu là do cấp quản lý hoặc các nhóm trưởng thực hiện, các trợ lý kiểm toán chỉ được tham gia một phần rất nhỏ trong việc tìm kiếm thông tin nên họ sẽ không hiểu đầy đủ về KH mà chỉ thực hiện theo khuôn mẫu như trên giấy làm việc cũ sẽ làm cho họ phụ thuộc vào năm trước.

Khoản mục TSCĐ và CPKH, hạn chế thường gặp nhất đối với những KTV mới vào nghề hoặc những trợ lý kiểm toán khi thực hiện công việc là chưa nắm bắt rõ quy trình kiểm toán đối với khoản mục, số liệu của những TSCĐ chỉ tham chiếu qua những sổ sách giấy tờ của công ty. Bên cạnh đó, những KTV mới thì kinh nghiệm và hiểu biết về KH còn hạn chế nên khả năng đưa ra một chương trình phù hợp, hợp lý để đánh giá đúng mức rủi ro cho Công ty KH sẽ gặp nhiều khó khăn, dẫn tới mất nhiều thời gian trong quá trình kiểm toán cũng như thu thập bằng chứng. Đồng thời, sự chênh lệch về số năm kinh nghiệm của các KTV và trợ lý kiểm toán trong quá trình thực hiện kiểm toán khoản mục tài sản cố định sẽ tạo ra sự chênh lệch về kết quả kiểm toán.

Bên cạnh đó, GAFC cũng xây dựng quy trình xác lập mức trọng yếu chưa thực sự hoàn chỉnh và rõ ràng tùy theo từng loại hình DN. KTV có đưa ra mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC nhưng đối với mức trọng yếu cho từng khoản mục thì chưa cụ thể và còn tùy thuộc vào kinh nghiệm cũng như xét đoán nghề nghiệp của trưởng nhóm.

2.3.2.2. Giai đoạn thực hiện kiểm toán

Việc đánh giá KSNB còn mang tính chủ quan, thường kết hợp chung trong quá trình kiểm toán nên có thể dẫn đến sai sót, mặc dù việc đánh giá này rất cần thiết. Hiện nay, công ty GAFC tìm hiểu về KSNB chủ yếu thông qua việc phỏng vấn. Điều này giúp tiết kiệm được thời gian nhưng KTV khó có được những nhận định, hiểu biết rõ ràng về KSNB của KH.

KTV chú trọng nhiều vào các thử nghiệm chi tiết hơn là thủ tục phân tích. Trên giấy tờ làm việc, các thủ tục này chỉ dừng lại ở những phân tích biến động số dư năm nay so với năm trước. Đồng thời, các số liệu này là do KH cung cấp do đó không đảm bảo độ tin cậy. Ngoài ra, KTV thường kết hợp thực hiện thủ tục kiểm

soát song song với các thử nghiệm cơ bản nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí. Việc kết hợp này có thể làm hạn chế vai trò và tính chính xác của cuộc kiểm toán. Trong việc kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH, KTV thường dựa vào bảng khấu hao được kế toán ước tính có hợp lý hay không bằng cách ước tính lại và tính toán chênh lệch. Điều này dẫn đến việc áp dụng các thủ tục phân tích đối với khoản mục TSCĐ chưa được thực hiện hiệu quả. Qua việc phân tích khoản mục TSCĐ và CPKH như vậy thì KTV không đánh giá cụ thể được sự bất thường của khoản mục xảy ra và cũng không xác định được mức độ rủi ro là cao hay thấp để tiến hành thủ tục kiểm tra chi tiết cho phù hợp, đảm bảo thời gian, chi phí bỏ ra cho khoản mục này là phù hợp.

Khoản mục TSCĐ và CPKH có liên hệ mật thiết với các khoản mục tiền mặt và các khoản tương đương tiền, phải trả người bán, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chi phí quản lý DN và chi phí bán hàng. Do vậy, khi phân công những khoản mục này cho các KTV khác nhau kiểm toán nếu không có sự phối hợp tốt giữa các KTV thì sẽ xảy ra nhầm lẫn, sai sót trong quá trình kiểm toán.

2.3.2.3. Giai đoạn kết thúc kiểm toán

Công việc kiểm toán phần lớn được thực hiện trên Excel, song song với việc lưu trữ bản mềm trên máy tính, đồng thời GAFC chỉ mới lưu trữ bằng bản mềm trên máy tính và chưa thực hiện lưu trữ hồ sơ theo bản cứng. Vậy nên nếu có trường hợp xấu xảy ra làm mất hết các dữ liệu thì Công ty sẽ không còn dữ liệu ở file cứng để xem xét các vấn đề của năm tiền nhiệm trước. Đây là một việc làm bất lợi cho DN rất nhiều trong quá trình lưu trữ hồ sơ KH lâu dài.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ KHẤU HAO TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU (GAFC)

3.1. Định hướng phát triển của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC)

Định hướng trong tương lai Công ty GAFC sẽ trở thành một trong những tổ chức cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp hàng đầu tại Việt Nam thông qua uy tín, chất lượng dịch vụ và vị thế trên thị trường. GAFC mong muốn trở thành người bạn đồng hành cùng KH, góp phần gia tăng giá trị DN. Mục tiêu của GAFC là mang đến cho KH chất lượng dịch vụ cao nhất thông qua hướng tiếp cận chuyên nghiệp, sáng tạo và khả năng cung cấp dịch vụ trọn gói với mức phí cạnh tranh. Do đó, để giảm các hạn chế trên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu cần đưa ra các định hướng và các hoạt động cụ thể:

Thứ nhất, duy trì KH cũ trên cơ sở các Hợp đồng đã ký kết. Các lãnh đạo phòng ban, bộ phận tiếp thị tích cực tạo quan hệ với các KH mới, duy trì ký hợp đồng với KH cũ. GAFC không chỉ mở rộng quy mô KH ở Thành phố Hồ Chí Minh mà còn ở khắp các tỉnh thành trong cả nước. Thực hiện chiến lược đẩy mạnh và triển khai công tác tiếp thị trên diện rộng và chuyên nghiệp hơn để thu hút KH mới. Bên cạnh đó, ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ để thu hút KH mới từ sự hài lòng và quảng bá của KH cũ.

Thứ hai, khẳng định uy tín và năng lực. GAFC tiếp tục luôn khẳng định uy tín và năng lực của mình trên thị trường dịch vụ kiểm toán đầy cạnh tranh này. Ngoài việc linh hoạt trong việc áp dụng các quy định hiện hành, công ty liên tục đào tạo cập nhật các quy định và nội dung liên quan đến ngành nghề để kịp thời hội nhập.

Thứ ba, phát triển nhân sự. GAFC tổ chức tuyển dụng, thu hút nguồn nhân lực mới trong thời gian tới. Trong môi trường cạnh tranh cao hiện nay, hoạt động của Công ty cũng gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên, với một đội ngũ lãnh đạo có năng lực, giàu tâm huyết; đội ngũ cán bộ nhân viên trẻ, năng động và được đào tạo bài bản, Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục phát triển và không ngừng khẳng định thương hiệu trên thị trường cung cấp các dịch vụ chuyên ngành chất lượng cao.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định và chi phí khấu hao tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC)

Qua tìm hiểu quy trình và phương pháp kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH tại GAFC, khóa luận đề xuất giải pháp như sau:

3.2.1. Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán

GAFC cần thật sự chú trọng giai đoạn tìm hiểu KH. Cụ thể:

KTV sử dụng hồ sơ kiểm toán của những năm trước đồng thời kết hợp việc trao đổi thông tin với KH để tìm hiểu xem trong năm qua KH có những thay đổi gì đáng kể về tình hình hoạt động kinh doanh của KH cũng như cơ cấu tổ chức thay đổi hay không (đối với KH cũ). Đồng thời, KTV cũng nên đầu tư nhiều thời gian cho việc tìm hiểu về những thông tin chung của KH và các khoản mục cho mọi KH của Công ty.

Bên cạnh đó, GAFC có thể cân nhắc tổ chức thảo luận giữa các thành viên trong nhóm kiểm toán để cập nhật, bổ sung thông tin về KH cũng như các kinh nghiệm kiểm toán cho loại hình cụ thể của từng KH. Điều này giúp cho trợ lý KTV có cơ hội trao đổi thêm kiến thức để áp dụng vào thực tiễn một cách phù hợp đồng thời cũng nâng cao hiệu quả công việc.

Các cấp quản lý hoặc các nhóm trưởng cần chú trọng việc hỗ trợ các trợ lý KTV trong việc đánh giá rủi ro của KH để bộ máy nhân sự ngày một học hỏi, tích lũy nhiều hơn, đồng thời các trợ lý có thể hiểu rõ và cung cấp dịch vụ cho KH tốt hơn.

Đối với các KH có quy trình khấu hao và số liệu của những TSCĐ biến động khá rắc rối, trưởng nhóm kiểm toán nên là người thực hiện kiểm toán khoản mục này hoặc trưởng nhóm phân công và hướng dẫn chi tiết cho người được phân công về các quy trình chi tiết để phân tích biến động và nhận biết khả năng có thể xảy ra sai sót. Từ đó, trợ lý được phân công sẽ quen dần các quy trình để áp dụng một cách linh động cho các KH khác.

Ngoài ra, KTV cũng thực hiện phân tích một cách tổng quát tình hình hoạt động của KH trước khi đến kiểm toán dựa trên số liệu mà bên phía KH cung cấp việc này giúp KTV có cái nhìn tổng quát vào tình hình hoạt động kinh doanh của KH trong năm từ đó có những định hướng kiểm toán đúng đắn.

Đối với các KH có quy mô lớn hoặc có khả năng xảy ra sai sót cao, GAFC nên xác lập mức trọng yếu riêng biệt cho các khoản mục nhằm hạn chế các sai sót một cách tối đa.

3.2.2. Giai đoạn thực hiện kiểm toán

Để hạn chế sai sót trong việc đánh giá KSNB, bên cạnh áp dụng việc tìm hiểu về KSNB thông qua kinh nghiệm của KTV thì GAFC nên xây dựng hệ thống các câu hỏi cụ thể của dành cho KSNB để giúp cho những KTV chưa có nhiều kinh nghiệm có cơ sở, tài liệu để thực hiện việc tìm hiểu và đánh giá KSNB của KH. Hệ thống câu hỏi tìm hiểu về KSNB nên được những KTV giàu kinh nghiệm cùng nhau xây dựng dựa trên những kinh nghiệm kiểm toán của họ để có thể xây dựng được hệ thống câu hỏi thực tế và hữu ích nhất. Hơn nữa, KTV cần thực hiện đồng bộ các biện pháp như kết hợp phỏng vấn với quan sát, đối chiếu, phân tích. Sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật chủ yếu, nếu kết quả kiểm tra không trùng hợp với đánh giá ban đầu trong kế hoạch kiểm toán thì phải mở rộng phạm vi của các thử nghiệm cơ bản, kể cả thủ tục phân tích và kiểm tra chi tiết. Ghi chép lại đầy đủ, cụ thể các vấn đề đã phỏng vấn KH để làm căn cứ đánh giá KSNB một cách chính xác nhất.

Khi thực hiện phân tích các chỉ số tài chính của khoản mục TSCĐ và CPKH, KTV nên tìm ra thước đo chung để so sánh với số liệu của khấu hao cùng loại TSCĐ ấy trên thị trường hoặc ở những đơn vị KH khác, cụ thể như thực hiện tính các: Tỷ số của từng loại TSCĐ so với tổng TSCĐ và so sánh tỷ số này với năm trước; Tỷ số giữa doanh thu với tổng giá trị TSCĐ và so sánh tỷ số này với năm trước,.... Dựa vào đó, KTV đưa ra những phân tích thực nghiệm bằng các phương pháp trên số liệu và dựa vào khả năng xét đoán để đi sâu vào vấn đề. Nếu CPKH của KH cao hơn mức trung bình, KTV sẽ thực hiện phân tích ngang và dọc để tìm ra nguyên nhân chênh lệch từ đó đưa ra kết luận.

Khi phân công kiểm toán, trưởng nhóm nên phân công 1 người làm các khoản mục có liên quan mật thiết với nhau như: TSCĐ, Tiền và các khoản tương đương tiền, Nợ phải trả,... Các thủ tục kiểm tra chi tiết nên áp dụng linh hoạt cho từng loại hình DN đặc thù như DN sản xuất đầu tư nhiều vào máy móc thiết bị, DN thương mại, DN chăn nuôi,... Việc này giúp làm giảm khả năng xảy ra sai sót, nhầm lẫn trong quá trình kiểm toán.

3.2.3. Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán

Sau khi kết thúc công việc kiểm toán ở KH, KTV cần chú ý theo dõi sát sao những biến động bất thường sau đó, kịp thời có những thông báo cần thiết hay cập nhật vào hồ sơ kiểm toán những sự kiện có liên quan. Đồng thời, GAFC nên xem xét tính bảo mật đối với hồ sơ lưu trữ bản mềm trên máy tính, nên thay thế bằng các phương pháp lưu trữ đám mây.

3.3. Kiến nghị đến cơ quan Nhà nước, Hiệp hội nghề nghiệp

Thứ nhất, đối với Nhà nước và hiệp hội KTV hành nghề Việt Nam

Ở nước ta hiện nay ngành kiểm toán đang ngày càng phát triển, tuy nhiên các văn bản pháp luật và pháp lí về ngành kiểm toán của nước ta còn nhiều điểm chưa hoàn chỉnh, gây khó khăn cho KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán. Nhằm nâng cao chất lượng ngành kiểm toán, các cơ quan Nhà nước nên tổ chức các lớp tập huấn nhằm giúp cho các DN kiểm toán áp dụng các chuẩn mực, văn bản pháp lý này một cách dễ dàng, hạn chế những sai sót do hiểu nhầm hoặc không hiểu rõ quy định. Đồng thời, nên tăng cường kiểm soát hoạt động của các công ty kiểm toán và xử lý kịp thời các sai phạm phát sinh. Bên cạnh đó, các quy định cũng chưa có nhiều điểm phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Vì vậy, mong rằng trong tương lai gần Nhà nước và Bộ tài chính hoàn thiện hơn cơ sở pháp lý chung cho hoạt động kiểm toán, thường xuyên cập nhật chuẩn mực quốc tế và soạn thảo lại phù hợp với tình hình thực tế ở nước ta.

Hiệp hội KTV hành nghề Việt Nam cần hỗ trợ kịp thời cho các DN kiểm toán khi DN gặp vướng mắc trong công tác kiểm toán và các quy định liên quan, nhắc nhở đối với những sai phạm, yếu kém của các công ty kiểm toán, có biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với các sai phạm. Hội KTV hành nghề nên thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo để cập nhật những kiến thức mới về hoạt động kiểm toán, giải đáp thắc mắc, tạo cơ hội cho KTV trau dồi, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Hiệp hội KTV hành nghề nên theo dõi, quản lý chặt chẽ các công ty kiểm toán và KTV hành nghề, đảm bảo tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kiểm toán.

Thứ hai, đối với KH kiểm toán

DN nên tạo mọi điều kiện thuận lợi cho KTV trong quá trình kiểm toán, cung cấp đầy đủ các tài liệu KTV cần để làm bằng chứng kiểm toán, nhằm đảm bảo mang lại hiệu quả cao cho cuộc kiểm toán. Đồng thời, các DN KH nên tuân thủ đầy đủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, tổ chức sổ sách kế toán một cách hợp lý, điều này vừa giúp DN dễ theo dõi, kiểm tra vừa giúp cuộc kiểm toán được tiến hành dễ dàng hơn. DN nên tích cực trao đổi với KTV trên tinh thần giúp đỡ lẫn nhau để sửa đổi những sai sót.

KẾT LUẬN

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC), em đã có cơ hội tiếp cận với quy trình kiểm toán thực tế tại Quý công ty, được làm việc trong một môi trường chuyên nghiệp, năng động, đầy thử thách đã giúp em hiểu và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc.

Đối với quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu, nhìn chung em nhận thấy quy trình kiểm toán khá hiệu quả dựa trên các hướng dẫn của VACPA, thực hiện đầy đủ và tuân thủ theo các chuẩn mực kiểm toán hiện hành, đảm bảo được chất lượng cuộc kiểm toán, đồng thời đưa ra những ý kiến đánh giá phù hợp với khoản mục TSCĐ và CPKH. Quy trình này cũng đang ngày càng được GAFC hoàn thiện và mở rộng. Thêm vào đó, TSCĐ là chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất hiện có của DN, có giá trị lớn và chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu tài sản của DN. Vì vậy, đây được đánh giá là một khoản mục quan trọng trên BCTC, kiểm toán khoản mục này cũng là một phần hành quan trọng trong cuộc kiểm toán.

Về phần cá nhân, trong quá trình thực tập và làm việc với tư cách là trợ lý kiểm toán tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC), em đã phần nào có cái nhìn bao quát về quy trình kiểm toán nói chung và thực hiện kiểm toán khoản mục TSCĐ và CPKH nói riêng. Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian, đặc điểm KH cũng như kiến thức chuyên sâu thì việc tồn tại những sai sót và hạn chế trong bài báo cáo này là không thể tránh khỏi. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ cũng như những ý kiến đóng góp, sự hỗ trợ tận tình từ giảng viên hướng dẫn TS. Lê Trần Hạnh Phương và các anh chị KTV của Công ty GAFC để em có thể hoàn thành khóa luận một cách tốt nhất.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO


- [1]. Bộ Tài chính (2013), *Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*, ban hành theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2013.
- [2]. Bộ Tài chính (2017), *Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC*, ban hành theo Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017.
- [3]. Bộ Tài chính (2002), Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 “*Tài sản cố định hữu hình*”, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 “*Tài sản cố định vô hình*”, ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng BTC.
- [4]. Bộ Tài chính (2012), Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 320 “*Mức trọng yếu trong kế hoạch và thực hiện kiểm toán*”, ban hành kèm theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06/12/2012 của Bộ trưởng BTC
- [5]. Bộ Tài chính (2012), Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 400 “*Đánh giá rủi ro và Kiểm soát nội bộ*”, ban hành kèm theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06/12/2012 của Bộ trưởng BTC.
- [6] Bộ môn Kiểm toán (2014), Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, *Kiểm toán*, Nhà xuất bản Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2014.
- [7]. VACPA (2019), *Chương trình kiểm toán mẫu áp dụng cho kiểm toán báo cáo tài chính*, ban hành theo Quyết định số 496-2019/QĐ-VACPA ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch VACPA.

PHỤ LỤC

Phụ lục	Trang
Phụ lục 1: Chương trình kiểm toán TSCĐ và CPKH tại GAFC	-1-
Phụ lục 2: Bảng cân đối kế toán Công ty TNHH ENL	-7-
Phụ lục 3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty TNHH ENL	-9-
Phụ lục 4: Tổng hợp số liệu TSCĐ và Chi phí XD/CB dở dang / Fixed assets and construction in progress – Leadsheet	-10-
Phụ lục 5: Bảng chi tiết trích khấu hao TSCĐ tại Công Ty TNHH ENL	-12-
Phụ lục 6: KTV tiến hành ước tính lại CPKH theo biểu mẫu D841	-15-
Phụ lục 7: Phiếu giao hàng “Máy tiện kim loại” có mã số “130054”	-18-
Phụ lục 8: Chứng từ liên quan đến mua TSCĐ nội địa, cụ thể là xe ô tô 7 chỗ (Hoá đơn, Hợp đồng)	-20-
Phụ lục 9: Chứng từ liên quan đến mua TSCĐ nhập khẩu, cụ thể là “Lò luyện nhiệt chân không” (Tờ khai nhập khẩu, Hợp đồng)	-21-
Phụ lục 10: Các chứng từ liên quan đến phát sinh tăng của Nhà xưởng giai đoạn 3 KCN Đại Đăng (Hoá đơn)	-23-
Phụ lục 11: Giấy tờ làm việc phục vụ thuyết minh BCTC và tổng hợp kết quả phát sinh trong quá trình kiểm toán	-25-

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Chương trình kiểm toán TSCĐ và CPKH tại GAFC

 Enhance your values	CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU GLOBAL AUDITING AND FINANCIAL CONSULTANCY CO., LTD	D830		
Client: CÔNG TY TNHH ENL	Prepared by: TTBN	Date: 07/03/2022		
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: PMN	Date: 07/03/2022		
Subject: Chương trình TSCĐ và Chi phí XDCB dở dang / Program Fixed assets and construction in progress	Reviewed by	- Date:		
	Reviewed by	- Date:		
I. TÀI LIỆU YÊU CẦU KHÁCH HÀNG CHUẨN BỊ / DOCUMENTS PREPARED BY CLIENT				
· Sổ cái và các sổ kế toán chi tiết liên quan đến TSCĐ, chi phí XDCB dở dang;				
· Danh sách chi tiết TSCĐ tăng, thanh lý, chuyển nhượng, giảm khác trong năm/kỳ theo từng loại;				
· Bảng tổng hợp TSCĐ phản ánh số dư đầu năm, phát sinh tăng, giảm trong năm/kỳ, số cuối năm/kỳ của nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ theo từng loại TSCĐ;				
· Bảng khấu hao TSCĐ trong năm/kỳ;				
· Bảng kê chi tiết chi phí XDCB. Lưu ý: các chi phí này cần được tập hợp theo từng công trình, từng TSCĐ;				
· Bộ hồ sơ liên quan đến xây dựng cơ bản như: hợp đồng xây dựng, hóa đơn, chứng từ, giấy phép xây dựng, biên bản nghiệm thu bàn giao, quyết toán và các hồ sơ pháp lý có liên quan;				
· Các chứng từ, hợp đồng liên quan đến TSCĐ và chi phí XDCB dở dang;				
· Hồ sơ kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm cuối kỳ/năm.				
II. CƠ SỞ DẪN LIỆU/ ASSERTIONS				
Cơ sở dẫn liệu của Tài sản cố định và Chi phí XDCB dở dang của BCTC phải có các tiêu chuẩn sau/Assertions of Fixed assets and and construction in progress of the financial statements must meet the following criteria:				
· Hiện hữu/ Existence (E)				
· Quyền sở hữu/ Right (RO)				
· Đầy đủ/ Completeness (C)				
· Phát sinh /Occurrence (O)				
· Chính xác/ Accuracy (A)				
· Đánh giá/ Valuation (VA)				
· Trình bày và công bố/ Presentation and Disclosure (PD)				
III. RỦI RO SAI SÓT TRỌNG YẾU CỦA KHOẢN MỤC				
Các rủi ro trọng yếu	Thủ tục kiểm toán	W/P Ref	Notes	Work completed initials and date
Không có				
IV. CÁC THỦ TỤC KIỂM TOÁN / AUDIT PROCEDURES				
	Assertions addressed	W/P Ref	Notes	Work completed initials and date
1. LẬP BIỂU TỔNG HỢP / LEAD				
1.1 Lập Biểu tổng hợp TSCĐ và Chi phí XDCB dở dang.		D810		TTBN - 7/3/2022

<p>1.2 Lập Biểu tổng hợp trình bày sự biến động trong suốt kỳ kiểm toán đối với mỗi loại TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình và Chi phí XDCB dở dang (theo Biểu đính kèm). Lưu ý: TSCĐ và chi phí XDCB dở dang điều chuyển nội bộ cần ghi rõ trên Biểu tổng hợp để bù trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính toàn Công ty.</p>		D810		TTBN - 7/3/2022
<p>1.3 Đối chiếu số dư đầu năm trên các Biểu tổng hợp, số cái với số dư cuối năm trước hoặc hồ sơ kiểm toán năm trước (nếu có).</p>		D810		TTBN - 7/3/2022
<p>1.4 Đối chiếu số liệu cuối năm trên các Biểu tổng hợp với số cái, số chi tiết.</p>		D810		TTBN - 7/3/2022
2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN / ACCOUNTING POLICIES				
<p>2.1 Xem xét xem chính sách kế toán áp dụng cho TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình có phù hợp với các chuẩn mực kế toán (cần đặc biệt chú ý đến VAS 03, VAS 04 và VAS 06), các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực của Bộ Tài chính, chế độ kế toán và các văn bản khác của Nhà nước liên quan đến doanh nghiệp không.</p>		Done	Phù hợp	TTBN - 7/3/2022
<p>2.2 Xem xét xem chính sách kế toán áp dụng cho TSCĐ có nhất quán với năm trước không (đối với chi phí XDCB kiểm tra để đảm bảo nguyên tắc nhất quán của các phương pháp phân bổ chi phí chung, chi phí lãi vay... liên quan đến nhiều công trình, tài sản xây dựng hoặc mua sắm mới). Trường hợp có thay đổi trong chính sách kế toán đơn vị có tuân thủ theo hướng dẫn của VAS 29 không.</p>		Done	Nhất quán	TTBN - 7/3/2022
3. KIỂM TRA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT / TESTING OF CONTROLS				
<p>Kiểm tra các hoạt động kiểm soát chủ yếu được xác định tại Biểu A400 và A600 và các kết luận về việc thiết lập và hoạt động hữu hiệu của hệ thống trong kỳ. Xác định các cơ sở dẫn liệu có ảnh hưởng quan trọng được đảm bảo bởi việc kiểm tra hệ thống / Test the key controls identified on Forms A400 and A600 and conclude on the effectiveness of their design and effectiveness of operation throughout the period. Identify the assertions for which they contribute significant assurance.</p>		N/A		
4. THỦ TỤC PHÂN TÍCH / ANALYTICAL PROCEDURES				
<p>4.1. Xem xét sự hợp lý và nhất quán với năm trước của TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình, chi phí XDCB dở dang, sửa chữa lớn TSCĐ. Tìm hiểu và thu thập giải trình cho các biến động bất thường.</p>		D810		TTBN - 7/3/2022
<p>4.2. Xem xét tính hợp lý của tỷ lệ TSCĐ và Chi phí XDCB dở dang trên tổng tài sản. Tìm hiểu và thu thập giải trình cho các biến động bất thường.</p>		N/A		
<p>4.3. So sánh chi phí khấu hao TSCĐ năm nay/kỳ này với năm trước, với kế hoạch, giữa các tháng (qui) trong năm. Tìm hiểu và thu thập giải trình cho các biến động bất thường.</p>		N/A		
<p>4.4. Xem xét ảnh hưởng của các kết quả phân tích đến các thủ tục kiểm tra chi tiết.</p>		N/A		

<p>5. KIỂM TRA CHI TIẾT / SUBSTANTIVE PROCEDURES</p>				
<p>5.1 Thu thập Bảng tổng hợp chi tiết và khấu hao TSCĐ / Bảng chi tiết các công trình XDCB dở dang trong năm</p>		D840		TTBN - 7/3/2022
<p>Đối chiếu số liệu giữa Bảng cân đối số phát sinh, sổ cái, Bảng cân đối kế toán. Nếu có chênh lệch làm rõ nguyên nhân.</p>	A, C			
<p>5.2 Kiểm toán số dư đầu năm</p>				
<p>Đối chiếu số dư đầu năm trên Bảng chi tiết và KH TSCĐ/ Bảng chi tiết các công trình XDCB, số chi tiết với số dư cuối năm trước hoặc hồ sơ kiểm toán năm trước (nếu có).</p>	E, C, RO	N/A		
<p>Trường hợp năm trước chưa kiểm toán, thì đối chiếu số dư đầu năm với BCTC năm trước được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, xem hồ sơ kiểm toán năm trước của công ty kiểm toán khác, hoặc xem chứng từ gốc để xác nhận số dư đầu năm.</p>		N/A		
<p>5.3 Đối chiếu số liệu kiểm kê</p>				
<p>Thu thập bảng kê chi tiết TSCĐ hữu hình, thuê tài chính, vô hình, các công trình XDCB dở dang và đối chiếu với Biên bản kiểm kê TSCĐ có sự chứng kiến của Kiểm toán viên.</p>	E	D840		TTBN - 7/3/2022
<p>Trường hợp đơn vị không tiến hành kiểm kê hoặc Kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê, chọn một số TSCĐ, công trình XDCB dở dang quan trọng, có giá trị lớn thực hiện kiểm kê tại thời điểm kiểm toán để khẳng định tình hiện hữu của các TSCĐ, công trình, hạng mục công trình đang xây dựng.</p>	RO			
<p>5.4 Chi phí XDCB dở dang</p>				
<p><i>Chi phí XDCB dở dang tăng</i></p>				
<p>5.4.1 Kiểm tra chứng từ gốc các chi phí XDCB phát sinh trong năm/kỳ.</p>	E, RO	D841		TTBN - 7/3/2022
<p>Ø Đối với các công trình xây dựng cơ bản:</p>				
<p>- Quyết định đầu tư.</p>				
<p>- Dự toán, phê duyệt dự toán.</p>				
<p>- Thư mời thầu, Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu,...</p>				
<p>- Hợp đồng kinh tế; Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế.</p>				
<p>- Quyết toán, quyết định phê duyệt quyết toán.</p>				
<p>- Các chứng từ khác chứng minh các chi phí đã phát sinh thực tế và phục vụ thi công công trình,...</p>				
<p>Ø Đối với tài sản cố định mua sắm mới:</p>				
<p>- Quyết định đầu tư.</p>				
<p>- Dự toán, phê duyệt dự toán.</p>				
<p>- Hợp đồng kinh tế và Biên bản thanh lý hợp đồng.</p>				
<p>- Hóa đơn, Biên bản giao nhận,...</p>				
<p>Ø Đối với chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:</p>				
<p>- Kế hoạch sửa chữa.</p>				
<p>- Dự toán, phê duyệt dự toán</p>				
<p>- Hợp đồng kinh tế, Biên bản thanh lý hợp đồng, quyết toán,...</p>		N/A		
<p>5.4.2 Xem xét xem có công trình hay hạng mục công trình nào phát sinh đã lâu mà chưa hoàn thành hoặc trong năm/kỳ không phát sinh chi phí không. Tìm hiểu nguyên nhân và xem xét các điều chỉnh phù hợp.</p>	E	N/A		

5.4.3	Kết hợp với việc gửi thư xác nhận tài khoản phải trả nhà cung cấp để xem xét xem có khối lượng công việc nào mà bên B đã bàn giao được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán mà chưa được hạch toán vào tài khoản Chi phí XD/CB dở dang không.	VA	N/A	
<i>Chi phí XD/CB dở dang giảm</i>				
5.4.4	Kiểm tra hồ sơ liên quan đến việc kết chuyển gồm: Ø Quyết toán, quyết định phê duyệt quyết toán của các cấp có thẩm quyền. Ø Các thủ tục kết chuyển: Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng, Biên bản bàn giao,... Ø Nguyên giá TSCĐ, chi phí kết chuyển phù hợp với số liệu quyết toán.	VA	D840	TTBN - 7/3/2022
5.4.5	Kiểm tra hạch toán giảm Chi phí XD/CB dở dang trong năm/kỳ.	A	D840	TTBN - 7/3/2022
5.5 TSCĐ				
<i>TSCĐ tăng</i>				
5.5.1	Kiểm tra chứng từ gốc các TSCĐ tăng trong năm/kỳ. Chú ý: Ø Đối với TSCĐ hình thành từ XD/CB: đối chiếu với số liệu kết chuyển từ tài khoản Chi phí XD/CB dở dang. Ø Đối với TSCĐ thuê tài chính còn phải chú ý kiểm tra: - Việc ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính phù hợp với hướng dẫn của VAS 06. - Tính chính xác của những tính toán, bao gồm gốc/lãi thuê và tính toán hiện giá thuần của tài sản.	A, E, RO	D841	TTBN - 7/3/2022
5.5.3	Đảm bảo các chi phí sau đây không bao gồm trong nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình tự làm: Ø Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào sử dụng. Ø Chi phí nguyên vật liệu lãng phí, chi phí lao động và các khoản chi phí khác sử dụng vượt mức bình thường. Ø Chi phí đào tạo nhân viên để vận hành. Ø Lãi nội bộ.	C, VA	Done	TTBN - 7/3/2022
5.5.4	Kiểm tra việc hạch toán nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình được mua dưới hình thức trao đổi xem có phù hợp với VAS 03 và VAS 04 không.	VA	N/A	Không phát sinh
5.5.5	Kiểm tra để đảm bảo thuế giá trị gia tăng thu lại được từ cơ quan thuế không được cộng vào nguyên giá TSCĐ, Chi phí XD/CB dở dang.	VA	Done	TTBN - 7/3/2022
5.5.6	Kiểm tra các chi phí nâng cấp TSCĐ trong năm/kỳ để đảm bảo không có chi phí sửa chữa, bảo trì được vốn hóa.	E, RO, VA	N/A	Không phát sinh
5.5.7	Kết hợp với Kiểm toán viên thực hiện kiểm tra chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí trả trước để đảm bảo không có tài sản nào đủ điều kiện là TSCĐ, chi phí có liên quan đến việc trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào sử dụng hoặc chi phí nâng cấp TSCĐ được hạch toán vào chi phí.	C	Done	TTBN - 7/3/2022
<i>Vốn hóa chi phí lãi</i>				
5.5.8	Xem xét xem chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm/kỳ có phù hợp với VAS 16 không.	PD, A, C		

<i>Chi phí nghiên cứu, phát triển</i>		N/A	Không phát sinh	
5.5.10 Kiểm tra xem có chi phí trong giai đoạn nghiên cứu được vốn hóa trong năm/kỳ không.	VA			
5.5.11 Kiểm tra xem chi phí phát triển được vốn hóa có phù hợp với các điều kiện của VAS 04 không.	VA			
TSCĐ giảm		N/A		
5.5.12 Kiểm tra chứng từ gốc liên quan đến TSCĐ giảm trong năm/kỳ (quyết định thanh lý, quyết định điều chuyển nội bộ, hóa đơn,...).	VA			
5.5.13 Kiểm tra hạch toán giảm TSCĐ do điều chuyển, thanh lý, nhượng bán trong năm/kỳ.	A			
5.5.14 Kiểm tra tính toán lãi/lỗ TSCĐ thanh lý, nhượng bán trong năm/kỳ.	VA			
Khấu hao TSCĐ				
5.5.15 Kiểm tra xem thời gian/tỷ lệ khấu hao của TSCĐ có hợp lý không. Cần chú ý xem xét:	VA	D840, D841		TTBN - 7/3/2022
Ø Khung thời gian khấu hao hợp lý (tham khảo qui định tại hiện hành)				
Ø Các khoản lỗ hoặc lãi thanh lý TSCĐ trong các năm trước.				
Ø Thời hạn thuê (đối với TSCĐ thuê tài chính).				
Ø Sự nhất quán với năm trước.				
5.5.16 Đánh giá xem có bất kỳ sự kiện và hoàn cảnh nào có thể dẫn đến sự thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.	VA	N/A	Không phát sinh	
5.5.17 Kiểm tra chọn mẫu việc tính khấu hao các TSCĐ trong năm.	A	D841		TTBN - 7/3/2022
5.5.18 Xem xét để đảm bảo TSCĐ đã được khấu hao hết không được tính khấu hao.	A	D841		TTBN - 7/3/2022
5.5.19 Xem xét để đảm bảo tất cả các TSCĐ (trừ TSCĐ đã được khấu hao hết) đều được tính khấu hao.	C	D841		TTBN - 7/3/2022
5.5.20 Tổng hợp khấu hao của các TSCĐ không sử dụng hoặc sử dụng cho mục đích khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh để loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.	A	N/A	Không phát sinh	
5.6 Cam kết vốn và cầm cố, thế chấp		N/A	Không phát sinh	
5.6.1 Trao đổi với những người có trách nhiệm liên quan tới tài sản để tìm hiểu xem đơn vị có cầm cố, thế chấp TSCĐ và có cam kết liên quan đến việc mua sắm TSCĐ không.	VA			
5.6.2 Kiểm tra các hợp đồng, thỏa thuận, hóa đơn, đơn đặt hàng,... liên quan đến các khoản cam kết vốn và thế chấp TSCĐ.	RO, VA			
5.6.3 Đảm bảo việc thế chấp và các cam kết đã được công bố phù hợp trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	VA			
5.6.4 Xem xét thu thập giải trình của Ban Giám đốc về các vấn đề liên quan đến TSCĐ và chi phí XDCB dở dang.	E, RO			
6. XEM XÉT KỸ LUỡng/ SCRUTINY		Done		TTBN - 7/3/2022
Đọc lướt qua sổ chi tiết TSCĐ hữu hình, thuê tài chính, vô hình, chi phí XDCB dở dang và chi phí sửa chữa lớn TSCĐ để phát hiện các khoản mục bất thường và kiểm tra với chứng từ gốc.	A,PD			

7. TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ / PRESENTATION AND DISCLOSURE		D840		TTBN - 7/3/2022
Xem xét xem việc trình bày và công bố TSCĐ hữu hình, thuê tài chính, vô hình, chi phí XDCB dở dang và chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trên Báo cáo tài chính có phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng ở trên không.	RO, PD			
8. CÁC THỦ TỤC KIỂM TRA BỔ SUNG / ADDITIONAL AUDIT TESTS		N/A		
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ / CONCLUSIONS AND SUGGESTIONS				
Kết luận về mục tiêu kiểm toán / Conclusions on audit objectives				
Dựa trên các công việc đã thực hiện, các bằng chứng kiểm toán thu thập được và các điều chỉnh đề nghị đã được đơn vị đồng ý, TSCĐ hữu hình, thuê tài chính, vô hình và chi phí XDCB dở dang / Based on the works already done and the audit evidences obtained as well as adjusting entries approved, tangible fixed assets, financial leasehold assets, intangible fixed assets and construction in progress are:				
Được trình bày trung thực và hợp lý Truly and fairly presented		<input checked="" type="checkbox"/>		
Không được trình bày trung thực và hợp lý Not truly and fairly presented		<input type="checkbox"/>		
Các lý do TSCĐ hữu hình, thuê tài chính, vô hình và chi phí XDCB dở dang không được trình bày trung thực và hợp lý / The causes leading to the fact that tangible fixed assets, financial leasehold assets, intangible fixed assets and construction in progress not presented truly and fairly are as follows:				
Không có				
Kiến nghị / Suggestions				
Không có				
Các vấn đề cần tiếp tục theo dõi trong những đợt kiểm toán sau / Points carried forward to subsequent audit				
Không có				
Người thực hiện: <i>Prepared by</i>	<u>TTBN</u>			
Ngày hoàn thành: <i>Completion date</i>	<u>07/03/2022</u>			

Phụ lục 2: Bảng cân đối kế toán Công ty TNHH ENL

CÔNG TY TNHH ENL				
Báo cáo tài chính				
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.424.310.247	303.455.197.524
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1.	47.685.940.860	40.207.990.964
Tiền	111		47.685.940.860	40.207.990.964
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.665.521.426	43.451.512.401
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	32.768.703.108	42.973.125.540
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	3.004.531.560	1.072.585.810
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	5.254.639.018	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(362.352.260)	(594.198.949)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5.	266.856.418.704	219.525.563.887
Hàng tồn kho	141		270.697.576.088	223.589.533.630
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.841.157.384)	(4.063.969.743)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.216.429.257	270.130.272
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a.	349.683.753	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.858.163.062	270.130.272
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	8.582.442	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.989.092.830	160.723.982.100
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		152.600.056.810	113.774.195.849
TSCĐ hữu hình	221	V.7.	141.510.657.334	102.260.263.039
- Nguyên giá	222		254.967.595.380	199.046.358.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.456.938.046)	(96.786.095.672)
TSCĐ vô hình	227	V.8.	11.089.399.476	11.513.932.810
Nguyên giá	228		15.162.440.250	15.162.440.250
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.073.040.774)	(3.648.507.440)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	30.003.112.488

Phụ lục 2: Bảng cân đối kế toán Công ty TNHH ENL (tt)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6.	-	30.003.112.488
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.389.036.020	16.946.673.763
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b.	16.389.036.020	16.946.673.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		526.413.403.077	464.179.179.624
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		284.729.067.542	240.970.254.763
I. Nợ ngắn hạn	310		162.144.261.062	113.260.583.973
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	33.543.458.002	11.804.859.923
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	3.981.656.640	3.815.225.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	2.767.507.960	1.085.430.231
Phải trả người lao động	314		1.016.160.293	1.145.147.556
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	18.164.994.223	15.409.678.263
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	-	243.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.a	102.670.483.944	80.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		122.584.806.480	127.709.670.790
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.b	122.584.806.480	127.709.670.790
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.684.335.535	223.208.924.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	241.684.335.535	223.208.924.861
Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.300.000.000	53.300.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.004.428.333	3.004.428.333
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.379.907.202	166.904.496.528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		166.904.496.528	150.030.334.704
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.475.410.674	16.874.161.824
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		526.413.403.077	464.179.179.624

Phụ lục 3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty TNHH ENL

CÔNG TY TNHH ENL				
Báo cáo tài chính				
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Năm 2021				
				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	179.475.238.728	179.228.944.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3.	179.475.238.728	179.228.944.336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	147.516.049.470	147.754.626.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.959.189.258	31.474.317.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	3.494.662.917	1.779.022.948
7. Chi phí tài chính	22	VI.6.	5.377.916.243	5.347.066.364
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.518.871.502	4.709.882.247
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.a.	1.256.519.099	1.376.480.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.b.	7.634.654.033	7.241.177.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		21.184.762.800	19.288.616.249
11. Thu nhập khác	31	VI.8.	100.109.146	1.680
12. Chi phí khác	32	VI.9.	26.771.529	172.089.980
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		73.337.617	(172.088.300)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.258.100.417	19.116.527.949
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	2.782.689.743	2.242.366.125
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.475.410.674	16.874.161.824

Phụ lục 4: Tổng hợp số liệu TSCĐ và Chi phí XDChB dở dang / Fixed assets and construction in progress – Leadsheet



Enhance your values

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU
GLOBAL AUDITING AND FINANCIAL CONSULTANCY CO., LTD

D810

Client: CÔNG TY TNHH ENL	Prepared by: TTBN	Date: 07/03/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: PMN	Date: 07/03/2022
Subject: Tổng hợp số liệu TSCĐ và Chi phí XDChB dở dang / Fixed assets and construction in progress - Leadsheet	Reviewed by 2nd:	Date:
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu

TSCĐ và XDChB dở dang là có thực; thuộc quyền sở hữu của DN; nguyên giá và khấu hao được ghi nhận đầy đủ, chính xác, đúng niên độ, phù hợp; và trình bày trên BCTC phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng.

Nguồn gốc số liệu

Bảng CĐSPS, Bảng CĐKT, Sổ cái/ sổ chi tiết

BCKT năm trước

Công việc thực hiện

Lập Biểu tổng hợp trình bày TSCĐ

Đối chiếu số đầu năm với BCKT năm trước

Đối chiếu số cuối năm trên Biểu tổng hợp với sổ cái/ sổ chi tiết

Phân tích biến động và kết luận về tính trung thực, hợp lý của khoản mục

Tổng hợp các bút toán điều chỉnh (nếu có) và đối chiếu số liệu với BCTC năm nay được kiểm toán

Phụ lục 4: Tổng hợp số liệu TSCĐ và Chi phí XD CB dở dang / Fixed assets and construction in progress – Leadsheet (tt)

Giấy tờ chi tiết	Số cuối năm			Số đầu năm			Biến động	
	Số chưa điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Sau kiểm toán	Đối chiếu CDPS	Chênh lệch	+/-	%
TSCĐ hữu hình								
Nguyên giá	254.967.595.380	-	254.967.595.380	199.046.358.711	199.046.358.711	-	55.921.236.669	28%
Giá trị HMLK	(113.456.938.046)	-	(113.456.938.046)	(96.786.095.672)	(96.786.095.672)	-	(16.670.842.374)	17%
GTCL	141.510.657.334	-	141.510.657.334	102.260.263.039	102.260.263.039	-	39.250.394.295	38%
	BS, GL, TB	See D820	Audited BS	PY	BS			
Giấy tờ chi tiết	Số chưa điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Sau kiểm toán	Đối chiếu CDPS	Chênh lệch	+/-	%
TSCĐ vô hình								
Nguyên giá	15.162.440.250	-	15.162.440.250	15.162.440.250	15.162.440.250	-	-	0,00% [
Giá trị HMLK	(4.073.040.774)	-	(4.073.040.774)	(3.648.507.440)	(3.648.507.440)	-	(424.533.334)	11,64%
GTCL	11.089.399.476	-	11.089.399.476	11.513.932.810	11.513.932.810	-	(424.533.334)	-4%
	BS, GL, TB		Audited BS	PY	BS			
Giấy tờ chi tiết	Số chưa điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Sau kiểm toán	Đối chiếu CDPS	Chênh lệch	+/-	%
Chi phí xây dự	-	-	-	30.003.112.488	30.003.112.488	-	30.003.112.488	-100%
	-	-	-	30.003.112.488	30.003.112.488	-	(30.003.112.488)	-100%

Phân tích biến động

TSCĐ hữu hình năm nay tăng 55 tỷ tương ứng với mức tăng 28% so với năm trước; bên cạnh đó hao mòn TSCĐ hữu hình tăng 16 tỷ. TSCĐ vô hình giảm 424tr so với năm trước vì khấu hao tăng 424tr. Chi phí XD CB giảm 30 tỷ, tương ứng mức giảm 100% so với năm trước.

Bút toán điều chỉnh

Nợ TK 214	17.645.833
Có TK 632	17.645.833
Nợ TK 811	17.645.833
Có TK 214	17.645.833

Kết luận

Số liệu TSCĐ và Chi phí XD CB dở dang được trình bày trung thực, hợp lý

Phụ lục 5: Bảng chi tiết trích khấu hao TSCĐ tại Công Ty ENL

Số Kế hoạch & Đầu tư		BÁO CÁO CHI TIẾT TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ - DCSX														Cộng	TKCP
		Công ty TNHH ENL															
		TP. Tân Đức 1, Bình Dương															
Số khấu hao cơ bản trích trong kỳ																	
Mã	Diễn giải	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng	TKCP		
12	Nhà cửa & Vật kiến trúc	258.005.368	258.005.368	258.005.368	258.005.368	258.005.368	258.005.368	258.005.368	258.005.368	258.005.368	258.005.368	258.005.368	258.005.368	3.096.064.416			
120001	Nhà Xưởng, văn phòng	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	12.000.000	64241		
120006	Nhà xưởng , văn phòng tại KCN Đại Đ	127.076.394	127.076.394	127.076.394	127.076.394	127.076.394	127.076.394	127.076.394	127.076.394	127.076.394	127.076.394	127.076.394	127.076.394	1.524.916.728	64241		
120007	Nhà xưởng giai đoạn 2 KCN Đại Đăng	42.168.304	42.168.304	42.168.304	42.168.304	42.168.304	42.168.304	42.168.304	42.168.304	42.168.304	42.168.304	42.168.304	42.168.304	506.019.648	62741		
120008	Nhà xưởng giai đoạn 3 KCN Đại Đăng	87.760.670	87.760.670	87.760.670	87.760.670	87.760.670	87.760.670	87.760.670	87.760.670	87.760.670	87.760.670	87.760.670	87.760.670	1.053.128.040	62741		
13	Máy Móc thiết bị	1.146.948.724	1.160.625.692	1.156.206.926	1.152.318.045	1.152.318.045	1.113.416.931	1.156.066.044	1.097.072.918	1.098.210.607	1.098.210.583	1.115.191.421	1.174.664.227	13.621.250.163			
130003	Máy cắt tự động thép tấm bằng Inox	5.031.876	5.031.876	5.031.876	5.031.876	5.031.876	5.031.876	5.031.876	5.031.876	5.031.876	5.031.876	5.031.876	5.031.876	60.382.512	62741		
130049	Máy tiện CNC	4.418.750	4.418.750											8.837.500	62741		
130053	Máy phay CNC model :MCV-1450	84.782.457	84.782.457	84.782.457	84.782.457	84.782.457	84.782.457	84.782.457	84.782.457	84.782.457	84.782.457	84.782.457	84.782.457	1.017.389.484	62741		
130054	Máy tiện kim loại	4.411.458	4.411.458	4.411.458	4.411.458	4.411.458	4.411.458	4.411.458						22.057.290	62741		
130055	Máy phay CNC Model CB-2000	21.274.189	21.274.189	21.274.189	21.274.189	21.274.189	21.274.189	21.274.177						148.919.311	62741		
130056	Máy phay CNC kim loại Model CA-1	33.378.873	33.378.873	33.378.873	33.378.873	33.378.873	33.378.873	33.378.873	33.378.873	33.378.873				233.652.111	62741		
130057	Máy cưa kim loại Model H-360HA Ev	3.451.219	3.451.219	3.451.219	3.451.219	3.451.219	3.451.219	3.451.195						24.158.509	62741		
130059	Máy cưa kim loại hiệu Everising Mode	27.428.124	27.428.124	27.428.124	27.428.124	27.428.124	27.428.124	16						137.140.636	62741		
130060	Máy cưa kim loại , Model :SL -560A	14.561.592	14.561.592	14.561.592	14.561.592	14.561.592	44							72.808.004	62741		
130071	Máy tiện Model TVL -8DA MFG No.	50.065.680	50.065.680	50.065.680	50.065.680	50.065.680	50.065.680	50.065.680	50.065.680	50.065.680	50.065.680	50.065.680	50.065.680	600.788.160	62741		
130072	Máy phay Model VCS 530C	20.694.932	20.694.932	20.694.932	20.694.932	20.694.932	20.694.932	20.694.932	20.694.932	20.694.932	20.694.932	20.694.932	20.694.932	248.339.184	62741		
130073	Máy phay Model :FJV-60/80II	64.180.625	64.180.625	64.180.625	64.180.625	64.180.625	64.180.625	64.180.625	64.180.625	64.180.625	64.180.625	64.180.625	64.180.625	770.167.500	62741		
130076	Máy tiện ngang CNC Yamazaki Mazak	14.031.250	14.031.250	14.031.250	14.031.250	14.031.250	14.031.250	14.031.250	14.031.250	14.031.250	14.031.250	14.031.250	14.031.250	168.375.000	62741		
130078	Máy mài hai trục	65.655.894	65.655.894	65.655.894	65.655.894	65.655.894	65.655.894	65.655.894	65.655.894	65.655.894	65.655.894	65.655.894	65.655.894	787.870.728	62741		
130079	Máy mài kim loại HITACHI GHL 300	2.291.667	2.291.667	2.291.667	2.291.667	2.291.667	2.291.667	2.291.667	2.291.667	2.291.667	2.291.667	2.291.667	2.291.667	27.500.004	62741		
130080	Máy tiện ngang	27.332.094	27.332.094	27.332.094	27.332.094	27.332.094	27.332.094	27.332.094	27.332.094	27.332.094	27.332.094	27.332.094	27.332.094	327.985.128	62741		
130081	Máy mài soa	11.111.111	8											11.111.119	62741		
130082	Máy phay kim loại giường Hiệu Asada	3.888.889	3.888.889	3.888.881										11.666.659	62741		
130083	Máy phân loại nước dầu STARK-1	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.881						6.222.215	62741		
130088	Máy xung tia lửa điện D7125	1.336.875	1.336.875	1.336.875	1.336.875	1.336.875	1.336.875	1.336.875	1.336.875	1.336.875				10.695.000	62741		
130089	Máy cắt kim loại DK776-34	4.753.333	4.753.333	4.753.333	4.753.333	4.753.333	4.753.333	4.753.333	4.753.333	24				38.026.688	62741		
130091	Máy cưa kim loại Model :HFA530, hiệ	18.752.703	18.752.703	18.752.703	18.752.703	18.752.703	18.752.703	18.752.703	18.752.703	18.752.703	18.752.703	18.752.703	18.752.703	225.032.436	62741		
130093	Máy Phay CNC-FJV-35/60-2-26749	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	661.419.828	62741		
130094	Máy Phay CNC-FJV-35/60-2-26750	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	55.118.319	661.419.828	62741		
130095	Máy phay CNC-HM-1500DS-700- P	62.719.800	62.719.800	62.719.800	62.719.800	62.719.800	62.719.800	62.719.800	62.719.800	62.719.800	62.719.800	62.719.800	62.719.800	752.637.600	62741		
130096	Máy phay kim loại , Model : SHCM-S	8.890.537	8.890.537	8.890.537	8.890.537	8.890.537	8.890.537	8.890.537	8.890.537	8.890.537	8.890.537	8.890.537	8.890.537	106.686.444	62741		
130097	Máy cưa bàn FUJITECH F54380	5.288.134	5.288.134	5.288.134	5.288.134	5.288.134	5.288.134	5.288.134	5.288.134	5.288.134	5.288.134	5.288.134	5.288.134	63.457.608	62741		
130098	Máy gia công phay điều khiển số CNC	22.552.604	22.552.604	22.552.604	22.552.604	22.552.604	22.552.604	22.552.604	22.552.604	22.552.604	22.552.604	22.552.604	22.552.604	270.631.248	62741		
130099	Máy tiện KL	1.341.667	1.341.667	1.341.667	1.341.667	1.341.667	1.341.667	1.341.667	1.341.667	1.341.667	1.341.667	1.341.667	1.341.667	16.100.004	62741		
130100	Máy cưa kim loại Model VBS040760,	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	377.955.000	62741		
130101	Máy cưa kim loại Model VBS040760,	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	31.496.250	377.955.000	62741		
130102	Máy đảo góc JUR 1225	5.087.214	5.087.214	5.087.214	5.087.214	5.087.214	5.087.214	5.087.214	5.087.214	5.087.214	5.087.214	5.087.214	5.087.214	61.046.568	62741		
130103	Máy phay có hai trục , Model JZ-520	16.537.500	16.537.500	16.537.500	16.537.500	16.537.500	16.537.500	16.537.500	16.537.500	16.537.500	16.537.500	16.537.500	16.537.500	198.450.000	62741		
130104	Máy mài phẳng CNC	8.854.167	8.854.167	8.854.167	8.854.167	8.854.167	8.854.167	8.854.167	8.854.167	8.854.167	8.854.167	8.854.167	8.854.167	106.250.004	62741		
130105	Máy gia công trung tâm đầu phay đời	20.457.500	20.457.500	20.457.500	20.457.500	20.457.500	20.457.500	20.457.500	20.457.500	20.457.500	20.457.500	20.457.500	20.457.500	245.490.000	62741		
130106	Máy trung tâm gia công có khí CNC ,	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	245.640.072	62741		
130107	Mát trung tâm gia công CNC Model V	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	20.470.006	245.640.072	62741		
130108	Máy mài MQ7140-GM	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	12.549.996	62741		
130109	Máy mài kim loại M7125-2	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	12.549.996	62741		
130110	Máy phay model SHCM 97A	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	1.045.833	12.549.996	62741		
130111	Máy phun cát thủ công VB-S1010B	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	9.999.996	62741		

Phụ lục 5: Bảng chi tiết trích khấu hao TSCĐ tại Công Ty ENL (tt)

Mã	Diễn giải	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng	TKCP
130111	Máy phun cát thủ công VB-S1010B	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	9.999.996	62741
130112	Máy kiểm tra độ cứng Mitutoyo HR40	3.802.100	3.802.100	3.802.100	3.802.100	3.802.100	3.802.100	3.802.100	3.802.100	3.802.100	3.802.100	3.802.100	3.802.100	45.625.200	62741
130113	Máy kiểm tra độ cứng Mitutoyo HR 5	6.079.500	6.079.500	6.079.500	6.079.500	6.079.500	6.079.500	6.079.500	6.079.500	6.079.500	6.079.500	6.079.500	6.079.500	72.954.000	62741
130114	Máy cưa kim loại KD100 SHYH HON	16.452.647	16.452.647	16.452.647	16.452.647	16.452.647	16.452.647	16.452.647	16.452.647	16.452.647	16.452.647	16.452.647	16.452.647	197.431.764	62741
130115	Kính hiển vi DIAN YING, DYJ 960	3.364.467	3.364.467	3.364.467	3.364.467	3.364.467	3.364.467	3.364.467	3.364.467	3.364.467	3.364.467	3.364.467	3.364.467	40.373.604	62741
130116	Máy cắt Dian Ying QGZ 65 (XLN)	1.764.826	1.764.826	1.764.826	1.764.826	1.764.826	1.764.826	1.764.826	1.764.826	1.764.826	1.764.826	1.764.826	1.764.826	21.177.912	62741
130117	Máy ép Dian Ying ZXQ-1 (XLN)	573.107	573.107	573.107	573.107	573.107	573.107	573.107	573.107	573.107	573.107	573.107	573.107	6.877.284	62741
130118	Máy mài Dian Ying YMPZ-2 (XLN)	1.544.684	1.544.684	1.544.684	1.544.684	1.544.684	1.544.684	1.544.684	1.544.684	1.544.684	1.544.684	1.544.684	1.544.684	18.536.208	62741
130119	Lò nhiệt luyện chân không Wu Jiang, N	58.307.979	58.307.979	58.307.979	58.307.979	58.307.979	58.307.979	58.307.979	58.307.979	58.307.979	58.307.979	58.307.979	58.307.979	699.695.748	62741
130120	Lò nhiệt luyện chân không JGEF, Mod	78.724.208	78.724.208	78.724.208	78.724.208	78.724.208	78.724.208	78.724.208	78.724.208	78.724.208	78.724.208	78.724.208	78.724.208	944.690.496	62741
130121	Lò luyện nhiệt chân không JGEF RH-6	41.796.625	41.796.625	41.796.625	41.796.625	41.796.625	41.796.625	41.796.625	41.796.625	41.796.625	41.796.625	41.796.625	41.796.625	501.559.500	62741
130122	Máy mài JHI 150 CNC JAINHER	21.230.000	21.230.000	21.230.000	21.230.000	21.230.000	21.230.000	21.230.000	21.230.000	21.230.000	21.230.000	21.230.000	21.230.000	254.760.000	62741
130123	Máy khoan sâu DHD1611-15M, FAN	13.257.576	13.257.576	13.257.576	13.257.576	13.257.576	13.257.576	13.257.576	13.257.576	13.257.576	13.257.576	13.257.576	13.257.576	159.090.912	62741
130124	Máy đo độ cứng HM-220 SYSTEM M	7.827.083	7.827.083	7.827.083	7.827.083	7.827.083	7.827.083	7.827.083	7.827.083	7.827.083	7.827.083	7.827.083	7.827.083	93.924.996	62741
130125	Máy tiện cao cấp CH430	3.403.750	3.403.750	3.403.750	3.403.750	3.403.750	3.403.750	3.403.750	3.403.750	3.403.750	3.403.750	3.403.750	3.403.750	40.845.000	62741
130126	Máy mài phẳng SUNNY MACHINER	21.103.763	21.103.763	21.103.763	21.103.763	21.103.763	21.103.763	21.103.763	21.103.763	21.103.763	21.103.763	21.103.763	21.103.763	253.245.156	62741
130127	Thiết bị làm mát kim loại Model:DJL-S	3.523.053	3.523.053	3.523.053	3.523.053	3.523.053	3.523.053	3.523.053	3.523.053	3.523.053	3.523.053	3.523.053	3.523.053	42.276.636	62741
130128	Máy quang phổ Model:SPECTRO PO	9.560.104	9.560.104	9.560.104	9.560.104	9.560.104	9.560.104	9.560.104	9.560.104	9.560.104	9.560.104	9.560.104	9.560.104	114.721.248	62741
130129	Máy mài SHIGIYA SEIKI (đã qua sử	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	12.500.004	62741
130130	Máy tiện cơ TONGHIL		729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	8.020.837	62741
130131	Máy mài cơ PFG 350X		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	6.875.000	62741
130132	Máy mài cơ -MSG-200MH 6-12		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	6.875.000	62741
130133	Máy CMM PVF 600		1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	18.333.337	62741
130134	Máy mài tự động -PSG528T		1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	16.041.663	62741
130135	Máy mài tròn LG70		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	49.500.000	62741
130136	Máy mài phẳng Model :SGS-2040AH		5.777.946	5.777.946	5.777.946	5.777.946	5.777.946	5.777.946	5.777.946	5.777.946	5.777.946	5.777.946	5.777.946	63.557.406	62741
130137	Máy phay kim loại Model :CH-2000S		9.405.958	9.405.958	9.405.958	9.405.958	9.405.958	9.405.958	9.405.958	9.405.958	9.405.958	9.405.958	9.405.958	103.465.538	62741
130138	Máy phay ngang SHIBAURA (DQSD						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	52.500.000	62741
130139	Máy đo độ cứng kim loại cầm tay HH							1.565.313	1.565.313	1.565.313	1.565.313	1.565.313	1.565.313	9.391.878	62741
130140	Máy phay VMC-126B							20.541.952	20.541.952	20.541.952	20.541.952	20.541.952	20.541.952	123.251.712	62741
130141	Máy phay VMC-126B							20.541.952	20.541.952	20.541.952	20.541.952	20.541.952	20.541.952	123.251.712	62741
130142	Máy tiện ngang SAN SHING mdl :SK								7.227.873	7.227.873	7.227.873	7.227.873	7.227.873	28.911.492	62741
130143	Kết chuyển mua máy tiện ngang theo H											16.980.838	16.980.838	33.961.676	62741
130144	Lò luyện nhiệt chân không, model :CZC												59.472.806	59.472.806	62741
14	Phương tiện Vận tải	35.482.738	35.482.700	35.482.700	40.681.564	40.681.564	53.269.537	53.269.537	53.269.537	53.269.537	53.269.537	53.269.537	53.269.537	560.698.025	
140016	Xe tải KIA K3000S - 61LD4841		38											38	64141
140021	Xe tải THACO K165 -61LD 02558	3.217.459	3.217.459	3.217.459	3.217.459	3.217.459	3.217.459	3.217.459	3.217.459	3.217.459	3.217.459	3.217.459	3.217.459	38.609.508	64141
140022	Xe tải hiệu THACO HYYNDAI HD3	5.624.527	5.624.527	5.624.527	5.624.527	5.624.527	5.624.527	5.624.527	5.624.527	5.624.527	5.624.527	5.624.527	5.624.527	67.494.324	64141
140023	Xe ô tô tải, Hiệu Dong Feng 61LD 026	8.473.409	8.473.409	8.473.409	8.473.409	8.473.409	8.473.409	8.473.409	8.473.409	8.473.409	8.473.409	8.473.409	8.473.409	101.680.908	64141
140024	Xe ô tô tải Mitsubishi Triton 61LD 03	5.833.617	5.833.617	5.833.617	5.833.617	5.833.617	5.833.617	5.833.617	5.833.617	5.833.617	5.833.617	5.833.617	5.833.617	70.003.404	64141
140025	Xe bán tải Nissan 61LD 03370	6.093.210	6.093.210	6.093.210	6.093.210	6.093.210	6.093.210	6.093.210	6.093.210	6.093.210	6.093.210	6.093.210	6.093.210	73.118.520	64141
140026	Xe ô tô tải hiệu Mitsubishi Triton 61L	5.864.886	5.864.886	5.864.886	5.864.886	5.864.886	5.864.886	5.864.886	5.864.886	5.864.886	5.864.886	5.864.886	5.864.886	70.378.632	64141
140027	Xe mô tô 2 bánh Honda Lead - 61LD4	375.592	375.592	375.592	375.592	375.592	375.592	375.592	375.592	375.592	375.592	375.592	375.592	4.507.104	64241
140028	Xe tải HYUNDAI 2 tấn 4 61LD-07379			5.198.864	5.198.864	5.198.864	5.198.864	5.198.864	5.198.864	5.198.864	5.198.864	5.198.864	5.198.864	46.789.776	62741
140029	Xe ô tô con 7 chỗ hiệu Peugeot loại 500						12.587.973	12.587.973	12.587.973	12.587.973	12.587.973	12.587.973	12.587.973	88.115.811	64241
15	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	57.125.004	
150030	Bàn ghế gỗ	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	4.760.417	57.125.004	64241
32	Quyền sử dụng đất	27.400.908	27.400.908	27.400.908	27.400.908	27.400.908	27.400.908	27.400.908	27.400.908	27.400.908	27.400.908	27.400.908	27.400.908	328.810.896	
320001	Quyền sử dụng đất 1532.98m2	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	15.300.000	64241
320002	Quyền sử dụng đất tại KCN Đất Cuộc	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	41.417.868	64241

Phụ lục 5: Bảng chi tiết trích khấu hao TSCĐ tại Công Ty ENL (tt)

Số Kế hoạch & Đầu tư		BÁO CÁO CHI TIẾT TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ - DCSX													
Công ty TNHH ENL															
TP Thủ Đức 1, Bình Dương															
		Số khấu hao cơ bản trích trong kỳ													
Mã	Diễn giải	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng	TKCP
320002	Quyền sử dụng đất tại KCN Đất Cuộc	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	3.451.489	41.417.868	64241
320003	Quyền sử dụng đất tại KCN Đại Đăng	22.674.419	22.674.419	22.674.419	22.674.419	22.674.419	22.674.419	22.674.419	22.674.419	22.674.419	22.674.419	22.674.419	22.674.419	272.093.028	64241
38	T.S.C.Đ vô hình khác	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.018		95.722.438	
380001	Kết chuyển mua phần mềm thiết kế N	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.042	8.702.018		95.722.438	62741
Tổng cộng		1.481.300.197	1.494.977.127	1.490.558.361	1.491.868.344	1.491.868.344	1.465.555.203	1.508.204.316	1.449.211.190	1.450.348.879	1.450.348.855	1.467.329.669	1.518.100.457	17.759.670.942	
												Lập ngày 08 tháng 03 năm 2022,			
		Người lập					Kế toán trưởng					Tổng giám đốc-CEO			

Phụ lục 6: KTV tiến hành ước tính lại CPKH theo biểu mẫu D841

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU GLOBAL AUDITING AND FINANCIAL CONSULTANCY CO., LTD													D841				
Client: CÔNG TY TNHH ENL										Prepared by: TTBN		Date: 07/03/2022					
Period ended: 31/12/2021										Reviewed 1 by: PMN		Date: 07/03/2022					
Subject: Fixed assets										Reviewed 2 by: -		Date: -					
Reviewed 3 by: -										Date: -							
Mục đích																	
- Các khoản phát sinh chi phí khấu được ghi nhận trung thực và hợp lý																	
Nguồn dữ liệu																	
- Bảng tổng hợp chi phí khấu hao phân bổ																	
- Nhật ký chung, sổ chi tiết tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình																	
Công việc thực hiện																	
- Tiến hành so sánh tổng chi phí khấu hao phân bổ trên bảng tổng hợp khấu hao phân bổ và sổ hạch toán;																	
- Tiến hành ước tính lại chi phí khấu hao phân bổ phát sinh trong kỳ, tiến hành so sánh với số tính toán của doanh nghiệp, giải thích các chênh lệch nếu có và đề nghị bút toán điều chỉnh nếu cần thiết																	
1. Tổng hợp chi phí khấu hao phân bổ trong kỳ tài sản cố định hữu hình																	
										31/12/2021		PM 797.178.766					
										31/12/2021		AMPT 31.887.151					
Mã Tồn tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số tháng KH	Số đầu kỳ			Số phát sinh khấu hao		Tăng, giảm nguyên giá		Số cuối kỳ			Số phân bổ bình quân tháng	Số kỳ phân bổ	Phân bổ ước tính-GAFC	Diff	Tài khoản phân bổ
			Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại đầu kỳ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại					
NC Nhà cửa & Vật kiến trúc			61.408.091.429	11.228.788.494	50.179.302.935	3.096.064.416	-	31.593.841.288	-	93.001.932.717	14.324.852.910	78.677.079.807			3.096.064.424	8	
Nhà Xưởng, văn phòng	21/12/2001	480	480.000.000	180.000.000	300.000.000	12.000.000	-	-	-	480.000.000	192.000.000	288.000.000	1.000.000	12	12.000.000	-	64241
Nhà xưởng, văn phòng tại KC	30/09/2014	360	45.747.501.846	9.530.729.550	36.216.772.296	1.524.916.728	-	-	-	45.747.501.846	11.055.646.278	34.691.855.568	127.076.394	12	1.524.916.728	0	64241
Nhà xưởng giai đoạn 2 KCN Đ	31/12/2017	360	15.180.589.583	1.518.058.944	13.662.530.639	506.019.648	-	-	-	15.180.589.583	2.024.078.592	13.156.510.991	42.168.304	12	506.019.653	5	62741
Nhà xưởng giai đoạn 3 KCN Đ	31/01/2021	360	-	-	-	1.053.128.040	-	31.593.841.288	-	31.593.841.288	1.053.128.040	30.540.713.248	87.760.670	12	1.053.128.043	3	62741
MD Máy Móc thiết bị			110.196.422.103	59.783.433.102	50.412.989.001	13.621.250.163	414.677.052	23.292.977.200	423.500.000	133.065.899.303	72.990.006.213	60.075.893.090			13.603.604.330	(17.645.833)	
Máy cắt tự động thép tấm bẻ	27/11/2002	84	422.677.600	60.382.512	362.295.088	60.382.512	-	-	-	422.677.600	120.765.024	301.912.576	5.031.876	12	60.382.514	2	62741
Máy tiện CNC	01/03/2013	96	424.200.000	415.362.500	8.837.500	8.837.500	-	-	-	424.200.000	424.200.000	-	4.418.750	2	8.837.500	-	62741
Máy phay CNC model 'MCV'	29/06/2013	120	10.173.894.816	7.630.421.130	2.543.473.686	1.017.389.484	-	-	-	10.173.894.816	8.647.810.614	1.526.084.202	84.782.457	12	1.017.389.482	(2)	62741
Máy tiện kim loại	09/07/2013	96	423.500.000	392.619.762	30.880.238	22.057.290	414.677.052	-	423.500.000	-	-	-	4.411.458	1	4.411.458	(17.645.832)	62741
Máy phay CNC Model CB-20K	25/07/2013	96	2.042.322.132	1.893.402.821	148.919.311	148.919.311	-	-	-	2.042.322.132	2.042.322.132	-	21.274.189	7	148.919.311	-	62741
Máy phay CNC kim loại Mode	25/07/2013	96	3.204.371.808	2.970.719.697	233.652.111	233.652.111	-	-	-	3.204.371.808	3.204.371.808	-	33.378.873	7	233.652.111	-	62741
Máy cưa kim loại Model H-36K	31/07/2013	96	331.317.000	307.158.491	24.158.509	24.158.509	-	-	-	331.317.000	331.317.000	-	3.451.219	7	24.158.509	-	62741
Máy cưa kim loại hiệu Everisin	14/05/2013	96	2.633.099.920	2.495.959.284	137.140.636	137.140.636	-	-	-	2.633.099.920	2.633.099.920	-	27.428.124	5	137.140.636	-	62741
Máy cưa kim loại, Model -SL	24/05/2013	96	1.397.912.876	1.325.104.872	72.808.004	72.808.004	-	-	-	1.397.912.876	1.397.912.876	-	14.561.592	5	72.808.004	-	62741
Máy tiện Model TVL-8DA MF	10/05/2014	96	4.806.305.280	3.955.188.720	851.116.560	600.788.160	-	-	-	4.806.305.280	4.555.976.880	250.328.400	50.065.680	12	600.788.160	-	62741
Máy phay Model VCS 530C	27/06/2014	96	1.986.713.460	1.614.204.696	372.508.764	248.339.184	-	-	-	1.986.713.460	1.862.543.880	124.169.580	20.694.932	12	248.339.183	(2)	62741
Máy phay Model 'FJV-60/80P	30/06/2014	96	6.161.340.000	5.006.088.750	1.155.251.250	770.167.500	-	-	-	6.161.340.000	5.776.256.250	385.083.750	64.180.625	12	1.155.251.250	-	62741
Máy tiện ngang CNC Yamazak	31/08/2014	96	1.347.000.000	1.066.375.000	280.625.000	168.375.000	-	-	-	1.347.000.000	1.234.750.000	112.250.000	14.031.250	12	168.375.000	-	62741
Máy mài hạt trụ	30/11/2014	96	6.302.965.836	4.792.880.262	1.510.085.574	787.870.728	-	-	-	6.302.965.836	5.580.750.990	722.214.846	65.655.894	12	787.870.730	2	62741
Máy mài kim loại HITACHI G	20/12/2014	96	220.000.000	165.000.024	54.999.976	27.500.004	-	-	-	220.000.000	192.500.028	27.499.972	2.291.667	12	27.500.000	(4)	62741
Máy tiện ngang	25/12/2014	96	2.623.881.000	1.967.910.768	655.970.232	327.985.128	-	-	-	2.623.881.000	2.295.895.896	327.985.104	27.332.094	12	327.985.125	(3)	62741
Máy mài soa	21/01/2015	72	800.000.000	788.888.881	11.111.119	11.111.119	-	-	-	800.000.000	800.000.000	-	11.111.111	1	11.111.119	-	62741
Máy phay kim loại giường Hiệ	03/03/2015	72	280.000.000	268.333.341	11.666.659	11.666.659	-	-	-	280.000.000	280.000.000	-	3.888.889	3	11.666.659	-	62741
Máy phân loại nước đầu STAR	11/07/2015	72	64.000.000	57.777.785	6.222.215	6.222.215	-	-	-	64.000.000	64.000.000	-	888.889	7	6.222.215	-	62741
Máy xung tia lửa điện D7125	26/08/2015	72	96.255.000	85.560.000	10.695.000	10.695.000	-	-	-	96.255.000	96.255.000	-	1.336.875	8	10.695.000	-	62741
Máy cắt kim loại DK776-34	26/08/2015	72	342.240.000	304.213.312	38.026.688	38.026.688	-	-	-	342.240.000	342.240.000	-	4.753.333	8	38.026.688	-	62741
Máy cưa kim loại Model -HFA	18/08/2015	96	1.800.259.500	1.200.172.992	600.086.508	225.032.436	-	-	-	1.800.259.500	1.425.205.428	375.054.072	18.752.703	12	225.032.438	2	62741
Máy Phay CNC-FJV-35/60-2-2	31/10/2015	96	5.291.358.592	3.417.335.778	1.874.022.814	661.419.828	-	-	-	5.291.358.592	4.078.755.606	1.212.602.986	55.118.319	12	661.419.824	(4)	62741
Máy Phay CNC-FJV-35/60-2-2	31/10/2015	96	5.291.358.592	3.417.335.778	1.874.022.814	661.419.828	-	-	-	5.291.358.592	4.078.755.606	1.212.602.986	55.118.319	12	661.419.824	(4)	62741
Máy phay CNC-HM-1500DS-7	17/11/2015	96	6.021.100.800	3.825.907.800	2.195.193.000	752.637.600	-	-	-	6.021.100.800	4.578.545.400	1.442.555.400	62.719.800	12	752.637.600	-	62741
Máy phay kim loại, Model : S	04/10/2016	96	853.491.592	444.526.850	408.964.742	106.686.444	-	-	-	853.491.592	551.213.294	302.278.298	8.890.537	12	106.686.449	5	62741
Máy cưa bàn FUJITECH FS43	01/06/2017	72	380.745.677	222.101.628	158.644.049	63.457.608	-	-	-	380.745.677	285.559.236	95.186.441	5.288.134	12	63.457.613	5	62741
Máy gia công phay điều khiển	17/07/2017	96	2.165.050.000	924.656.764	1.240.393.236	270.631.248	-	-	-	2.165.050.000	1.195.288.012	969.761.988	22.552.604	12	270.631.250	2	62741
Máy tiện KL	28/07/2017	72	96.600.000	55.008.347	41.591.653	16.100.004	-	-	-	96.600.000	71.108.351	25.491.649	1.341.667	12	16.100.000	(4)	62741
Máy cưa kim loại Model VBS(21/07/2017	96	3.023.640.000	1.291.346.250	1.732.293.750	377.955.000	-	-	-	3.023.640.000	1.669.301.250	1.354.338.750	31.496.250	12	377.955.000	-	62741
Máy cưa kim loại Model VBS(21/07/2017	96	3.023.640.000	1.291.346.250	1.732.293.750	377.955.000	-	-	-	3.023.640.000	1.669.301.250	1.354.338.750	31.496.250	12	377.955.000	-	62741

Phụ lục 6: KTV tiến hành ước tính lại CPKH theo biểu mẫu D841 (tt)

Mã Tồn tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số tháng KH	Số đầu kỳ			Số phát sinh khấu hao		Tăng, giảm nguyên giá		Số cuối kỳ			Số phân bổ bình quân tháng	Số kỳ phân bổ	Phân bổ ước tính-GAFC	Diff	Tài khoản phân bổ
			Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại đầu kỳ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại					
Máy đào gộc JIR 1225	07/08/2017	96	488.372.500	203.488.560	284.883.940	61.046.568	-	-	-	488.372.500	264.535.128	223.837.372	5.087.214	12	61.046.563	(6)	62741
Máy phay có hai trục , Model J	13/12/2017	96	1.587.600.000	611.887.500	975.712.500	198.450.000	-	-	-	1.587.600.000	810.337.500	777.262.500	16.537.500	12	198.450.000	-	62741
Máy mài phẳng CNC	02/05/2018	96	850.000.000	283.333.344	566.666.656	106.250.004	-	-	-	850.000.000	389.583.348	460.416.652	8.854.167	12	106.250.000	(4)	62741
Máy gia công trung tâm đầu ph	10/12/2018	72	1.472.940.000	511.437.500	961.502.500	245.490.000	-	-	-	1.472.940.000	756.927.500	716.012.500	20.457.500	12	245.490.000	-	62741
Máy trung tâm gia công cơ khí	09/07/2019	96	1.965.120.600	347.990.102	1.617.130.498	245.640.072	-	-	-	1.965.120.600	593.630.174	1.371.490.426	20.470.006	12	245.640.075	3	62741
Mất trung tâm gia công CNC 3	09/07/2019	96	1.965.120.600	347.990.102	1.617.130.498	245.640.072	-	-	-	1.965.120.600	593.630.174	1.371.490.426	20.470.006	12	245.640.075	3	62741
Máy mài MQ7140-GM	15/07/2019	48	50.200.000	17.779.161	32.420.839	12.549.996	-	-	-	50.200.000	30.329.157	19.870.843	1.045.833	12	12.550.000	4	62741
Máy mài kim loại M7125-2	15/07/2019	48	50.200.000	17.779.161	32.420.839	12.549.996	-	-	-	50.200.000	30.329.157	19.870.843	1.045.833	12	12.550.000	4	62741
Máy phay model SHCM 97A	15/07/2019	48	50.200.000	17.779.161	32.420.839	12.549.996	-	-	-	50.200.000	30.329.157	19.870.843	1.045.833	12	12.550.000	4	62741
Máy phum cắt thù công VB-S10	05/08/2019	60	50.000.000	12.499.995	37.500.005	9.999.996	-	-	-	50.000.000	22.499.991	27.500.009	833.333	12	10.000.000	4	62741
Máy kiểm tra độ cứng Mitutoyo	14/08/2019	60	228.126.000	57.031.500	171.094.500	45.625.200	-	-	-	228.126.000	102.656.700	125.469.300	3.802.100	12	45.625.200	-	62741
Máy kiểm tra độ cứng Mitutoyo	14/08/2019	60	364.770.000	91.192.500	273.577.500	72.954.000	-	-	-	364.770.000	164.146.500	200.623.500	6.079.500	12	72.954.000	-	62741
Máy tra kim loại KD100 SHY	14/08/2019	96	1.579.454.100	263.242.352	1.316.211.748	197.431.764	-	-	-	1.579.454.100	460.674.116	1.118.779.984	16.452.647	12	197.431.763	(2)	62741
Kính hiển vi DIAN YING, DY.	20/08/2019	60	201.868.000	50.467.005	151.400.995	40.373.604	-	-	-	201.868.000	90.840.609	111.027.391	3.364.467	12	40.373.600	(4)	62741
Máy cắt Dian Ying QGZ 65 (X	20/08/2019	96	169.423.275	26.472.390	142.950.885	21.177.912	-	-	-	169.423.275	47.650.302	121.772.973	1.764.826	12	21.177.909	(3)	62741
Máy ép Dian Ying ZXQ-1 (XL	20/08/2019	96	55.018.290	8.596.605	46.421.685	6.877.284	-	-	-	55.018.290	15.473.889	39.544.401	573.107	12	6.877.286	2	62741
Máy mài Dian Ying YMPZ-2 (20/08/2019	96	148.289.640	23.170.260	125.119.380	18.536.200	-	-	-	148.289.640	41.706.468	106.583.172	1.544.684	12	18.536.205	(3)	62741
Lò nhiệt luyện chân không Wu	12/09/2019	96	5.597.566.000	816.311.706	4.781.254.294	699.695.748	-	-	-	5.597.566.000	1.516.007.454	4.081.558.546	58.307.979	12	699.695.750	2	62741
Lò nhiệt luyện chân không JGE	16/09/2019	96	7.557.524.000	1.102.138.912	6.455.385.088	944.690.496	-	-	-	7.557.524.000	2.046.829.408	5.510.694.592	78.724.208	12	944.690.500	4	62741
Lò luyện nhiệt chân không JGE	16/09/2019	96	4.012.476.000	585.152.750	3.427.323.250	501.559.500	-	-	-	4.012.476.000	1.086.712.250	2.925.763.750	41.796.625	12	501.559.500	-	62741
Máy mài JHI 150 CNC JAINN	24/09/2019	96	2.038.080.000	318.450.000	1.719.630.000	254.760.000	-	-	-	2.038.080.000	573.210.000	1.464.870.000	21.230.000	12	254.760.000	-	62741
Máy khoan sâu DHD1611-15M	18/11/2019	96	1.272.727.273	172.348.488	1.100.378.785	159.090.912	-	-	-	1.272.727.273	331.439.400	941.287.873	13.257.576	12	159.090.909	(3)	62741
Máy đo độ cứng HM-220 SYS	01/04/2020	96	751.400.000	70.443.747	680.956.253	93.924.996	-	-	-	751.400.000	164.368.743	587.031.257	7.827.083	12	93.925.000	4	62741
Máy tiện cao cấp CH430	15/05/2020	96	326.760.000	23.826.250	302.933.750	40.845.000	-	-	-	326.760.000	64.671.250	262.088.750	3.403.750	12	40.845.000	-	62741
Máy mài phẳng SUNNY MAC	06/07/2020	96	2.025.961.260	105.518.815	1.920.442.445	253.245.156	-	-	-	2.025.961.260	358.763.971	1.667.197.289	21.103.763	12	253.245.158	2	62741
Thiết bị làm mài kim loại M6	08/09/2020	96	338.213.084	14.092.212	324.120.872	42.276.636	-	-	-	338.213.084	56.368.848	281.844.236	3.523.053	12	42.276.636	(1)	62741
Máy quang phổ Model: SPECT	30/09/2020	96	917.770.000	28.680.312	889.089.688	114.721.248	-	-	-	917.770.000	143.401.560	774.368.440	9.560.104	12	114.721.250	2	62741
Máy mài SHIGIYA SEIKI (đã	17/11/2020	48	50.000.000	1.041.667	48.958.333	12.500.004	-	-	-	50.000.000	13.541.671	36.458.329	1.041.667	12	12.500.000	(4)	62741
Máy tiện cao TONGHIL	14/01/2021	48	-	-	-	8.020.837	-	35.000.000	-	35.000.000	8.020.837	26.979.163	729.167	11	8.020.833	(4)	62741
Máy mài cao PFG 350X	14/01/2021	48	-	-	-	8.875.000	-	30.000.000	-	30.000.000	8.875.000	23.125.000	625.000	11	8.875.000	-	62741
Máy mài cao -MSG-200MH 6-1	14/01/2021	48	-	-	-	8.875.000	-	30.000.000	-	30.000.000	8.875.000	23.125.000	625.000	11	8.875.000	-	62741
Máy CMM PVP 600	14/01/2021	48	-	-	-	18.333.337	-	80.000.000	-	80.000.000	18.333.337	61.666.663	1.666.667	11	18.333.333	(4)	62741
Máy mài tự động -PSG525T	14/01/2021	48	-	-	-	16.041.663	-	70.000.000	-	70.000.000	16.041.663	53.958.337	1.458.333	11	16.041.667	4	62741
Máy mài tròn LG70	14/01/2021	60	-	-	-	49.500.000	-	270.000.000	-	270.000.000	49.500.000	220.500.000	4.500.000	11	49.500.000	-	62741
Máy mài phẳng Model :SGS-2	04/01/2021	96	-	-	-	63.557.406	-	554.682.800	-	554.682.800	63.557.406	491.125.394	5.777.946	11	63.557.404	(2)	62741
Máy phay kim loại Model :C	04/01/2021	96	-	-	-	103.465.538	-	902.972.000	-	902.972.000	103.465.538	799.506.462	9.405.958	11	103.465.542	4	62741
Máy phay ngang SHIBAURA (20/05/2021	48	-	-	-	52.500.000	-	360.000.000	-	360.000.000	52.500.000	307.500.000	7.500.000	7	52.500.000	-	62741
Máy đo độ cứng kim loại cầm	12/06/2021	48	-	-	-	9.391.878	-	75.135.000	-	75.135.000	9.391.878	65.743.122	1.565.313	6	9.391.875	(3)	62741
Máy phay VMC-126B	21/06/2021	96	-	-	-	123.251.712	-	1.972.027.400	-	1.972.027.400	123.251.712	1.848.775.688	20.541.952	6	123.251.713	1	62741
Máy phay VMC-126B	21/06/2021	96	-	-	-	123.251.712	-	1.972.027.400	-	1.972.027.400	123.251.712	1.848.775.688	20.541.952	6	123.251.713	1	62741
Máy tiện ngang SAN SHING n	05/08/2021	96	-	-	-	28.911.492	-	693.875.800	-	693.875.800	28.911.492	664.964.308	7.227.873	4	28.911.492	(0)	62741
Kết chuyển mua máy tiện ngân	15/10/2021	90	-	-	-	55.961.070	-	1.630.160.400	-	1.630.160.400	55.961.070	1.596.198724	10.980.838	2	55.961.075	(1)	62741
Lò nhiệt luyện chân không, mo	23/11/2021	96	-	-	-	59.472.806	-	5.709.389.400	-	5.709.389.400	59.472.806	5.649.916.594	59.472.806	1	59.472.806	0	62741
Kết chuyển nhập máy tiện ngân	09/12/2021	96	-	-	-	-	-	1.294.436.000	-	1.294.436.000	-	13.483.708	-	-	-	-	62741
Máy tiện đứng You Ji, Model:	13/12/2021	96	-	-	-	-	-	3.429.000.000	-	3.429.000.000	-	3.429.000.000	35.718.750	-	-	-	62741
Lò nhiệt luyện chân không JGE	30/12/2021	96	-	-	-	-	-	4.184.271.000	-	4.184.271.000	-	4.184.271.000	43.586.156	-	-	-	62741
PT Phương tiện Vận tải			3.655.957.453	2.235.528.002	1.420.429.451	560.698.025	249.618.182	1.707.536.363	249.618.182	5.113.875.634	2.546.607.845	2.567.267.789			560.698.034	9	
Xe tải KIA K3000S - 61LD484	01/12/2010	96	249.618.182	249.618.144	38	38	249.618.182	-	-	-	-	-	2.600.189	0	38	-	64141
Xe tải THACO K165 -61LD 0:	31/05/2015	96	308.876.090	215.569.753	93.306.337	38.609.508	-	-	-	308.876.090	254.179.261	54.696.829	3.217.459	12	38.609.511	3	64141
Xe tải hiệu THACO HYUNDA	31/05/2015	96	539.954.545	376.843.309	163.111.236	67.494.324	-	-	-	539.954.545	444.337.633	95.616.912	5.624.527	12	67.494.318	(6)	64141
Xe ô tô tải, Hiệu Dong Feng, 6	31/08/2015	96	813.447.273	542.298.176	271.149.097	101.680.908	-	-	-	813.447.273	643.979.084	169.468.189	8.473.409	12	101.680.909	1	64141
Xe ô tô tải Mitsubishi Triton 6	18/04/2016	96	560.027.272	326.682.552	233.344.720	70.003.404	-	-	-	560.027.272	396.685.956	163.341.316	5.833.617	12	70.003.409	5	

Phụ lục 6: KTV tiến hành ước tính lại CPKH theo biểu mẫu D841 (tt)

Mã Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số tháng g. khấu	Số đầu kỳ			Số phát sinh khấu hao		Tăng, giảm nguyên giá		Số cuối kỳ			Số phân bổ bình quân tháng	Số kỳ phân bổ	Phân bổ ước tính-GAFC	Diff	Tài khoản phân bổ
			Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại đầu kỳ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại					
D Quyền sử dụng đất			14.535.893.250	3.117.682.878	11.418.210.372	328.810.896	-	-	-	14.535.893.250	3.446.493.774	11.089.399.476		36	328.810.888		
Quyền sử dụng đất 1532.98m2	21/12/2001	600	765.000.000	229.500.000	535.500.000	15.300.000	-	-	-	765.000.000	244.800.000	520.200.000	1.275.000	12	15.300.000	-	64241
Quyền sử dụng đất tại KCN Đạ	25/09/2008	600	2.070.893.250	507.368.883	1.563.524.367	41.417.868	-	-	-	2.070.893.250	548.786.751	1.522.106.499	3.451.489	12	41.417.865	(3)	64241
Quyền sử dụng đất tại KCN Đạ	01/04/2012	516	11.700.000.000	2.380.813.995	9.319.186.005	272.093.028	-	-	-	11.700.000.000	2.652.907.023	9.047.092.977	22.674.419	12	272.093.023	(5)	64241
K T.S.C.Đ vô hình khác			626.547.000	530.824.562	95.722.438	95.722.438	-	-	-	626.547.000	626.547.000	-		11	95.722.438		
Kết chuyển mua phần mềm thi	07/11/2015	72	626.547.000	530.824.562	95.722.438	95.722.438	-	-	-	626.547.000	626.547.000	-	8.702.042	11	95.722.438	-	62741
Tổng			15.162.440.250	3.648.507.440	11.513.932.810	424.533.334	-	-	-	15.162.440.250	4.073.040.774	11.089.399.476	-	47	424.533.326	-	

Kết luận

Chênh lệch giữa số liệu do KTV ước tính và số khấu hao của đơn vị là 17.645.833 đồng, chênh lệch này là do có tài sản là “Máy tiện kim loại” có mã số “130054” đã được bán vào ngày 29 tháng 01 năm 2021 nhưng đơn vị trích khấu hao tài sản này cho cả 5 tháng đầu năm công thức KTV thực hiện làm tròn mức khấu hao theo tháng.

Phụ lục 7: Phiếu giao hàng “Máy tiện kim loại” có mã số “130054”

CÔNG TY TNHH ENL

和鐵特

(股)公司

Tel: (0274) 372 4-5 ; 366960

Fax: (0274) 36

ĐC:

KCN Đại Đăng, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương 平陽省, 大登工業區

E-mail:jum

@gmail.com

Website: www.

.com.vn

CKD: Thép

làm khuôn của Nhật, khuôn nhựa. Gia công phay mài, 專營: 日本特殊鋼, 塑膠模具鋼, CNC 加工銑磨

Chuyên: Chế tạo vỏ khuôn, Xử lý nhiệt chân không, thấm ni tơ...

專業: 精密模座, 真空熱處理, 氮化處理...

PHIẾU GIAO HÀNG 送貨單

No.:0089144

Mã KH 編號: 1709

Ngày 日期: 29/01/2021

Khách hàng 客戶 CÔNG TY HUY

輝煌

Địa chỉ 地址:

H. Bến Cát, Bình Dương

Tel: 0274.3588

57 Chi Hoa

Fax: 0274.3588.

HD 發票:

Liên hệ 聯絡人: 陈总 0918.095

ĐK thanh toán 付款: TM 現金

STT 序號	Chất Liệu 材質	Quy cách mm 規格	S.Lượng 數量	T.Lượng (KG) 重量	Đơn Giá VNĐ/KG 價格	Thành Tiền VNĐ 總額
1	MÁY TIỆN CƠ	傳統車床	1 MÁY		60,000,000	60,000,000
						-
						-
						-
						-
TỔNG 合計:						60,000,000
VAT 稅10%						6,000,000
TỔNG CỘNG 總計:			1 MÁY	0.0		66,000,000

Đánh giá của khách hàng 客戶評價:

Thái độ phục vụ của nhân viên Bán hàng 售貨員的服務態度

tốt 好

bình thường 平常

kém 差

Thái độ phục vụ của nhân viên Giao hàng 送貨員的服務態度

tốt 好

bình thường 平常

kém 差

Thời gian khách nhận hàng 客戶收貨時間:

Phê duyệt

核准

Người giao hàng

交貨人

Người nhận hàng

收貨人

Người lập biểu

製單人

Liên 1: Hoa Sĩ Sơn Liên 2: P. bán hàng Hòa Sĩ Sơn Liên 3: Khách hàng tên Liên 4: Báo cáo
第一聯: 聯單
第二聯: 聯單
第三聯: 聯單
第四聯: 聯單
第五聯: 聯單

Phụ lục 7: Chứng từ liên quan đến mua TSCĐ nội địa, cụ thể là xe ô tô 7 chỗ (Hoá đơn)

THACO

Mẫu số (Form): 01GTK0/001

Ký hiệu (Serial): TH/21E

Số (No): 0016044

ĐƠN VỊ BÁN HÀNG (Seller): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG HẢI - BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ (Address): Số 56/9 Đại Lộ Bình Dương, Tổ 15, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

ĐT (Tel): 0274.3719603

Fax: 0274.3719.609/605

MÃ SỐ THUẾ (Tax code): 3701732783

SỐ TÀI KHOẢN (Bank account): 0281000297244

Tại NH (At): Vietcombank - CN Bình Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG [VAT INVOICE]					
Ngày lập (Date): 31/05/2021					
Họ tên người mua hàng (Buyer Name):					
Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH ENL					
Địa chỉ (Address): khu công nghiệp Đại Wang, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam					
Mã số thuế (Tax code): 370040			Hình thức thanh toán (Payment method): TMICK		
Số tài khoản (Bank account):			Tại NH (At):		
Tên truy cập (Username):			Mã khách hàng (Customer ID): CEA-S2307-86691		
STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	XE Ô TÔ CON 7 CHỖ HIỆU: PEUGEOT SỐ LOẠI : 50 NJEP6Z-01 Màu: Xanh SK: RN2NJEP6ZMM057429 SM: 581567210UF205G02 (Xe mới 100%)	Xe	1,000	1.080.909.091,00	1.080.909.091
Thuế suất GTGT (VAT Rate): 10 %					Cộng (Total): 1.080.909.091
					Thuế GTGT (VAT value): 108.090.909
					Tổng cộng (Grand total): 1.189.000.000
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words):			Một tỷ một trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn		

NGƯỜI MUA HÀNG (BUYER)

NGƯỜI BÁN HÀNG (SELLER)

Hóa đơn chuyển đổi từ Hóa đơn điện tử
Ngày 31 tháng 05 năm 2021



GIÁM ĐỐC
Trần Đào Minh Hải

Signature Valid

Ký bởi: Công Ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải - Bình Dương
Ký ngày: 31/05/2021

Phụ lục 8: Chứng từ liên quan đến mua TSCĐ nội địa, cụ thể là xe ô tô 7 chỗ. (Hợp đồng)

THACO

HỢP ĐỒNG MUA BÁN XE Ô TÔ
Số: 1436/2021/HDMB/CNBDTH

Hợp đồng mua bán xe ô tô này ("Hợp đồng") được lập ngày 21 tháng 05 năm 2021 tại CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG HẢI - BÌNH DƯƠNG, bởi và giữa các Bên:

BÊN BÁN: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG HẢI - BÌNH DƯƠNG

MSDN/MSCN : 3701732783

Địa chỉ : Số 56/9 Đại Lộ Bình Dương, Tổ 15, KP Bình Giao, P. Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 0274.3719.606 / 607 / 608 Fax : 0274.3719.609

Tài khoản : 0281.000.297.244 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Bình Dương
6501.000.085.3211 tại Ngân hàng BIDV- CN Bình Dương

Đại diện : Ông NGUYỄN VĂN KHÁ Chức vụ : GIÁM ĐỐC

(Giấy ủy quyền số 01/2021/GUQ-CT/THACOBD ký ngày 01 tháng 01 năm 2021)

BÊN MUA: CÔNG TY TNHH ENL

MSDN/CMND : 3700406

Ngày cấp : 10/2011

Trụ sở/HKTT : , KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

Điện thoại : 9180

Đại diện : Ông C.

Chức vụ : GIÁM ĐỐC

ĐIỀU 1. HÀNG HÓA VÀ GIÁ BÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Mô tả hàng hóa	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
01	XE Ô TÔ PEUGEOT 5008 AL Máy xăng, số tự động - Nhân hiệu: PEUGEOT - Số loại: 5008 NJEP6Z-01 - Chỗ ngồi: 7 (chỗ) - Nguồn gốc xuất xứ: lắp ráp tại Việt Nam, mới 100%. - Năm sản xuất: 2021 - Màu sơn: XANH NGỌC (EDZ) - Các thông số kỹ thuật, chất lượng và phụ kiện theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. - Các trang thiết bị khác: Film cách nhiệt Llumar, thảm lót chân, áo trùm. Bảo hiểm vật chất thân xe 1 năm LIBERTY. Bảo hành xe 05 năm hoặc 150.000 Km (Tùy điều kiện nào đến trước) - Nhiên liệu: 40 lít xăng.	1	1.189.000.000	1.189.000.000
Tổng giá trị hợp đồng				1.189.000.000

Bằng chữ: Một tỷ một trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn.



Phụ lục 9: Chứng từ liên quan đến mua TSCĐ nhập khẩu, cụ thể là “Lò luyện nhiệt chân không” (Tờ khai nhập khẩu)

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

J437123061

Số tờ khai	10437123	Số tờ khai đầu tiên	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	8514
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	A12 2 (4)
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	SONGTHANBD	Mã bộ phận xử lý tờ khai	00
Ngày đăng ký	23/11/2021 11:21:14	Ngày thay đổi đăng ký	
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

Người nhập khẩu

Mã	3700/	ENL
Tên	Công Ty TNHH	
Mã bưu chính	(+84) 43	
Địa chỉ	Khu Công Nghiệp Đại Đăng, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	
Số điện thoại	0274.37...	

Người xuất khẩu

Mã	YARUI INTERNATIONAL CO., LTD	
Tên		
Mã bưu chính		
Địa chỉ	P.O. BOX 217	APIA
	SAMOA	TAIWAN
Mã nước	CN	

Người ủy thác xuất khẩu

Mã		
Tên		
Mã bưu chính		
Địa chỉ	P.O. BOX 217	APIA
	SAMOA	TAIWAN
Mã nước	CN	

Đại lý Hải quan	Mã nhân viên Hải quan
Số vận đơn	Địa điểm lưu kho
1 16112100L02127	02CI
2	Địa điểm dỡ hàng
3	VNCLI
4	Địa điểm xếp hàng
5	CNSHA
Số lượng	Phương tiện vận chuyển
8 PK	9999 BUXMELODY V.21166S
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ngày hàng đến
14.500 KGM	23/11/2021
Số lượng container	Ký hiệu và số hiệu
1	
	Ngày được phép nhập kho đầu tiên
	Mã văn bản pháp quy khác
	HO

Số hóa đơn	A - HHVS-001/HS-YH		
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử			
Ngày phát hành	12/11/2021		
Phương thức thanh toán	TTR		
Tổng trị giá hóa đơn	A - CIF - USD -	253.188	
Tổng trị giá tính thuế		5.709.389.400	
Tổng hệ số phân bổ trị giá		253.188	-

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu			
1	-	-	3 -
4	-	5 -	-

Mã phân loại khai trị giá

Khai trị giá tổng hợp	-	-	-
Các khoản điều chỉnh	-	-	-
Phí vận chuyển	-	-	-
Phí bảo hiểm	-	-	-

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-
2	-	-	-
3	-	-	-
4	-	-	-
5	-	-	-

Chi tiết khai trị giá

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng			
1 V Thuế GTGT	570.938.940	VND	1	Tổng tiền thuế phải nộp	570.938.940 VND
2		VND		Số tiền bảo lãnh	VND
3		VND		Tỷ giá tính thuế	USD - 22.550
4		VND			
5		VND			

Phụ lục 9: Chứng từ liên quan đến mua TSCĐ nhập khẩu, cụ thể là “Lò luyện nhiệt chân không” (Hợp đồng)

SALE CONTRACT

DATE: Jul 12th, 2021
NO: HHVS-001/HS-YH

THE SELLER: YA HUI INTERNATIONAL CO.,LTD
ADD: OFFSHORE CHAMBERS, P.O. BOX 217, APIA, SAMOA

THE BUYER: ENL CO.,LTD
ADD: 5, DAI DANG INDUSTRIAL, PHU TAN WARD, THU DAU MOT CITY, BINH DUONG PROVINCE, VIETNAM
TEL: 84-274-3727; FAX: 84-274-

YA HUI INTERNATIONAL Co.,LTD agreed to sell and **ENL** Co., LTD agreed to the buy commodities with specifications as follows:

ARTICLE 1: COMMODITY, QUANTITY, UNIT PRICE, AMOUNT

N	Description of goods	Quantity		U. Price (USD)	Amount(USD)
1	VACUUM GAS QUENCHING FURNACE. MODEL: CZQ-15'	1.0	SET	253,188.0	253,188.0
TOTAL (CIF HOCHIMINH)		1.0	SET		USD 253,188.00

ARTICLE 2: SHIPMENT TERMS

- Port of loading : Any port in CHINA
- Port of destination : Any port HOCHIMINH
- Shipment time : Before Dec. 31th, 2021.

ARTICLE 3: TERM OF PAYMENT


- Payment: by T/T 90% advance before shipment and 10% payment within 365 days after receiving the goods
- Beneficiary: YA HUI INTERNATIONAL CO.,LTD
- Beneficiary bank name: BANK OF TAIWAN OFFSHORE BANKING BRANCH
- Account No: 069007031797
- Bank swift code: BKTWTWTP069

ARTICLE 4: DOCUMENT REQUIRED

- 1 photocopy clean on board bill of lading
- 3/3 Original signed commercial invoice.
- 3/3 Detailed packing list.

ARTICLE 5: ARBITRATION

- All disputes or differences, which cannot settled amicably, will be arbitrated at The Vietnamese international Arbitration Center



Phụ lục 10: Các chứng từ liên quan đến phát sinh tăng của Nhà xưởng giai đoạn 3 KCN Đại Đăng (Hoá đơn)

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI - XÂY DỰNG VINH KIẾN PHÁT**
 Địa chỉ: Số 147/32, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Khu 9, Phường Phú Hòa, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
 Mã số thuế: 370200479
 Điện thoại: 0650 3844038 - Fax: 0650 3844039
 Số tài khoản: 0281 0002 57661 Tại Vietcombank (Bình Dương BRANCH)

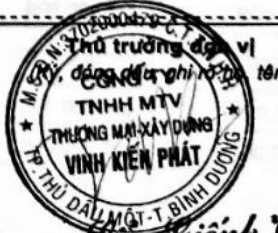
HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
 Liên 2 : Giao cho người mua
 Ngày ...11...tháng ...01...năm 20...19...

Mẫu số : 01GTKT3/001
 Ký hiệu : KP/12P
 Số hóa đơn : 0000104

Họ tên người mua hàng :
 Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH ENL**
 Địa chỉ : h.....
 Mã số thuế : 37 0040
 Hình thức thanh toán :Số tài khoản :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(2) = (4) x (5)
	Thanh toán đợt cuối 10% Còn lại của nhà Xưởng giai đoạn 3 (2720m ²) hàng mục thiết nước thải, thoát nước mưa, hàng mục hàng rào, hàng mục hồ chứa chầy theo hợp đồng số : VKP100119 kỷ ngày 10/01/2019				1.590.728.800
Cộng tiền hàng :					1.590.728.800
Thuế suất GTGT : 10%					Tiền thuế GTGT : 159.072.880
Tổng cộng tiền thanh toán :					1.749.801.680
Số tiền viết bằng chữ : Một tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu tám trăm lẻ một ngàn sáu trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên) _____ Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ, tên) _____


Tam Sinh Văn

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phụ lục 10: Các chứng từ liên quan đến phát sinh tăng của Nhà xưởng giai đoạn 3 KCN Đại Đăng (Biên bản nghiệm thu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

工程項目驗收 BIÊN BẢN NGHIỆM THU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH (Giai Đoạn 3)

ENL

Tên công trình : Công Ty TNHH ... **ENL**
 工程名稱:和鐵特殊鋼責任有限公司
 Địa chỉ : KCN Đại Đăng, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
 地址: 平陽省, 土龍木市, 大登大工業區

Chủ đầu tư : Công Ty TNHH **ENL**
 業主:和鐵特殊鋼責任有限公司
 Người đại diện : Ông Chang , chức vụ : Tổng Giám Đốc
 代表人:張學儒 職務:總經理

Đơn vị thi công : Công Ty TNHH MTV Thương Mai- Xây Dựng Vĩnh Kiến Phát
 施工單位:榮建發建築責任有限公司
 代表人:沈英雲 職務:經理
 Người đại diện : Bà Sấm Giống Vân chức vụ : Giám Đốc


Hạng mục nghiệm thu : hàng rào nhà xưởng, móng nhà xưởng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải
 驗收工程項目:廠房、道路、排水系統、消防水箱
 Hạng mục thi công : Nhà Xưởng sản xuất diện tích xây dựng : 2100m²
 驗收工程項目:圍牆、廠房基礎、雨水排係統、污水排水係統 面積:2100m²
 Hôm nay ngày 09 tháng 05 năm 2019, tại địa điểm công trình, công ty TNHH **ENL**
 hai bên tiến hành nghiệm thu từng hạng mục công trình đã thi công, cụ thể như sau:
 今天为2019年05月02日,在和鐵責任有限公司工程,双方进行驗收工程項目如下:

STT 項次	Tên Hạng Mục 工程名目	Tỷ lệ hoàn thành 完成數量	Tình Trạng nghiệm thu 驗收情況	Ghi Chú 備註
1	San lấp mặt bằng 整地工作	100%	Đạt yêu cầu 合格	
3	Hàng rào an ninh	100%	Đạt yêu cầu 合格	
4	Phần móng nhà xưởng 廠房基礎部份	100%	Đạt yêu cầu 合格	
5	Hệ thống thoát nước mưa 雨排水	100%	Đạt yêu cầu 合格	
6	Hệ thống thoát nước thải 污水	100%	Đạt yêu cầu 合格	

... các hạng mục công trình nêu trên, được hai bên nghiệm thu tại công trường công t
 ... tất cả hạng mục công trình đều phù hợp với bản thiết kế thi công
 ... 工程项目於2019年05月09日和鐵責任有限公司工地移交及驗收給業主。
 Sau khi kiểm tra các hạng mục công trình trên, hai bên thống nhất nghiệm thu đạt yêu cầu
 經雙方檢查後,同意驗收以上廠房項目工程。
 biên bản này được làm thành 2 bản, mỗi bên giữ một bản
 此驗收單立为02份每方各保留一份

ENL

Phụ lục 11: Giấy tờ làm việc phục vụ thuyết minh BCTC và tổng hợp kết quả phát sinh trong quá trình kiểm toán

		CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU GLOBAL AUDITING AND FINANCIAL CONSULTANCY CO., LTD		D820
Enhance your values				
Client: CÔNG TY TNHH ENL		Prepared by: TTBN	Date: 07/03/2022	
Period ended: 31/12/2021		Reviewed by 1st: PMN	Date: 07/03/2022	
Subject: TSCĐ và Chi phí XDCB dở dang / Fixed assets and construction in progress - Giấy tờ làm việc phục vụ thuyết minh BCTC và tổng hợp kết quả phát sinh trong quá trình kiểm toán/ Notes to the financial statements and summary of issues during the engagement		Reviewed by 2nd: -	Date:	
		Reviewed by 3rd: -	Date:	
Ghi nhận những đặc điểm riêng của tài khoản				Tham chiếu
1/ Đặc điểm của TSCĐ của Công ty :				
TSCĐ của Công ty gồm các loại sau:		Nhà cửa & Vật kiến trúc		
		Máy Móc thiết bị		
		Phương tiện Vận tải		
		Thiết bị, Dụng cụ quản lý		
		T.S.C.Đ hữu hình khác		
		Quyền sử dụng đất		
		T.S.C.Đ vô hình khác		
2/ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ				
Theo nguyên giá ghi nhận trên hóa đơn, biên bản nghiệm thu, tờ khai nhập khẩu				
3/ Chính sách khấu hao TSCĐHH và TSCĐVH				
		Năm khấu hao		D841
		Nhà cửa & Vật kiến trúc	8-40	
		Máy Móc thiết bị	7-10	
		Phương tiện Vận tải	6-8	
		Thiết bị, Dụng cụ quản lý	4-8	
		T.S.C.Đ hữu hình khác	4	
		Quyền sử dụng đất	40-50	
		T.S.C.Đ vô hình khác	4-6	
Các vấn đề phát sinh trong cuộc kiểm toán cần phải trao đổi với khách hàng, các vấn đề cần tư vấn cho khách hàng				Tham chiếu
Không có				
Tổng hợp các bút toán đề nghị điều chỉnh và phân loại lại				Tham chiếu
D810				D841
Thuyết minh BCTC				Tham chiếu
Xem chi tiết tại				D841
Kết luận				
Khoản mục TSCĐ và CPKH được trình bày trung thực và hợp lý				